

**PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP PHẦN LOẠI TÀI SẢN, CCDC, VẬT TƯ THU HỒI THANH LÝ**  
Tính đến thời điểm 00 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2024



STT	Loại tài sản, CCDC, vật tư cần thanh lý, tiêu hủy	Số danh mục	Khối lượng tạm tính (kg)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THANH LÝ (NGHỊ QUYẾT 28/NQ-ĐLTK NGÀY 12/04/2023)</b>	<b>21</b>		<i>Phụ lục 2.1</i>
<i>I.1</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình thanh lý</i>	<i>21</i>		<i>Mục I - Phụ lục 2.1</i>
<b>II</b>	<b>CCDC đề nghị thanh lý</b>	<b>120</b>	<b>2.150</b>	<i>Phụ lục 2.2</i>
<i>1.1</i>	<i>CCDC chế tạo từ sắt thép, hỗn hợp</i>	<i>76</i>	<i>2.000</i>	<i>Mục I - Phụ lục 2.2</i>
<i>1.2</i>	<i>CCDC chế tạo từ vật liệu nhựa</i>	<i>6</i>	<i>50</i>	<i>Mục II - Phụ lục 2.2</i>
<i>1.3</i>	<i>CCDC là máy móc thiết bị văn phòng</i>	<i>38</i>	<i>100</i>	<i>Mục III - Phụ lục 2.2</i>
<b>III</b>	<b>Vật tư thu hồi đề nghị thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01.01.2024</b>	<b>2.266</b>	<b>30.002</b>	<i>Phụ lục 2.3</i>
<i>I.1</i>	<i>Vật tư thu hồi chế tạo làm bằng đồng</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>Mục I - Phụ lục 2.3</i>
<i>I.2</i>	<i>Vật tư thu hồi chế tạo làm bằng sắt thép</i>	<i>2.263</i>	<i>30.000</i>	<i>Mục II - Phụ lục 2.3</i>

**PHỤ LỤC 2.1- BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THANH LÝ THEO NGHỊ QUYẾT  
28/-ĐLTK NGÀY 12/04/2023**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>	
1	Tủ hấp cơm	1
2	Tủ hấp cơm	1
3	Tivi + giá treo	1
4	Tivi + giá treo	1
5	Tivi + giá treo	1
6	Tủ mát 4 cánh	1
7	Tủ mát 4 cánh	1
8	Hệ thống hút khói có phin lọc mỡ	1
9	Tủ cấp đông	1
10	Tủ cấp đông	1
11	Hệ thống cấp gas	1
12	Canon A3 Laser đen trắng LBP 8780X	1
13	Canon A3 Laser đen trắng LBP 8780X	1
14	Điều hòa không khí loại 2 cục 1 chiều loại treo tường Mitsubishi	1
15	Điều hòa không khí loại 2 cục 1 chiều loại treo tường Mitsubishi	1
16	Máy Photocopy Ricoh MP 2500	1
17	Máy chà sàn liên hợp Grammy GM460E	1
18	Hệ thống máy chiếu hội trường (126 chỗ ngồi)	1
19	Hệ thống máy chiếu hội trường (126 chỗ ngồi)	1
20	Hệ thống máy chiếu phòng họp số 02	1
21	Hệ thống máy chiếu phòng họp số 01	1

**PHỤ LỤC 2.2: BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

STT	STT theo phân loại	Tên và ký hiệu CCDC	Khối lượng tạm tính
	<b>I</b>	<b>CCDC phế liệu sắt thép, hỗn hợp</b>	<b>2000</b>
1	1	Vỏ khí N2, chai 40lit/Manganese steel, 120 bar	
2	2	Vỏ bình O2 in N2 balance, 8L /Aluminium, 120 bar	
3	3	Vỏ bình O2 8L/Aluminium, 100 bar	
4	4	Mỏ lết răng (kim nước) 10"-49mm YATO YT-2480	
5	5	Kim mỏ nhọn VDE cách điện 1000V 200mm Stanley 84-007	
6	6	Thùng nhựa 160 Lít	
7	7	Búa sắt 5 Kg	
8	8	Xèng (có cán)	
9	9	Xèng xúc đất loại lưỡi cong đẹp Yato YT-86804	
10	10	Xe cải tiến	
11	11	Xe rửa, Loại bánh lốp đặc. Kích thước: ( Dài x Rộng x Cao ) = 76x58x14 cm, dày 1.2mm	
12	12	Xe đẩy hàng ADVINDEQ TL-150	
13	13	Cuốc đã tra cán	
14	14	Xèng (có cán)	
15	15	Bơm chìm inox 316 HCP dùng cho nước thải có axit, kiểm Model: 50SFU2.8A	
16	16	Khoan điện Bosch GBH 8-45 D 45mm	
17	17	Mỏ Lết Cán Nhựa Đen Công Nghiệp Tolsen - Đen; Cỡ: 250mm	
18	18	Súng bắn nhiệt độ GEO-Fennel GmbH model: Firt 1000	
19	19	Bơm nước biển PU-S750G	
20	20	Máy bơm chìm hút nước thải có phao HSM240-1.25 265 (T) (trọn bộ bơm và ống nước dài 20m)	
21	21	Búa sắt 3 Kg	
22	22	Xèng: cán gỗ L= 02m. KT Lưỡi thép:dài 40cm, rộng 24 cm	
23	23	Dụng cụ cào & gom than Cán dài 2.5m (ø27mm, dày 1.2mm). Lưỡi thép (chiều dài 35cm, cao 15cm, dày 2mm	
24	24	Xô inox đường kính 22,5cm cao 21cm	
25	25	Xô tôn hoa 20L	
26	26	Xe rửa , Loại bánh lốp đặc. Kích thước thùng: (Dài x Rộng x Cao)= 76 x54x20 cm, dày 6mm	
27	27	Thước lá cuộn 5 M	
28	28	Máy hút bụi Hitachi CV-SU22V	
29	29	Bơm tay pha hoá chất (Bao gồm bơm và motor)	
30	30	Xô tôn hoa 20L	
31	31	Xe đẩy hàng ADVINDEQ TL-150	
32	32	Kềm tuốt dây cáp Khả năng tuốt cáp: 0.5-6.0mm <sup>2</sup>	
33	33	"Thang nhôm, Model : AS-20, Chiều cao duỗi thẳng: 4,0m; Chiều cao chữ A: 2,0m"	
34	34	Dây kết nối biến tần ACS800-ABB + Phần mềm kết nối biến tần ACS800	
35	35	Thuổng thép vệ sinh KT Cán: L= 3m, Ø27x1.2mm. KT Lưỡi: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	
36	36	Thuổng thép vệ sinh KT Cán: L= 5m, Ø27x1.2mm. KT Lưỡi: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	
37	37	Máy hút bụi	
38	38	Súng bơm mỡ 800cc Model: YT-07043	
39	39	Bơm dầu quay tay Đường kính ống hút (Inlet diameter) 32 mm, vật liệu Inox	
40	40	Bơm hơi xe đạp, xe máy.	
41	41	Bơm chìm nước thải mini:-Mastra MBA 550 -Model : MBA 550	

STT	STT theo phân loại	Tên và ký hiệu CCDC	Khối lượng tạm tính
42	42	Xẻng Cán gỗ dài 1,5m. Lưỡi thép (dài 40cm, rộng 24 cm)	
43	43	Bàn chải sắt	
44	44	Máy cảnh báo khí Oxy, Thiết bị cá nhân đeo bên người để đo nồng độ khí Oxy, có đặt cảnh báo thiếu O	
45	45	Riêu 1000g riêu cán nhựa, CM035, IND-035-194	
46	46	Bộ Típ CROSSMAN 99-086	
47	47	Kịch thủy lực (bằng tay) 5 tấn	
48	48	Ống nhôm nhìn đêm Equinox Z 4x50	
49	49	Bộ đàm XIR P6620I	
50	50	Nắp ngâm DN65	
51	51	Bình chữa cháy CO2 5kg	
52	52	Bình chữa cháy CO2 MT3	
53	53	Hộp đựng thẻ quan sát an toàn	
54	54	Kim bấm lỗ	
55	55	Xích XIDU06 (R6mm; S6.3mm; R20.8; F22.3)	
56	56	Thùng rác di động	
57	57	Càng mở miệng van chữa cháy 8.5mm; dài 30cm; sắt Ø 12	
58	58	Bình bột chữa cháy 8kg xách tay	
59	59	Bình bột chữa cháy ABC 4Kg	
60	60	Ba Trắc Điện Baton 1118B Chiều dài 438mm, đường kính 25mm, đường kính 35mm đầu kẹp. Chất liệu hợp k	
61	61	Rulo điện Kiểu Rulo 50m 15A QT50-2-15A Số ổ cắm: 3 Số công tắc: 1 Chiều dài dây: 50m Số lõi dây: 0	
62	62	Bơm nước di động Model: BT300, HP/2,2KW Công suất: 2,2KW Dòng điện: 11.8A Cột áp Max: 10m Lưu lượng	
63	63	Khóa chữ U (khóa an động)	
64	64	Máy bơm nước 1 pha 1,5HP, SP-1100	
65	65	Bình bột chữa cháy ABC 4Kg	
66	66	Tủ sắt đựng tài liệu CAT09K3T	
67	67	Công tơ điện 3 pha 3x30/60A	
68	68	Kéo tia cảnh Lan Long 8'x200	
69	69	Hộp đựng 01 công tơ 1 pha compuzit	
70	70	Công tơ điện 1 pha Emich CV140-10/40A	
71	71	Đồng hồ nước ITRON ACTARIS MULTIMAG DN15	
72	72	Cạp lồng 4 ngăn Inox	
73	73	Máy khuếch tán tinh dầu	
74	74	Bơm tay dầu nhớt Đài Loan, hợp kim, lưu lượng 25l/phút	
75	75	Bàn chân sắt NT120C3HL Kích thước: Rộng 1200, sâu 700, cao 750. Có hộc liền bàn và kệ CPU	
76	76	Tủ treo khóa cô lập thiết bị	
	<b>II</b>	<b>CCDC phế liệu nhựa</b>	<b>50</b>
77	1	Thùng nhựa Composite có bánh xe di chuyển( dung tích khoảng 180Ltr/kit	
78	2	Thùng rác màu xanh, Chất liệu: nhựa HDPE. Dung tích: 240 lít, Kích thước: 740x600x1020 mm, Bề mặt	
79	3	Thùng rác màu vàng, Chất liệu: nhựa HDPE Dung tích: 240 lít. Kích thước: 740x600x1020 mm. Bề mặt c	
80	4	Thùng rác chim cánh cụt, Chất liệu: Composite. Có giỏ PVC đựng rác bên trong. Kích thước: 470mm x 1	
81	5	Thùng rác 240 lít màu xanh Nắp đậy kín Có 2 bánh dễ dàng di chuyển Dung tích: 240 lít - Chiều dài:	
82	6	"Thùng rác inox vuông văn phòng cao cấp A 2, inox 304, kích thước 270x270x685mm "	
	<b>III</b>	<b>CCDC máy móc văn phòng</b>	<b>100</b>
83	1	Máy tính xách tay HP probook 440 G3	
84	2	"Chuột quang LOGITECH B100 USB Bàn phím Logitech K120	
85	3	Tivi Hãng sản xuất: Sony Mã sản phẩm: KD-43X75K Kích cỡ màn hình: 43 inch Độ phân giải: 4K (Ultr	
86	4	Máy quay phim KTS Sony PT 50E	

STT	STT theo phân loại	Tên và ký hiệu CCDC	Khối lượng tạm tính
87	5	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	
88	6	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	
89	7	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	
90	8	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	
91	9	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	
92	10	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	
93	11	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne( CF399A)	
94	12	Máy scan Máy scan HP Scanjet Pro3000 s2	
95	13	Máy ảnh kỹ thuật số Máy ảnh EOS 600D+kit 18-55	
96	14	Máy tính xách tay HP probook 440 G3	
97	15	Máy in HP M402dn	
98	16	Máy in phun màu đa năng Canon G3000	
99	17	Máy chiếu Epson EB-2142W	
100	18	CPU HP Pavilion 590-P0058d (4LY16AA)+Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	
101	19	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	
102	20	Máy in màu Epson C5290 (WorkForce Pro)	
103	21	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	
104	22	Ổ cứng di động 2T	
105	23	Cây nước nóng lạnh Alaska RL110	
106	24	Loa hộp 60W OBT-584BC	
107	25	Amplify liền mixer OBT-6250	
108	26	Micro không dây VHF PA 5220	
109	27	Quạt treo tường 55W	
110	28	Ổ cứng WD Black 1TB WD1003FZEX	
111	29	Máy tính xách tay HP probook 440 G3	
112	30	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	
113	31	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne (CF399A)	
114	32	"Chuột quang LOGITECH B100 USB Bàn phím Logitech K120	
115	33	Bộ phát Wifi Cisco RV110W-E-G5-K9	
116	34	Ổ cứng di động Western Digital Element 2TB 2.5Inch USB 3.0,"Loại ổ: HDD Dung lượng: 2Tb Tốc độ	
117	35	Điều hòa 18.000 BTU	
118	36	Điều hòa Casper SC 12TL32	
119	37	Quạt điện L2528, 220V/50Hz/50W	
120	38	Bộ lưu điện SANTAK OFFLINE TG1000, Công nghệ: Offline Công suất: 1000 VA/ 600 W Thời gian lưu tối	

**PHỤ LỤC 2.3 - DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI**

STT theo phân loại	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ	Khối lượng tạm tính (kg)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phế liệu đồng</b>	2	
1	Ông đồng d= 3/8"		
2	Ông đồng 9.52 x 0.71		
3	ông đồng Ø8 dây 0.7mm cuộn 15m		
<b>II</b>	<b>Phế liệu sắt, thép</b>	30.000	
1	Cảm biến nhiệt độ đầu vào AHU QAM2112.040 SIEMENS Pt1000 Range: -50 đến 80dgree		
2	Công tắc hành trình bypass FGD 10HTA30AA301 Model: D4MC-2000		
3	Đồng hồ áp suất tại chỗ Đường kính mặt: 63mm, có đầu chống rung - Pressure range: 0-25Mpa		
4	DC Converter Model : Z170REG-1 Input : Pt100 , Thermocouple , 4-20mA , 0-10V Output 1 : 4-20mA / 0-10V Output 2 : 4-20mA / 0-10V Isolator - 1.500Vac List-no : HHP161213		
5	624 Thermocouple for Main steam KKS: 0LBA40CT601Type: Type K LE=564mm L1=464mm L2=100mm		
6	627 Thermocouple for CV chest inner metal temp KKS: 0MAA01CT632 Type: Type K LE=637mm L1=537mm L2=100mm L=471mm		
7	Cảm biến bảo vệ quá momen động cơ mâm xoay BES 516-324-E3-C-PU-03		
8	Transformer BK200VA; 400/230V, 200VA		
9	Bộ chuyển đổi nguồn hệ thống máy nghiền Model: S8FS-C15024 Điện áp cấp: 200-240VAC, 50-60Hz Output: 24VDC 6.5A		
10	Bearing/Vòng bi 6319/C3		
11	Vòng bi 6308-2Z		
12	Vòng bi 6308-2Z		
13	Vòng bi 6004		
14	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3		
15	Vòng bi 6208-2Z/C3		
16	Bearing/Vòng bi 6306-2Z/C3		
17	Vòng bi NU 319 ECM		
18	Cooling fan, model Y160-2F		
19	Cách quạt làm mát động cơ Y2-160-2 đường kính trong: 43mm; đường kính ngoài 180 mm		
20	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng		
21	Vòng giảm chấn cao su Nor-Mex 112		
22	Vòng bi 6314-2Z/C3		
23	Ultrasonic measurement Order Code: FMU44-AEG2A23A		
24	Van tay shut off cho các thiết bị transmitter mực, áp suất cao SS316 6000 PSIG @100oF P/N:VUH-941P-12.7-S		
25	CHLORINATOR A FLOW INDICATOR V-2100 0-200 kg/h		
26	Van điện phun Clo (bao gồm động cơ và actuator), SQ 07.2 -F05-F07		
27	CHLORINATOR A FLOW INDICATOR V-2100 0-200 kg/h		
28	Thiết bị đo mực, model: UHZ-58, nhà sản xuất: Shanghai Automation Instrumentation Co.Ltd, chiều dài: 0-3000mm, nhiệt độ lớn nhất: 80°C, áp suất lớn nhất: 1.0Mpa		
29	Digital Indicator with Alarms UM33A-000-11/LP		
30	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)		
31	Tết ceramic 19x19 mm, chịu nhiệt độ 1200 độ C, 30m/ cuộn		
32	Xích SUS 304: mã xích theo ISO: 06B, bước xích P=9.525 mm, độ rộng trong W=5.175 mm, đường kính con lăn R = 6.35 mm, d = 3.2766 mm, L2 = 13.97 mm, độ dày má xích liên kết T=1.27 mm, t=1.016 mm, C=0.38692 mm; mỗi hộp 03 mét		
33	Gu giông M20x110 (bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 vòng đệm)		
34	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 27 Size: DN20 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel		
35	Stud M56x4 (item 4) Mã hiệu: DH0305.4700.04/ 42CrMo		
36	Nut M39x3 (item 4) Loại: GB/T6171-2000 / Grade 8		
37	Nut M39 item 3 Mã hiệu: DH0301.4700.03/ 40CrNiMo		
38	Bolt M39 item 11 Mã hiệu: DH0301.4700.06/ 40CrNiMo		
39	Washer - Chi tiết 5 Code: DH0301.4700.04/ 35CrMo"		
40	Limit switch IK3: AL-21R (loại đèn báo màu đỏ)		
41	Smart positioner SN: L0613737 model YT3300		
42	Power supply, primary clocked, 1-phase, A - QUINT-PS-100-240AC/24DC/10,		
43	Vòng bi 6306-2RS1		
44	Vòng bi 6206-2Z		
45	Cầu dầu dạng thanh YSFT-030-04		
46	Bulong SUS304, M12x80 đầu nổi, ren lừng, cấp bền 8.8 (01 bộ bao gồm: 01 bulong, 01 ốc, 01 lông đèn)		
47	Bulong M27x75(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9		
48	Vòng bi 6215RS		

49	Mechanical seal bom Rocky
50	Khớp nối mềm chống rung "Cao su: EPDM Áp lực max: 16 bar Bích thép mạ, chuẩn Jis 10K DN 250"
51	Bộ đèn Led LED FLOOD LIGHT; Light Source: LED; Wattage: 200W; Lumen: Min 26000 Lumen; Input Voltage: 100-277VAC; Frequency : 50/60Hz; Adjustable angle available; THD <20%; Storage Temp: -40°F to 158°F (-40°C to +70°C); Operating Temp: -40°C to +50°C; IP rated: IP65; Life Time L70 @ 50,000hrs;CRI: Ra>70; CCT: 3000K; IK Degree ≥ IK08; Lens : Polycarbonate Lens; Aluminum housing with UV resistant powder coat finish offers outstanding corrosion protection; Net weight: MAX 8.72kg;
52	Bộ đèn Led LED HIGHBAY LIGHT; Light Source: LED; Wattage: 200W; Lumen: Min 30000lm Lumen; Input Voltage: 120-277VAC; THD <20%; LED Type 2835; Power Factor ≥0.95; Weight max 3.19kg; Beam Angle: 90°; IP rating: IP65; Storage Temp: -40°F to 158°F (-40°C to +70°C); Operating Temp: -40°C to +50°C; Reflector :PC or Aluminum Reflector; IK Degree : IK08; Lens Material : UV Stabilized Polycarbonate; Housing : Die-cast Aluminum; Product finishing: Black; CRI : Ra>70; CCT: 3000K; URG: <26;
53	Attomat 4P, model: DS204 M AC-C40/0,03 ID: 2CSR274001R1404
54	Đồng hồ đo tốc độ Model: DF9011
55	Limit switch IK3: AL-21R (loại đèn báo màu đỏ)
56	Inductive proximity sensor XSAV11373
57	Transducer 0-CODE : TTH300Y0, Us 11..42v.la=4.20 Ma, Hart; CFG:1Xpt100;3w;0..100degC
58	Công tắc giới hạn hành trình Z4V7H335-11Z-M20, IP66 472
59	Micoswitch trạng thái đóng/mở phanh động cơ tời nâng hạ xích cào SP-NO/NC Plunger Microswitch, 5 A @ 250 V ac
60	Cảm biến báo trạng thái neo bảo Type: B115U-M30-VP44X
61	Van điều khiển Model: SQ250 400 V; 0.1KW, 3Ph 50-60HZ
62	Điện cực đo độ dẫn sử dụng cho máy cầm tay HACH Sension 5, Sensor LZW5060.97.0002, dài đo 0.2 - 200 µs/cm
63	Solenoid valve 689=118=024 Sampling electrovalve
64	Điện cực đo pH SC21C-AGC55
65	Điện cực đo độ dẫn điện SC42-SP34
66	Điện cực đo độ dẫn điện SC42-SP24
67	Điện cực đo pH Model: A-87.110.200 Serial number: 1707930045
68	Điện cực ion nitrate, Code: 6581S-10C
69	Bơm lấy mẫu đầu đo Silica, 09210=A=8040 micro dosing diaphragm sefl - sprimming pump
70	Điện cực đo pH Model: A-87.110.200 Serial number: 1707930045
71	Bộ đo lưu lượng, "Model: DK46/R Chiều dài: 14.4 cm"
72	Bơm hiệu chuẩn 695=004=004
73	Điện cực so sánh: Reference electrode for 9245 - 9240 sodium analyze, part number: 09240=C=0310
74	Solenoid valve 689=132=008
75	contactor model A145-30, Điện áp 220-230VAC, 3 cặp NO/NC
76	Contacto 3TF5122-0XM0 control voltage 220VAC
77	Contacto AX150-30-11-84 (control voltage 110VAC)
78	Đèn nhà xưởng LED SMD bao gồm phụ kiện dui treo E27, công suất 30W
79	Cầu chì + chân đế Ferraz Shawmut DIIG50V10A, 10A-500V
80	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
81	Bộ QUẠT GIẢI NHIỆT FE080-SDA.6N.V7, Quạt giải nhiệt chiller 400vac, 50hz, CÔNG SUẤT 1.25kW, 2.3 A, 660rpm, cosφ 0.74
82	Ống mềm Đường ống mềm nước cao áp: '- Ống 3/4 inch - Dài 650 mm - Áp suất 25Mpa - Đầu kết nối đường kính ngoài 36 mm - Đường kính trong 28 mm
83	Bản lề inox 304 lá 75
84	Vòng giảm chấn Rotex 38
85	Vòng bi 6204-2Z
86	Bộ giảm chấn bơm nhót nâng trục ST18. Model: Rotex 42
87	Vòng bi 6316 C3
88	Vòng bi 6212/C3
89	Vòng bi 6317-2Z
90	Vòng bi 6311-2Z
91	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3
92	Vòng bi 6309 ZZ
93	Khớp nối giảm chấn Rotex 42/55
94	Bơm ly tâm công nghiệp Ebara 3D 32-125/1.1 (bao gồm động cơ)
95	Cút inox 90 độ SUS 304 DN150 SCH40 Tiêu chuẩn JIS
96	Ống Inox SUS304 DN150
97	Tê thép SUS 304 DN150 169
98	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
99	Gu giông M20x110 (bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 vòng đệm)
100	Gioăng thép xoắn 120x80x4.5mm
101	Poppet valve-External loại IK-545
102	Vòng bi 6305
103	Poppet valve-External loại IK-525
104	Vòi dầu Loại MB-1S (bao gồm: oil gun, tip nut, orifice plate, distributor plug)
105	Van tay cấp hơi thổi bụi : Model: J41Y/H25
106	Long đen phẳng, M16
107	Bu lông Stud Bolt 2 nuts full length threaded 150mm; M16
108	TRIP SOLENOID VALVE FOR RSV (A/B) 3KT125219P011 Of RSV ACTUATOR PARTS
109	Cầu chì+chân đế Ferraz Shawmut DIIG50V2A, 2A-500V
110	CB Aptomat MCCB 3P 8,5A 50kA - XT2S 160 MF 8,5 Im=120 3p F F

111	Rơ le từ rơ le bảo vệ ứng suất xoắn Role trung gian SCL-L-DPDT-S 24VDC, 10A, 230V, 50HZ.
112	Rơ le nhiệt TA25DU1.4M
113	THERMAL OVERLOAD RELAY TA25DU14M
114	Overload relay 3UA6640-3C
115	Overload relay 3UA6640-3B
116	Rơ le bảo vệ chạm đất hạ thế, nguồn nuôi 24Vdc. RGU-10
117	Bộ giám sát mạch trip máy cắt 0.4kV SOR TEST UNIT T7-T7M-X1-E1/6
118	MCB F2 loại S201C3 + 01 tiếp điểm INO, INC
119	Contactora loại schneider LC1D65, I=60A, 3 pha 400VAC, điện áp làm việc của cuộn dây 220 VAC
120	Máy biến áp cách ly JDG4-0,5 400/400VAC, 50Hz, 50VA
121	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 27 Size: DN20 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel
122	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vò bình
123	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vò bình
124	Shaft sealing ring, Part No: 525
125	Bộ đèn Led LED FLOOD LIGHT; Light Source: LED; Wattage: 200W; Lumen: Min 26000 Lumen; Input Voltage: 100-277VAC; Frequency : 50/60Hz; Adjustable angle available; THD <20%; Storage Temp: -40°F to 158°F (-40°C to +70°C); Operating Temp: -40°C to +50°C; IP rated: IP65; Life Time L70 @ 50,000hrs;CRI: Ra>70; CCT: 3000K; IK Degree ≥ IK08; Lens : Polycarbonate Lens; Aluminum housing with UV resistant powder coat finish offers outstanding corrosion protection; Net weight: MAX 8.72kg;
126	Bộ đèn Led hộp LED TRI-PROOF LIGHT; Light Source: LED; Wattage: 2*18W; Lumen: Min 3240 Lumen; Input Voltage: 100-277VAC 50/60Hz; CCT: 3000K; Ambient temperature: -40~55°C; Operating Temp: -40°C to +50°C; IP rated: IP65; Lamp type: II; Corrosion-Proof grade: WF2; Surge protection:2KV; Lamp material : Plastic; CRI : Ra>70; Color : White; Net weight: 2.25 kg; Hanging chain: Boom Ø10; : Hanging chain; : V-shaped bracket 45°; Guardrail curved pole G3/4"; Sucker Ø68; Pipe clamp;
127	Điều hòa PE-10GAK bao gồm: - Dẫn lạnh: PE-10GAK.TH - Dẫn nóng: PU-10YAKD.TH
128	Bộ điều hòa phòng điều khiển trạm MTB-50HRN1 , Giàn nóng: gas R410A, 380-415V, 50Hz,
129	609 Press Indicator (Gen Seal Oil Inlet) / Pressure gauge 45-1379-SS-L-04L-XGV-DA 0 - 1 MPag
130	khí CO2 99,99%, Độ tinh khiết 99.999%,40 lit/20Kg+vò bình
131	Đồng hồ đo nhiệt độ Model: EN6000B3-16
132	Bộ positioner TZIDC type V18345-1010221001 của van 10LCA52AA001
133	Bộ côn xẻ rãnh H322 (Bao gồm :Côn xẻ rãnh H322, đai ốc hãm KM22,vòng chhoongs xoay MB22)
134	Vòng bi Ø100
135	Bộ chặn vòng bi FRB 13.5/200
136	Vành chặn FRB 12.5/160
137	22218EAKE4
138	Côn xẻ rãnh loại H318
139	Vành chặn FRB 12.5/160
140	Vòng bi Ø8022218EAKE4/C3
141	Côn xẻ rãnh loại H318
142	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
143	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
144	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
145	Bulong mạ kẽm Chi tiết số 02:01; 02:02; 02:03: M12X35 ,8.8 (Bộ bao gồm 1 bu lông+ 1 đai ốc + 1 vòng đệm)
146	Chi tiết số 04:02; 04:03; 04:04:Bulong mạ kẽm M16X50 ,8.8( Bộ bao gồm 1 bu lông+ 1đai ốc +1 vòng đệm)
147	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
148	Thanh khung đứng số 01:00Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
149	Thanh khung đứng số 02:00Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
150	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
151	Thanh khung đứng số 01:00Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
152	Bản mã nối thanh dọc khung băng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
153	Thanh khung đứng số 05:00Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
154	Bản mã nối thanh dọc khung băng tải TYPE 6- BV 2305734Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00- tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
155	Thanh ren tiêu chuẩn dài 1000mm loại M12 Chất liệu: thép đen
156	Bearing máy tách sắtRASEY60-XL-N INA
157	Bearing máy tách sắtRCJTY50-XL-N INA
158	Bearing máy tách sắtRASEY75-XL INA

159	Vòng bi Ø6522215EAKE4/C3
160	Ông lót côn H 315
	Băng tải :ST630-1200-5+φ2.8+4DIN-K: - Belt width: 1200 mm; Belt thickness: 11,8 mm; - Top cover thickness: 5 mm; - Bottom cover thickness: 4 mm; - Edge rubber: ≥ 15 mm; - Number of cords: 113; - Cord pitch: 10 mm;
161	Quy cách đóng gói: chiều dài cuộn băng ≥ 200 m
162	Khóa cáp Inox Ø14
163	Bu lông M22x100 (8.8)
164	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
165	bộ van khóa gas bằng đồng Ø19
166	Rắc co đồng Ø8
167	Rắc co đồng Ø6
168	Cánh quạt (model 8536MPA-A12S) sử dụng cho dàn nóng RAUP500D1P0A
169	Quạt giải nhiệt giàn nóng TRANE Model: 8536MVA-A12s 50Hz 3PH 6P 380V 1.32A RPM875 300 Wins Class
170	CB "400V, In=40A order code: FH204A-40/0,03"
171	Bộ điều hòa: PE-5GAK.TH/PU-5YAKDR2.TH
	Máy nén khí (Danfoss Commercial compressors), model: SM120S4, 380-400V3-50Hz, MLR 130A, max oper
172	24A, LP 25bar, HP 27.8bar, Ts min: -36°C, Ts max: 63-68°C, mineral oil: 160P
173	Cân truyền động van điều khiển tuabin bơm cấp A
174	Ty van Van động cơ dầu vào bộ gia nhiệt hạ áp LP7
175	Gasket thép xoắn 494x524x4.5 mm
176	Mặt bích SUS 304 250x100
177	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)
178	Bulong inox 304 M14x60
179	O-ring OD 71x3 mm
180	Gioăng thép xoắn 480x440x4,5mm
181	Van tay DN32; PN 4,0 Mpa
182	Gioăng thép xoắn 120x90x4,5
183	Bánh răng ăn khớp của HGT Loại VF44F1N56C Code: 205650180
184	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)
185	HX SOCK HD CAP SCRW M10X 60 Material number 01301624 (Part no: 914.10)
186	Bulong SUS304 M16x70
187	Bulon Inox M6x20
188	Shaft Sleeve Part No: 21331; vật liệu chịu nước biển Duplex steel (phù hợp lắp đặt nhà máy)
189	bánh răng đồng hộp giảm tốc truyền động từ động cơ quay lưới Debris Filter
190	U seal Mã đặt hàng: 21338
191	Shaft seal Mã đặt hàng: 21340
192	Flange debris outlet bearing assy Mã đặt hàng: 21826
193	Hộp giảm tốc Debris Filer
194	Vòng bi 21313C
195	Vòng bi/ Bearing 6313
196	Vòng giảm chấn khớp nối bơm rút chân không bình ngưng HRC 230 (VA1 - 89090114)
197	Cút inox 90 độ SUS 304 DN150 SCH40 Tiêu chuẩn JIS
198	Ông Inox SUS304 DN150
199	Tê thép SUS 304 DN150 169
200	Bo mạch van xả drain debrisfilter Mã: Z013.718D/01-05
201	Asco Red-hat II Solenoid Valve/ các vòi đốt than. 8316G054
	Van điện từ + bộ chia khí của van an toàn đường SH, Air, inert gas PSI: 10-250 Water PSI: 10-250 Rebuild kit
202	no: 322691 SN: T 499744 Watt 2 Valve Catalog No: 8316P064
203	Bộ điều khiển nhiệt độ Typ: 701060/812-31 - 200... 6000C Pt100 - Nguồn làm việc: 12- 24 DC
204	Đồng hồ đo áp suất 0-25mpa 1656
205	Đồng hồ áp suất tại chỗ Đường kính mặt: 63mm, có dầu chống rung - Pressure range: 0-25Mpa
206	Bo nguồn : Z014.235C/49-01
	Solenoid valve Model: L22BB4520G17P40 L2 Series Valve, Port Size: G1/4", Single Solenoid Air Pilot, Spring
207	locking Override 220-240/50-60 VAC
208	Bộ chuyển đổi nhiệt độ TC TM-TSM-TS213TC
	Van điện từ + bộ chia khí của van an toàn đường SH, Air, inert gas PSI: 10-250 Water PSI: 10-250 Rebuild kit
209	no: 322691 SN: T 499744 Watt 2 Valve Catalog No: 8316P066
	Van điện từ + bộ chia khí của van an toàn đường SH, Air, inert gas PSI: 10-250 Water PSI: 10-250 Rebuild kit
210	no: 322691 SN: T 499744 Watt 2 Valve Catalog No: 8316P064
	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0 M/N: C00654903 S/N:
211	00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised;
212	108 Cylinder Model : PRA/182050/500
213	115 Double coil solenoid valve Model : L22BB4520G17P40
214	276 Supperheater - Metal temperature sensor Model : WRNR2-131MK
215	Smart positioner SN: L0613737 model YT3300
216	Bu lông M16x40 cấp bền 8.8 (gồm 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen)
217	Thanh ren tiêu chuẩn dài 1000mm loại M12 Chất liệu: thép đen
218	Thanh ren tiêu chuẩn dài 1000mm loại M12 Chất liệu: thép đen
219	"Con lăn băng tải Return idler with rubber disc Ø133/89-1800- 6206-2/22 type NL/B9"
220	Bộ côn xẻ rãnh H322 (Bao gồm :Côn xẻ rãnh H322, đai ốc hãm KM22,vòng choongs xoay MB22)
221	Vành chặn FRB 12.5/160
222	Vòng bi Ø1002222EAKE4/C3
223	"Con lăn băng tải Carrying idler Ø133-465-6205-2/18 - PSV2 Type N"
224	"Con lăn băng tải Carrying idler Ø133-600-6206-2/22 / PSV4 Type N"
225	Con lăn băng tảiidler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22 type NC

226	1050 Impact idler. Ø133/89-465-6305-2/18/PSV3/NA
227	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh có tải bằng tải 81/82 Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305712-1; vật liệu S235JR+N
228	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh không tải bằng tải 81/82 Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305717-1; vật liệu S235JR+N
229	Thanh ngang khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
230	Bulong mạ kẽm Chi tiết số 02:01; 02:02; 02:03: M12X35 .8.8 (Bộ bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 vòng đệm)
231	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304087-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
232	Thanh khung đứng số 01:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304087-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
233	Bản mã nối thanh dọc khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00-tải liệu 2304087; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
234	Thanh dọc khung bằng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
235	Thanh đứng khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm đi kèm, tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
236	Bản mã nối thanh dọc khung bằng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 04:00- Tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
237	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
238	Ốc xiết cáp kim loại M32 :Ortac/OMBG05
239	Ốc xiết cáp kim loại M20 : Ortac/OMBG03
240	Ốc xiết cáp kim loại M16: Ortac/OMBG02
241	Tủ điều khiển bơm dầu hệ thống PAF,& FDF: HQ World/ Tủ điện ngoài trời (có mái) - Inox SS304 sọc, 2 lớp cửa, IP54, kích thước: W:720 x H:1700 x D:442 x T:2.0mm;
242	Tủ điều khiển bơm dầu hệ thống quat ID :HQ World/ Tủ điện ngoài trời (có mái) - Inox SS304 sọc, 2 lớp cửa, IP54, kích thước: W:720 x H:1700 x D:442 x T:2.0mm
243	Tủ điện hệ thống SCC :HQ World/ Tủ điện ngoài trời (có mái) - Inox SS304 sọc, 1 lớp cửa, IP54, kích thước: W:700 x H:1800 x D:435 x T:2.0mm;
244	Relay thời gian 700-FSM4UU18
245	Rơ le giám sát điện áp RM35JA32MW
246	1955 Relay RED 670. "Configuration Code: RED670*1.1 -A32X00 - C04 - B1X0 - C - E -KB - B - A6X0 - EA - A- XD
247	Bộ mạch nguồn rơ le REC670, scanfill 93-2002-05, p/n: 1MRK002239-BB; r04, el=90-250vac, type: SR91C970.
248	Cánh bơm (impeller) JS 1-110 G10 PN: 10005275
249	Màng bơm model B2505PTBBTTP PN: PTFE 25-016
250	Màng bơm và màng chịu lực (bơm B5005PTBBTTP429) PN:1B039 (Diaphragm PTFE) PN:1B054 (Diaphragm support)
251	1514 Mechanical seal Assembly For JS 1-110 G10. Type: T19 YYN DT ...PN: 10008804
252	Lip seal PN: 50-207
253	Lip seal MECHANICAL SEAL COMPL. T30YYN DT J 2-180 (10008894) For drain pump JS3-140 G10"
254	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)
255	Vòng bi 62206 2RS
256	Vòng bi 6306 2RS
257	Bu lông inox SUS304 M20x50 (gồm 1 bulong+2long đen+1 đai ốc)
258	Bu lông M16x65 (10.9); tiêu chuẩn: DIN 931 Grade 10.9
259	Screw M16x090 0126055-0 item44 M16x90 cấp bền 10.9
260	Bu lông Stud Bolt 2 nuts full length threaded 150mm; M16
261	Goãng cao su hình tam giác Có kích thước : rộng 30mm, cao 15mm, chịu nhiệt độ tối thiểu 150 độ C
262	Vòng bi 22213 E/C3
263	Vòng bi/ Bearing 6313
264	Vòng bi N 313 ECP
265	Ông lót bơm hạ áp, 1762 shaft sleeve item 4 SS ASTM A276 UNS31803 Gia công theo mẫu
266	Van động cơ phun rửa lưới quay rác HP111-K1-80-WA20-DD1P2-AG-0 3" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/ Gear Op Type: High Performance Butterfly Valve Operating pressure max.: 285 PSIG Per ASME B16.34 CL150 Connection Type (Bolt Circle): Wafer - Class 150 ASME B16.5 / PN 10/16 - EN 1092-1 Body: A890-A995 5A (1.4469) Duplex Stainless Steel Seat Ring: R-PTFE Disc: A890-A995 5A (1.4469) Duplex Stainless Steel Body: A890-A995 5A
267	Van tay phun rửa lưới quay rác Model đầy đủ: HP111-K1-80-WA20-DD1P2-AG-0 3"" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/ Gear Op Type: High Performance Butterfly Valve Operating pressure max.: 285 PSIG Per ASME B16.34 CL150 Connection Type (Bolt Circle): Wafer - Class 150 ASME B16.5 / PN 10/16 - EN 1092-1 Body: A890-A995 5A (1.4469) Duplex
268	Khóa cấp D12, inox
269	Van tay DN125; PN 10 bar; Body: FCD450; Disc: PPS; Stem: SUS 420J2
270	Van điều áp Dải áp suất: 0-2.5Mpa Kích thước: (26.8 x 25.1 x 17) cm (bao gồm cả đồng hồ)
271	Thanh anot chống ăn mòn bình ngưng
272	Bulong M10x30
273	Bulong inox M8x30 (gồm 1bulong+1long đen+1 đai ốc)
274	Khớp nối mềm DN80
275	Kính quan sát dòng chảy Sighglass, Size: DN80

276	Bộ van một chiều bơm: MBH561 Chi tiết 407A: : Ball 1-1/2 Chi tiết 292A: Ball guide Chi tiết 224A: Seat
277	Piston sleeve: MBH561 Chi tiết 237A: Piston sleeve
278	Diaphragm (266mm) Item: 298B
279	Contour plate Item: 298A
280	Ball 1-1/2 bơm định lượng axit Item: 407A
281	Model: PFS40. Motor điện (Bao gồm bơm và motor) Lưu lượng max: 9 m3/h Cột áp max: 24m Vật liệu ống bơm, trục: Inox 316 Oring: FKM. Cánh bơm: ETFE Nhiệt độ chất bơm max: 105 oC Công suất: 0.55 Kw Độ nhớt tối đa: 500 cp Điện áp: 1Pha Hút/xả: 2/1 inch
282	Vòng bi/ Bearing 6313
283	Vòng bi 21313EAE4. NSX: NSK/Japan
284	Vành chèn cơ khí bơm rút chân không bình ngưng, John Crane T4610/ARX1SH/FF
285	Vòng bi 21313 EAE4
286	10 Superheater tubes. P/N : PN1493311001-1
287	"90 degree elbow, Kích thước: Ø51X6; Kiểu: R153, L=500, Vật liệu: SA 210C, (Bộ hâm nước)"
288	bộ ruột van điều khiển tái tuần hoàn bơm nước cấp (serial 1000002599512)
289	Gu giông + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9
290	Gioăng cao su Kích thước: 2052x1948x19.24
291	"Ubolt thép mạ kẽm (bu lông ôm ống kích thước ngoài Φ 60 mm) (1 bộ bao gồm 1 Ubolt, 02 đai ốc)"
292	Gioăng cao su làm kín giữa các tấm trao đổi nhiệt Thông số kỹ thuật của bộ trao đổi nhiệt: Type of heat exchangers: NT500T B-10 01 bộ bao gồm: 228 gasket + 02 end gasket
293	Van xả trên đường hơi chính về bồn Flash tank V091-AW-ST-B020-002FZ-001 2" CL2500 BW SP V1-1 Ball F91/SB-637 N07718/RiTech31 Bare Stem
294	Gasket tết chỉ đúc 454x400x50
295	Vòng bi 7315 BECBP
296	Vòng bi 6315/C3
297	Bộ điện trở xả gián tự Charger Discharge resistor kit 2 X 1K5 220VDC (1R06). Part no. 0N-1161 (Included part no. 121-5152 R 1K5 50W 5% 50PPM)
298	Ống lồng thép tro silo, Chi tiết số 8 bản vẽ VA1-TATL-00100-M-M7-DSU-0001
299	Dây đai ( Cu roa) SPA1250
300	Vòng bi UCF 308 D1
301	Shut off butterfly valve DN 150 Áp suất 16 bar Dung môi nước dịch vụ Kiểu kết nối mặt bích
302	Túi lọc của phiếu chứa trung gian
303	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
304	Bu lông SUS304 M18x80
305	Ống đầu vào bộ trao đổi nhiệt
306	2032 RS-422/RS-485 serial communication module (2-port, 1200bps to 115.2 kbps) PN: ALR121-S50
307	Nhiệt độ đầu vào/ ra SCR RTD 3 wires, PT100 0-500oC. Include with SS316 thermowell Insertion length : 1650 mm Diameter sensor : 6mm Total length : 1800mm Flange connection size : 1" Mã: WZPN
308	Gioăng thép xoắn 85x65x4.5 mm
309	Gioăng thép xoắn (gasket) 65x85x4.5
310	Van cầu Kiểu van: van cầu chặn làm kín đặc biệt "Bellow Seal Stop Globe"; - Kiểu kết nối: van hàn SW; - Kích cỡ van: DN 20 - Cấp áp lực "pressure rating": class 800; - Vật liệu thân van "body material": ASTM A105N; - Cơ cấu vận hành đóng mở bằng tay (Handwheel) VELAN FIG NO: W04-2074R-02TS -W4109
311	Van cầu Kiểu van: van cầu chặn làm kín đặc biệt "Bellow Seal Stop Globe"; - Kiểu kết nối: van hàn SW; - Kích cỡ van: DN 15 - Cấp áp lực "pressure rating": class 800; - Vật liệu thân van "body material": ASTM A105N; - Cơ cấu vận hành đóng mở bằng tay (Handwheel) VELAN FIG NO: W03-2074R-02TS-W4109
312	Màng bơm định lượng 880 SE và 7660 SE
313	Detector, gas moisture, 041111000
314	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình
315	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình
316	Bộ hấp thụ SO3 , K9350XV
317	Power supply, primary clocked, 1-phase, A - QUINT-PS-100-240AC/24DC/10,
318	2026 RTD/POT input module (16-channel, Isolated channels) PN: AAR145-S50
319	Bộ positioner TZIDC type V18345-1010221001 của van 10LCA52AA001
320	Dầu hiệu định phao báo hiệu luồng phải
321	Đèn báo hiệu hàng hải :Tâm hiệu lực 3,2NM ;đặc tính chớp 256; độ kháng nước IP 67;
322	Bulong inox 304 M14x60
323	Module 6C van gió nóng đầu vào máy nghiền IQTM1000 PCB driver motor
324	Van Rotork IQ NSX: Rotork Actuator Type: IQTM500 Base: F10 Coupling: 1 Speed Range: 60 secs Torque max: 500 Nm Enclosure: IP68 Lubrication: STD Motor Rating: 0.43 kW S4 50% Actuator Supply: 400-3-50 Wiring diagram: 7010-100-04 Serial No: CX93970620 Rated Current: 1.20 Amp Indication Contacts: Amps 5 -
325	VAC 120 - VDC 30 Unit Weight: 22kg
325	MCB F2 loại S201C3 + 01 tiếp điểm 1NO, 1NC
326	Contactora loại schneider LC1D65, I=60A, 3 pha 400VAC, điện áp làm việc của cuộn dây 220 VAC
327	Máy biến áp cách ly JDG4-0,5 400/400VAC, 50Hz, 50VA
328	contactora model A145-30, Điện áp 220-230VAC, 3 cấp NO/NC
329	RELAY REC 670
330	Cần đánh lửa vòi dầu, Model: M-08072-33; P/N: 55-200-0401
331	Đầu đánh lửa P/N: M-08045-02 ; 45-200-0383

332	AC contactor LC1D38F7 + LADN22
333	Máy biến áp đánh lửa vòi đầu S-80-02-C Solid State HESI, PN: 65-HESI-0143
334	Đầu đánh lửa. P/n: M-08045-02
335	Máy biến áp đánh lửa vòi đầu S-80-02-C Solid State HESI, PN: 65-HESI-0324
336	Dây cáp đánh lửa. Flexible conduit cable, lengths: 4500mm, with socket connector to spark rod (alum.) and plug connector to power unit (alum.) amphenol connector MS-3016 series Model HCAB-245 (hoặc tương đương), P/N: 65-HVC-0042
337	Dây cáp đánh lửa. Dây cáp đánh lửa. Flexible conduit cable, lengths: 4500mm, with socket connector to spark rod (alum.) and plug connector to power unit (alum.) amphenol connector MS-3016 series Model CAB2216-018
338	Bộ vòng bi N317
339	Vòng bi 6314
340	Vòng bi N314
341	Vòng bi/ Bearing 6313
342	Bu lông M20x90, chi tiết: 39; vật liệu Q235-A.F; bản vẽ: VA1-BWBC-00HHA-M-M1A-DID-0002; bao gồm cả ecu vòng đệm
343	Cáp thép dùng cho thang máy loại phi 12mm, 8*19S+FC
344	Ty căng cáp thang máy 12mm (ty cáp 12) đồng bộ với cáp tải, dài ty 570mm, tốc độ định mức: 0,25-4.0m/s; chịu lực từ cáp 1000-1500N, nhiệt độ làm việc -10°C+50°C
345	Vòng bi 6314-2Z
346	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x100, 12.9 (bao gồm lồng đèn phẳng, không có đai ốc)
347	Bu lông lục giác chìm M16x70 (Bộ 01 bulong + 02 đai ốc + 01 lồng đèn)
348	Bu lông lục giác chìm M16x70 Code: GB/T70.1-2008
349	Liner đường than xuống
350	Bolt M39 - Chi tiết 2 DH0301.4700.02/ 40CrNiMo"
351	"Bu lông M20x50, cấp bền 8.8 (1 bộ bao gồm: 01 bulông + 01 ecu + 01 lồng đèn)"
352	Vòng bi 6024
353	Bu lông M20x90, chi tiết: 39; vật liệu Q235-A.F; bản vẽ: VA1-BWBC-00HHA-M-M1A-DID-0002; bao gồm cả ecu vòng đệm
354	Bu lông M16x80, 8.8 (loại đầu nổi, ren suốt).
355	Bông chèn bánh răng chủ máy nghiền than. Strip 120x10x23000 (mm) thin woolly felt (vải len ni chịu nhiệt)
356	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040
357	Bulông lục giác chìm M12x110 ren lũng
358	Đai ốc hãm đầu trục / Nut M130x2 Mã hiệu: GB/T812-1988
359	Ổng lót côn AHX 3128
360	Vòng bi 23128CCK/W33
361	Đai ốc hãm đầu trục M130x2
362	Bạc côn xẻ rãnh AHX3128
363	Vòng hãm chống xoay / Washer 130 Mã hiệu: GB/T858-1988
364	Vòng bi 23128CCK/W33
365	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003
366	Bu lông nắp gối đỡ bánh răng chủ GB/T6170-2000; Bolt M42x200
367	Vòng đệm nắp bulong gối đỡ bánh răng chủ. Code GB/T93-1978; Washer42 65Mn
368	Khớp nối động cơ KTR rotex 24
369	Vòng bi YEL204-2F
370	Bơm dầu bôi trơn CB-B25 gear pump và động cơ: YQB90S-4
371	"Seal cushion - Chi tiết 9 code: DH0302.4700.08 4604 heat-resistan rubber plate"
372	Bolt M39 - Chi tiết 2 DH0301.4700.02/ 40CrNiMo"
373	Bulông M30 Code: GB/T6172.1-2000
374	Vòng bi 6202-2Z
375	Vòng bi 6309 ZZ
376	Vòng bi 6206-2Z/C3
377	Thiết bị đo mực VEGAPULS SR68, PSSR68.RXD1G2HAMXX, BVS 04 ATEX E080X IIID,1/2D,2D,2D EXT IIIC T DA,DA/DB,DB IP 66, FCC ID: 06 QPS60XS1 IC ID: 3892A-PS68, S/N: 21731135, Electronics 4...20mA HART 2 wire, Protection: IP66/68 (0.2Bar), Range: MAX 30M, Process pressure -1...+1 Bar (-100...+100KPa)
378	CPU Board , Board: Type: D31771-1 (196NT CPU Board)
379	Local Indicator. Mã hiệu: Vega Puls 68, Model number: PSSR68.RXD1G2HAMXX
380	Van bướm tay quay, DN150, PN16, dày 90mm
381	Supply, Power, 24VDC, 20A, CE Model: QUINT-PS-3X400-500AC/24DC/20
382	Bo nguồn Type: D21232-1
383	CPU Board , Board: Type: D31771-1 (196NT CPU Board)
384	Ổng lót 190x160x65 mm, vật liệu 20Cr
385	Thanh ren tiêu chuẩn dài 1000mm loại M20 Chất liệu: thép đen
386	Vòng bi 23024CC/W33
387	Bulông đầu tròn, chìm, ren lũng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc
388	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lũng M16x70, 8.8 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)
389	Tấm nhựa dày 2mm, vật liệu nhựa tấm teflon
390	OIL SEAL NBR 140x170x15 Type TC
391	Oring 250x8.6
392	Vòng bi YEL204-2F
393	Vòng bi 6209-2RS1
394	Phốt chắn dầu: Oil seal 30x50x7 NBR
395	Vòng bi 22224E
396	Vòng bi 29324
397	Vòng bi 23024 CC/W33

398	Vòng bi 22224E
399	"Stud -Chi tiết 5 Code: DZMS007.02.01.02 Vật liệu: 40CrNiMo"
400	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020
401	Nut - Chi tiết 12 Code: DZMS007.02.01.05 Vật liệu: 42CrMo
402	Nut - Chi tiết 7 Code: DZMS007.02.01.03 Vật liệu: 42CrMo
403	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35
404	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040
405	Protecting block (Item 11) Code: DZMS007.02.01.050 Drawing: No. DZMS0007.02.01.00 No. DZMS0007.04.01.00
406	Bộ guzong (1 bộ guzong bao gồm 1 guzong và 2 đai ốc) Kích thước chiều dài tổng thể guzong 740 mm Bulong M64x4 và M56x4 Vật liệu: 40CrNiMo
407	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040
408	Vòng bi 22224 E
409	Vòng bi 29324 E
410	Bu lông mạ kẽm M27x200 ren lừng (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đèn
411	Washer Chi tiết số 35 VAI-NHI-00100-M-MIC-DGA-2010 - Code: GB/T97.1-2002
412	Washer Chi tiết số 35 VAI-NHI-00100-M-MIC-DGA-2010 - Code: GB/T97.1-2002
413	Washer Chi tiết số 35 VAI-NHI-00100-M-MIC-DGA-2010 - Code: GB/T97.1-2002
414	Washer Chi tiết số 35 VAI-NHI-00100-M-MIC-DGA-2010 - Code: GB/T97.1-2002
415	Bơm dầu Jacking oil Jacking oil pump: PGP series Pump Part number: 3309111361 (thuộc H&L Press Diluted Oil Lubricating Station: Type: LB-HL25/63;Product Code: 61939-1.)
416	"Bulông móng gối trục bánh răng chủ: Code SZ0184-2006, Bolt M56x2400; vòng đệm code GB/T97.1-2002, Washer 56 100HV Class; đai ốc code GB/T6170-2000, Nut M56 (1 bộ gồm 1 bulong, 2 đai ốc, 1 vòng đệm) "
417	Bu lông M30x120 cấp bền 8.8
418	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
419	NO 1600ppm+N2 balance; 12Mpa; 47L+vỏ bình
420	O-rings for Windows for IR Pipe cell (min. order 10pcs). Part number: K9358SD
421	Catalyst For NO2 Model: NO2C-20T S/N: 7005431538
422	Khí N2 cho hiệu chuẩn zero, 99.5 - 99.9995 % N2 , 40 lit/Manganese steel, 140 bar+vỏ bình
423	Bình khí O2 1%, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ chai
424	Khí NO cho hiệu chuẩn span, "1400 ± 28 ppm, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình
425	Khí CO2 cho hiệu chuẩn span, 7% ± 0.014% CO2, N2 balance, 40lit/Manganese steel 100 bar+vỏ bình
426	Khí CO cho hiệu chuẩn span, "950 ± 19 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel. 100 bar+vỏ bình
427	1/4" NPT PRESSURE CONTROL VALVE Parts No: RU5-435
428	Rotameter, RAGK41-TOSS-SSSEE-M632G-SSBGN/P3
429	Thiết bị đo độ ẩm hệ thống CEMS 2113 Moisture sensor FF-3-N with 4 meter length cable 41111000
430	Window, for ir pipe cell, K9358SE
431	KIT, REPLACEMENT, MOLECULAR SIEVE P/N: HRD-RK
432	Filter Element for Glass bowl coalescing filter 25-64-50K
433	Catalytic for NO2/NO Converter ZBN1DL72
434	DISPOSABLE IN-LINE GUARD FILTER, NYLON BODY DIF-BN50
435	1/4" TUBE STUB MEMBRANE FILTER, FLUOROPORE FILTER ELEMENT P/N: ZBBM5V03-0
436	Đầu báo nhiệt có địa chỉ Mode: FST- 851R
437	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
438	Đầu báo khói có địa chỉ Mode: FSP- 851 (Kèm đế)
439	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C
440	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)
441	Cân Feedback điều khiển van MCV bơm cấp TBFP : "Model LS-200TU SER.No. FA1E0271"
442	Cụm đo tốc độ bơm cấp TBFP : "Speed sensor PR 9376/010-011"
443	Switch nước làm mát gối trục bơm nước làm mát chính - Switch Safety Component 2010 AZ 15 ZVK-M16
444	Tranducer 0-CODE : TTH300Y0, Us 11..42v.Ia=4.20 Ma, Hart; CFG:1Xpt100;3w;0..100degC
445	Transmitter đo áp suất- Hệ thống ESP Model:3051CG1A1AM5E5S5Q4 Supply: 10.5 -55VDC; output:4-20mA manifold: 0305RC22B11
446	Bộ chuyển đổi Transmitter đo nhiệt độ YTA70-J/KS2 Range: 0- 200C
447	Module 6C van gió nóng đầu vào máy nghiền IQTM1000 PCB driver motor
448	Cảm biến bảo vệ quá momen động cơ mâm xoay BES 516-324-E3-C-PU-03
449	817 MEASURING THE STATOR TEMPERATURE OF MAIN MOTOR WZPK2-336S
450	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
451	Control module, model: FCM-1-REL releasing control module, NSX: Notifire by honeywell, 32VDC, 9mA SLC, 24VDC 2A EXTSUP
452	Monitor module, model: FMM-1, NSX: Notifire Nothforo, 32VDC, 0.5mA, SL C
453	Cutless Rubber Bearing Part No. 3112.1 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
454	Cutless Rubber Bearing Part No. 3112.2 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
455	AR-1 Bearing Part No. 3118.1 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
456	AR-1 Bearing Part No. 3118.2 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
457	Bearing Sleeve, SUS329J3L, 5290,1
458	Bearing Sleeve, SUS329J3L, 5290,2
459	Bearing Sleeve, SUS329J3L, 5290,3
460	Bearing Sleeve, SUS329J3L, 5290,4
461	Packing Sleeve, SUS329J3L, 5240
462	O-ring Part No. 4120.1, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100

463	O-ring Part No. 4120.2, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
464	O-ring Part No. 4120.3, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
465	O-ring Part No. 4120.4, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
466	O-ring Part No. 4120.5, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
467	O-ring Part No. 4120.6, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
468	O-ring Part No. 4120.7, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
469	O-ring Part No. 4120.8, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
470	O-ring Part No. 4120.9, 10PAC10/20AP001, 20PAC10/20AP001, 00PAC10AP001, Model: SPV 2100
471	Rubber String Packing, NBR70, 4121,1
472	Rubber String Packing, NBR70, 4121,2
473	Rubber String Packing, NBR70, 4121,3
474	Rubber String Packing, NBR70, 4121,4
475	Rubber String Packing, NBR70, 4121,5
476	Rubber String Packing, NBR70, 4121,6
477	Gland packing Part No. 4610 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
478	Anodes thân bơm
479	Set Screw Parts No:9040.1 Material: SUS329J3L Of Main Cooling Water Pump Model: SPV 2100
480	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,2
481	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,3
482	Set Screw Parts No:9040.4 Material: SUS329J3L Of Main Cooling Water Pump Model: SPV 2100
483	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,5
484	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,6
485	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,7
486	Set Screw Parts No: 9040.8 Material: SUS329J3L Of Main Cooling Water Pump Model: SPV 2100
487	Set Screw Parts No: 9040.9 Material: SUS329J3L Of Main Cooling Water Pump Model: SPV 2100
488	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040.10
489	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,11
490	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,12
491	Set Screw SUS329J3L Mã đặt hàng 9040,13
492	Casing Wearing Ring Part No. 5020 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
493	Impeller Wearing Ring Part No. 5030 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100
494	Shell Coupling, SUS329J3L, 8530,1
495	Shell Coupling, SUS329J3L, 8530,2
496	Vòng bi 29352E
497	Vòng bi 6060 M
498	Công tắc áp suất - Differential Pressure Gauge with switch Model: DPGS43.100 - Dial: 100 - Range: 0-1 Mpa - Process connection: 5-way valve manifold - Magnetic snap action switch, model: 821 - Công Tắc Áp Suất (P-S) Model: DPGS43.100LM Range: 0-1 Mpa Umax: 250V Pmax: 30W/50VA Connection: 5-way valve
499	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
500	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
501	Gu giông SUS 304 M16x110 ( mỗi bộ bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 lông đèn)
502	Gu giông SUS 304 M16x150 ( mỗi bộ bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 lông đèn)
503	Bulong SUS304 M10x60
504	Aeration membrane Oxyflex 1100x200 mm
505	Gu giông M16x 220 cấp bền 10.9 ( 1 bộ gồm 1 gu giông và 4 đai ốc) Gu giông M30x540 mm (ren 2 đầu trong đó 1 đầu chiều dài ren 240 mm, 1 đầu còn lại chiều dài ren 80 mm)
506	
507	Coupling bowex M-24 type M..C(Ex)
508	Gasket DN100Gasket DN 100, vật liệu EPDM
509	Gu giông SUS 304 M20x320
510	Poppet valve-External loại IK-525
511	Vòng bi HK 3012
512	O-ring OD122x3.5mm
513	O-ring OD 71x3 mm
514	Bộ sấy dây phễu Type: tubular heater with thread- Ten-90 D16/1.0, temp: 250°C, heater : stainless steel SS304, tube diameter: 16mm, length: 900 mm, voltage: 220VAC, P=1000W
515	Bộ sấy sứ đỡ cực phóng Type: tubular heater with thread-Ten- D12/1.0, temp: 250°C, heater : stainless steel SS304, tube diameter: 12mm, length: 3950 mm, voltage: 220VAC, P=1000W
516	Bộ sấy sứ búa gõ Type: tubular heater with thread: Ten-120 D16/1.0, temp: 250°C, heater : stainless steel SS304, tube diameter: 16mm, length: 1200 mm, voltage: 220VAC, P=1000W
517	Bulong thép đen M18x100mm
518	Xích nhựa kích thước trong DT-35x75mm

519	Bộ sấy sứ đỡ (thuộc Trường lọc bụi) Type: tubular heater with thread-Ten- D12/1.0, temp: 250°C, heater : stainless steel SS304, tube diameter: 12mm, length: 3950 mm, voltage: 220VAC, P=1000W	
520	Bu lông/đai ốc M10x46, cấp bền 10.9	
521	Gu giông M10x20	
522	Bu lông M14x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
523	Bu lông lục giác chìm đầu bằng, cổ côn, ren suốt M12x50, loại 8.8 ( bao gồm: vòng đệm, đai ốc, vòng khóa đai ốc). Vật liệu: SUS 304	
524	Bolt.GB0005783W1040, 8300.GB0005783W1040, M10x40, D14.666Z	
525	Ê cu 2 nuts/bolt stud bolt 2 nuts full length threaded 150mm; 65mm, M12	
526	Bulong M12x30 (12.9); tiêu chuẩn: DIN 912, mô men xoắn: 145 N.m	
527	Bu lông M6x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
528	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ thanh nẹp cực lắng M16x80 SUS 304	
529	MCB Metasol ABS 104c 20A	
530	Contactor Contactor MC65A/4, control voltage 110VAC, - Contactor Metasol made in Korea MC-65a AC 110V 50Hz AC-1: Ith=100A, Ui=1000V, Uimp=8kV	
531	Thermal relay Thermal relay: MT-63 (dải cài đặt 4-63A) - Thermal over load relay MT-63/3H 55 (45-65)A Ui: 690V Uimp: 690V 50/60Hz	
532	Bộ sấy gồm nắp, hộp đầu nổi và các thanh điện trở tổng công suất: 400VAC-7.5KW. Theo bản vẽ VA1-TATL-00100-M-M7-DSU-0021 đính kèm"	
533	Bộ chi tiết búa gõ cực lắng (Hammer bao gồm 7 chi tiết theo bản vẽ VA1-KNLC-00HDE-M-M4F-DAL-0013	
534	Bộ chi tiết búa gõ cực phóng Hammer bao gồm 7 chi tiết theo bản vẽ VA1-KNLC-00HDE-M-M4F-DAL-0010	
535	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ đe búa Bolt M12-8q x 35.46.05 (DIN 558) Nut M12-7H.5.05 (DIN 934)	
536	Hộp giảm tốc thổi bụi IK AH500 CARRIAGE ASSEMBLY (RIGHT), RH cho vòi thổi bụi loại IK AH500	
537	Air Relief Valve loại IK-525	
538	Hộp giảm tốc thổi bụi IK AH500 CARRIAGE ASSEMBLY (LEFT), LH cho vòi thổi bụi loại IK AH500	
539	Bích mù, Blind Flange DN 110 - Steel insert Injection PP/PN10/16; Vật liệu: Nhựa PP.	
540	Bộ đường ống sục khí DN100 ( bao gồm 1 đường ống DN100(110x10) kích thước 8,440m vật liệu PPH + 02 Mặt bích DN100, kích thước 8xø18 Backing Ring DN110 - Steel insert PP/PN10/16; Vật liệu: Nhựa PP + 02 Đầu ống DN100; Flange DN 100x10 Vật liệu: Nhựa PP)	
541	Nẹp ống - Clamp Loại ống phi 112.5 mm	
542	Gu giông + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9	
543	Bu lông M20x90, chi tiết: 39; vật liệu Q235-A.F; bản vẽ: VA1-BWBC-00HHA-M-M1A-DID-0002; bao gồm cả ecu vòng đệm	
544	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)	
545	Xích nhựa kích thước trong DT-35x75mm	
546	Gugiong M24x650, ren 2 đầu + 4 đai ốc M24, vật liệu 0Cr18Ni9	
547	Bu lông M16x80, 8.8 (loại đầu nổi, ren suốt).	
548	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) M22x150 (8.8)	
549	Gasket EPDM Gasket DN100	
550	Ống thép mạ kẽm Ø60 dày3mm	
551	Battery, Lithium, Non recharge, 3V; 900A3 Sizzle: AA TADIRAN AA 3.6V Primary Lithium Battery - Battery TADIRAN AA 3.6V Made In Israel	
552	DISC HOLDER 1700#4 of valve Model: 1749WB	
553	Van xả drain Model: B07-9076Z-06TSB-XXS- W4106	
554	van điện, Mã đặt hàng /Bản vẽ, B08-8076Z- 06TSC-XXS-B4106-S	
555	Hộp đầu nổi trung gian (Dải X Rộng X Cao: 400x250x250mm)	
556	Module phát hiện ngọn lửa vòi dầu Amplifier Module Model: SA-3000	
557	109 Cylinder.P/N : 40-504-0005	
558	Ê cu 2 nuts/bolt stud bolt 2 nuts full length threaded 150mm; 65mm, M12	
559	Thép tấm CT3 dày 2mm	
560	Tết graphit lõi thép 20x20mm	
561	16 Superheater tubes. P/N : PN1493410006-1	
562	Neo thép Y170, đường kính 12mm, Vật liệu: GB06Cr19Ni10, (Bao hơi)	
563	Thép tấm SUS 304 KT 1500x6000x9mm	
564	Đĩa xích (Conveyor sprocket) (không bao gồm răng và các bu lông liên kết) B-011041 (M301AD)	
565	Neo thép Y170, đường kính 12mm, Vật liệu: GB06Cr19Ni10, (Bao hơi)	
566	Bia bông gốm 1260 độ C dày 5 mm	
567	Cơ 90 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235	
568	Ống thép Ø426x10 mm, vật liệu Q235	
569	Bu lông M12x40 (6.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
570	Bu lông M10x40 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
571	Vòng bi 22238CAMKE4C3	
572	Individual coveyor sprocket teeth (bao gồm răng và bulong) EHV 38x144	

573	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 555 chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0042 (NSX: Lisega )
574	Bu lông lục giác chìm M16x70 (Bộ 01 bulong + 02 đai ốc + 01 long đen)
575	Bu lông mạ kẽm M14x60 (8.8)
576	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3
577	Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wrnk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.
578	276 Supperheater - Metal temperature sensor Model : WRNR2-131MK
579	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
580	van điện, Mã đặt hàng /Bản vẽ, B07-8076Z- 06TSB-XXS-B4106-S
581	van điện, Mã đặt hàng /Bản vẽ, B07-8076Z- 06TSB-XXS-B4106-S
582	Đầu phun giảm ôn quá nhiệt cấp 2, chi tiết số 4, 5 bản vẽ VA1-BWBC-00HAH-M-M1A-DID-0322
583	Ống, Tube: Φ60X4,5, Vật liệu: SA-213T22, (Bộ tái nhiệt trung gian)
584	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 1/2" (12.7mm) temperature1000oC, pressure 5000psi, pH 1÷14
585	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 3/8" (9.5mm),temperature1000oC, pressure 5000psi, pH 1÷14
586	MECHANICAL PACKING 3300SGV 5/16" (7.9mm)
	Gaskets (gioăng thép xoắn, có vòng thép tăng cứng trong và ngoài phần gioăng làm kín) kích thước:
587	Φ530x470x4.5mm (phần vòng thép trong Φ450, vòng thép ngoài Φ580)
588	Gu giông M32x220mm (cấp bền 8.8, gồm 1 gu giông + 2 ecu + 2 long đen)
589	Gu giông "M30x320, bước ren 3.5, chiều dài phần ren mỗi đầu là 80 mm (1 bộ bao gồm: 1 gu giông và 2 đai ốc)"
590	"Gaskets For Drum manholes, Vật liệu Graphite Kích thước: Φ446/Φ406x4.5mm (Bao hơi) "
591	Nhiệt độ vỏ trong vỏ ngoài vòi đốt Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wrnk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.
592	Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wrnk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.
593	Van Sliding damper vòi đốt, Van Rotok IQ thông số: Kiểu: : Actuator IQ10 F10 A [IP68] 24RPM 400/3/50 (-30 +70 °C), 14 – 34 Nm Replacement for CX92030703 Wiring diagram : 103B0000;
594	Fabrication of Water Wall Panel with Bending Type:Tube ø60x6x6450 (total length) Mat: ASME SA-210C NSX: Babcock & wilcox/ China
595	Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wrnk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.
596	IR-3Z Gooseneck Valve Assembly PI Form No: PI-4339
597	IR-3Z Guide Bar & Support Plate Assembly PI Form No: PI-4342
598	IR-3Z Screw Tube & Packing Assembly PI Form No: PI-4344
599	IR-3Z Front Bracket Assembly PI Form No: PI-4343
600	IR-3Z Nozzle Assembly PI Form No: PI-4345
601	04 Furnace tubes. P/N : PN1491610001-1
602	Ống khí nén van dầu, loại SMC TS0806 (TS0806B-100) SOFTNYLON, 8X6, 1CWDL C
603	Front support roller assembly loại IK-545
604	Front roller support IK-545EL (bộ gồm 02 con lăn)
605	IK-555 Front Feed tube Support PI Form No: 4355
606	IK-555 Lance and Feed tube Support PI Form No: 4354
607	Front roller support IK-555 (bộ gồm 02 con lăn)
608	Air Relief Valve loại IK-545
609	Gugiong M24x650, ren 2 đầu + 4 đai ốc M24, vật liệu 0Cr18Ni9
610	Khóa cấp 6mm
611	Gu giông M20x90 (bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 vòng đệm)
612	Bu lông M20x90, chi tiết: 39; vật liệu Q235-A.F; bản vẽ: VA1-BWBC-00HHA-M-M1A-DID-0002; bao gồm cả ecu vòng đệm
613	Vòng bi 6312-2Z/C3
614	Vòng bi 6213-2Z
615	Bu lông M18x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
616	Đồng hồ áp suất tại chỗ của bộ điều áp AW20-N20H-CZ, Nsx: SMC, Range: 0-160 Psi
617	Đồng hồ áp suất tại chỗ của bộ điều áp AW20-02BCG-2 Type: C36-10-01
618	Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wrnk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.
619	Gioăng thép xoắn 120x80x4.5mm
620	ống, Tube: Ø51x7,5; Vật liệu: SA-213T91, (P/N: 1493410014, Bản vẽ tham khảo: VA1-BWBC-00HAH-M-M1A-DID-0160+0169; VA1-BWBC-00HAH-M-M1A-DID-0003), (Quá nhiệt cấp 2)
621	Khớp nối truyền động Sliding damper
622	Garter spring, kích thước Ø1.8/Ø8, Vật liệu: SWP-A Chi tiết 25 bản vẽ AAEA184323
623	Carbon ring, kích thước: t19xØ226 (2 mảnh), Vật liệu: Carbon Chi tiết 24 bản vẽ AAEA184323
624	Bu lông lục giác chìm M14x90, cấp bền 12.9 (Bộ bao gồm 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen)
625	"T"-BAR, bao gồm T-bar chiều dày 6mm và 10mm; thanh thép V75x75x6 uốn theo biên dạng T-bar; bulong để lắp ghép T-bar và thép V đã tô hợp sẵn; vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 14
626	"T"-BAR, bao gồm T-bar chiều dày 6mm và 10mm; thanh thép V75x75x6 uốn theo biên dạng T-bar; bulong để lắp ghép T-bar và thép V đã lắp ghép sẵn; vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 15
627	Thép tấm khổ 1200x2500x3 mm, vật liệu SS400
628	Vòng bi HK 3012
629	O-ring OD122x3.5mm
630	O-ring OD 71x3 mm
631	Gu giông + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9
632	Gioăng thép xoắn 120x80x4.5mm

633	PYPROTEX HP JOINT SEALANT SV RECTANGULAR 3/8" (9.5mm) x 3/16" ( 4.7mm)x50 (15M)
634	Vòng bi HK 3012
635	Vòng bi SKF QJ 308
636	Vòng bi 22212 E
637	Vòng bi SKF 23032
638	Vòng bi 22314 E
639	Vòng bi 22319 E
640	Vòng bi 32311 J2
641	1304 Shaft seal ø180x210x15A
642	Hot Side By-pass Seal, Material : C.R.L.S
643	Cold Side By-pass seal
644	Camera head - Model: GP-KS822HE - Kích thước: phi 17; L: 35,5 mm - Nhà sản xuất: Panasonic - Japan * Camera control unit - Model: GP-KS822CUE - Supply: 12 VDC - 450 Ma - Video out: 1V[p-p] 75Ω * Main bo: Diamond electronics D-515275-1030C
645	Neo thép Y170
646	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 555 chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-MIA-DPS-0042 (NSX: Lisega )
647	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 555 chi tiết 16 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-MIA-DPS-0042 ( NSX: Lisega)
648	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 545 chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-MIA-DPS-0043 (NSX: Lisega )
649	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 545 chi tiết 16 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-MIA-DPS-0043 (NSX: Lisega )
650	Bu lông M5x20 (5.6), ren suốt, mạ kẽm
651	Vòng bi 6010 2Z
652	Vòng bi 51110 Trust ball bearing
653	Bộ giá đỡ vòi thổi bụi IK 525 chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-MIA-DPS-0041 (NSX :Lisega )
654	Bulong, M30x150, SUS304 (mỗi bộ bao gồm 1 bulong + 1 đai ốc+1 long đen), ren suốt
655	Gioăng làm kín bằng Silicon chịu nhiệt > 170 độ C, tiết diện các cạnh 30mm, 20mm, 10 mm, 5 mm.
656	Giàn nở (chi tiết số 6 bản vẽ VA1-BWBC-00HHA-M-MIA-DID-0010) UNDEE COMPENSATOR NSX: Babcock & wilcox/ China
657	Co 90 độ Co 90 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235 theo bản vẽ VA1-BWBC-00HHA-M-MIA-DID-0010 24602045 NSX: Babcock & wilcox/ China
658	Co 45 độ Co 45 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235 theo bản vẽ VA1-BWBC-00HHA-M-MIA-DID-0013 NSX: Babcock & wilcox/ China
659	Ống thép Ø426x10 mm, vật liệu Q235
660	Co 45 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235
661	Ống thép Ø374x10 mm, vật liệu CT3
662	Ống nối mềm vòi đầu Ống nối mềm Model F08032-15 F32FN
663	Cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x25+1x16mm2-0,6/1kV
664	Đầu Cosse SC25-12, M25
665	Co 90 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235
666	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
667	Bu lông SUS304 M20x80
668	bộ phát hiện ngọn lửa P/N: 55-300-1855 (NSX: Safe-Fire)
669	bộ phát hiện ngọn lửa P/N: 45-300-1348 (NSX: Safe-Fire)
670	Control Valve Watertight Enclosure IQM10 FA10 A [IP68] 18RPM 380/3/50
671	Direct Digital Controller Model: WP-C401-02-18-N-T
672	Bộ điều khiển nhiệt độ WP-C403-02-23-HH-PT
673	Bu lông mạ kẽm M14x60 (8.8)
674	Chiết áp WX5-11, 560 om
675	bộ phát hiện ngọn lửa P/N: 55-300-1855 (NSX: Safe-Fire)
676	bộ phát hiện ngọn lửa P/N: 45-300-1348 (NSX: Safe-Fire)
677	Thermal relay LRD05 (0.63-1A)
678	Vòng bi 6201-2Z
679	Vòng bi 6205-2Z
680	Động cơ loại GL-80M2-6, 1,1kW, 400V/50Hz, 0.9A, 1450rpm, IP56
681	Contacto AF52-30, control voltage 100-250VAC/50Hz & 220VDC + tiếp điểm phụ VE5-2
682	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen).M14x100 (ren lửng 4.8)
683	Khớp nối giãn nở hộp gió trên, Chi tiết số 15; bản vẽ VA1-BWBC-00HLA-M-MIA-DID-0003, NSX: Babcock & Wilcox
684	Khớp nối giãn nở hộp gió dưới, Chi tiết số 6 bản vẽ VA1-BWBC-00HLA-M-MIA-DID-0057, NSX Babcock & Wilcox
685	Cáp xoắn vòi thổi bụi IK555 Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°C. 108 coils
686	Cáp xoắn vòi thổi bụi For IK 500 (LH, RH) 690V, 100°C
687	Cáp xoắn vòi thổi bụi IK545L Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°C. 60 coils
688	Bu lông mạ kẽm M6x50 (8.8)
689	Lưới sắt inox (mắt 40x40mm) khổ 400x1000mm
690	Khối trao đổi nhiệt phía nóng - "D"BASKET ASSY Hot Side Heating Element (D basket) 650mm DUN 0.5t MS; Basket: MS Chi tiết số 4, bản vẽ AAEA184394 (1 Bộ = 1 Khối/ PC)
691	Khối trao đổi nhiệt "D"BASKET ASSY Cold Side Heating Element (D basket) 900mm DUN 1.2t Enamel, Basket: CRLS (1 Bộ = 1 Khối/PC)
692	Khối trao đổi nhiệt "E"BASKET ASSY Cold Side Heating Element (E Basket) 900mm DUN 1.2t Enamel, Basket: CRLS (1 bộ = 1 Khối/PC)
693	Khối trao đổi nhiệt phía nóng - "F" BASKET ASSY Hot Side Heating Element (F basket) 650mm DUN 0.5t MS; Basket: MS; Chi tiết số 6, bản vẽ AAEA184394 (1 Bộ = 1 Khối/PC)

694	Khởi trao đổi nhiệt "F" BASKET ASSY Cold Side Heating Element (F basket) 900mm, DUN 1.2t Enamel, Basket: CRLS (1 bộ = 1 Khô/PC)
695	Bulong M10x30
696	Bulong lục giác chìm M6x35 cấp bền 10.9
697	Gu giông M8x40, cấp bền 8x8
698	Chốt ốc bao gồm cả chốt chẻ ( chốt khóa )
699	Chân đế gối đỡ cho bộ truyền động
700	Ống thép Ø336x6 mm, vật liệu Q235-A.F chi tiết số 4 bản vẽ VA1-BWBC-00HLA-M-M1A-DID-0065
701	Tấm lưới chắn gió kích thước, biên dạng theo mẫu (chiều dày $\sigma=6$ mm), vật liệu SUS 309
702	Gioăng silicon đặc có hình nêm, silicon chịu nhiệt độ > 170 độ C, tiết diện hình thang vuông cạnh rộng: 30 mm, cạnh 1: 10 mm, cạnh cao: 20 mm, cạnh 2: 5 mm (kèm bản vẽ)
703	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
704	Vòi phun rửa GAH (bao gồm cả phần Elbow và vòi phun) theo mẫu
705	RADIAL EDGE PLATE Cold outer Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết 23 bản vẽ AAEA184391
706	RADIAL EDGE PLATE Hot outer Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết số 3 bản vẽ AAEA184391
707	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 06 bản vẽ AAEA184391
708	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 26 bản vẽ AAEA184391
709	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 5 bản vẽ AAEA184391 (Chi tiết loại lỗ tròn)
710	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 25 bản vẽ AAEA184391 (Chi tiết loại lỗ tròn)
711	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 22 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge (loại lỗ tròn)
712	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 2 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge (loại lỗ tròn)
713	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết số 2, 22 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge (loại lỗ tròn)
714	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 4 và 24 bản vẽ AAEA184391 (Chi tiết loại lỗ tròn)
715	HOLDING STRIP, chiều dày 3 mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 22 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge
716	Cold Side By-pass seal, chi tiết số 21 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge
717	Hot Side By-pass Seal, Material : C.R.L.S
718	EXIAL EDGE PLATE Chi tiết tại đính kèm 3 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge
719	EXIAL EDGE PLATE Chi tiết tại đính kèm 23 bản vẽ AAEA184393_Axial Edge
720	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
721	CT trung tính động cơ BUF Loại LZZBJ9-10a1G, Ti số 450/1A, S/N: 1000Y1110349
722	206 Main motor bearing temperature WZP2732-390 PT100, WZP2732-390, 390MM, -40-180oC
723	Thép tấm CT3 dày 6mm
724	Thép tấm khổ 1200x6000x3 mm Vật liệu Q235
725	Thép tròn đặc 90x800mm. Vật liệu C45
726	Thép tròn đặc 80x600mm. Vật liệu C45
727	Thép tròn đặc C45, Ø60
728	Thép tròn đặc, vật liệu 40CrNiMo Kích thước $\Phi$ 65x750 mm
729	Thép hộp 200x100x9x6000mm
730	Thép U 160x60x5
731	Vòng bi 6308-2Z
732	Bu lông M14x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
733	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)
734	Đồng hồ hiển thị tại chỗ: PRESSURE GAUGE ( 0->140PSI tương đương 0->1Mpa) Bước ren kết nối: 48ren/inch, đường kính mặt trong: 97mm, mặt ngoài 130mm, độ dày: 35mm
735	Thép U 160x60x5
736	Vòng bi 6207-2Z
737	Vòng bi 6210 2Z
738	Gối đỡ UCF 210
739	Vòng bi 30308 J2/Q
740	Vòng bi 6207-2Z
741	Vòng bi 6210 2Z
742	Van Rotork actuator type: IQTM1000- F14, Speed Range: 120secs, Lubrication: STD, Motor rating: 0.45KW S4 50%, Torque max:1000Nm, Actuator Supply: 400-3-50, Rated Current: 1.20 Amp, made in ENGLAND
743	Van điều khiển bypass gió nóng máy nghiền IQTM500 Serial no: CX93970309 Wiring: 7010-100-04 Actuator Type: IQTM500 Speed range: 120 Torque max: 500 Actuator supply: 400-3-50 Motor rating: 0.43KW S4 50%, Rated Current: 1.20 Amp, made in ENGLAND
744	Bu lông M18x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
745	Bulong M16x60 (10.9): tiêu chuẩn: DIN 931 Grade 10.9
746	Vòng bi SKF 6226
747	Vòng bi SKF 22226 E
748	Vòng bi 7252-B-MP-UA
749	Vòng bi NU252-E-TB-M1-C3
750	Shaft seal 205x230x15 CRS11R
751	Vòng bi Thrust bearing 51315
752	Thrust bearing 51315 Item: 14.71

753	Augular contact ball bearing 7209-B-XL-MP-UA
754	Vòng bi NU336-E-TB-M1-C3
755	Vòng bi NJ336-E-TB-M1-C3
756	Vòng bi 7336-B-MP-UA
757	Thép hộp 200x100x9x6000mm
758	Thép tấm inox dày 10mm
759	Bushing for push rod Chi tiết 11.12-bản vẽ H150-N2
760	Seeger - W ring Chi tiết 11.13-bản vẽ H150-N2
761	Phốt Sealing: 170x200x15 HMSA10 RG
762	Bush Al type M12x1.25 Item 13.82, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
763	Vòng bi - Augular contact ball bearing 7206 BECBM
764	Thrust bearing 512.11 Vabn Item: 14.71 VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
765	Round rubber striper Item 12.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
	Round rubber striper Ø3x2100 Item 19.101, bản vẽ
766	VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
767	211 Sealing ring P/N : S4GA2144 14.76.01
768	211 Sealing P/N : 4TY0213 14.86.01
769	211 Labyrinth seal P/N : 4TY0223 14.87.02
770	Set Screw M8x104 Cấp bền 8.8
771	Vòng giảm chấn cao su rotex 28
772	Vòng bi NU330 E-XL-M1-C3
773	vòng bi NJ330 E-XL-M1-C3
774	Vòng bi 7234-B-MP-UA
775	Bush Al type M18x1.5 Item 13.82, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102
776	Super Seal 10x3 0-106290-0 item 3
777	Hose 3/4" 0-106290-0 item 63
778	Venting Filter, 0-106290-0 item 70
779	Breather 1/4" 0-106290-0 item 73
780	Screw M08x030 0-106290-0 item 79
781	Bushing, 0126055-0 item 05
782	Glacier bushing 0126055-0 item09 bản vẽ 00.18.09
783	Glacier bushing 0126055-0 item18 bản vẽ 00.18.18
784	Bonded Seal M20 0126055-0 item 20
785	Tightenning tube 0126055-0 item06 bản vẽ 00.18.06
786	Screw M10x030 0126055-0 item 14
787	Screw M20x140 0126055-0 item 17
788	Screw M24x080 0126055-0 item 19
789	Screw M16x090 0126055-0 item 44
790	Screw M20x080 0126055-0 item45 M20x80 cấp bền 10.9
791	Screw M12x110 0126055-0 item 46
792	Washer 0126055-0 item 74
793	Lock plate 0126055-0 item 75
794	Screw M12x035 0126055-0 item 76
795	Screw M12x040 0126055-0 item 77
796	Hose for rotating oil Seal C003530-3000 item 1&3
797	Hose for rotating oil Seal C003530-3000 item 2
798	Cylindrical roller bearing, angular ring ;0-106290-0 item38 bản vẽ 00.019.38. Mã NSX: 9105766
799	Spherical roller thrust bearing Mã NSX: 9105768 ;0-106290-0 item39. Mã NSX: 9105768
800	Deep Groove ball bearing Mã NSX: 9105767 ;0-106290-0 item40. Mã NSX: 9105767
801	Variax high load blade bearing Mã NSX: 9-110815-5/9-110816-5 0126055-0 item36&37. bản vẽ 00.18.36-37
802	Giảm chấn bán khớp , cao su 18x35, MB289
803	Bushing kích thước 90x75x34
804	Vành chèn Model: 9531J005 Φ200mm; sử dụng cho động cơ YKK630-4
805	Vành chèn dầu gối trục động cơ BUF, cho động cơ loại YKK 1000-8-TH Shanghai Electric Mechinery Co.Ltd
806	Vành chèn 5.370.056.11(Φ250)
807	Tôn lượn sóng Dày 10mm, vật liệu GB 06Cr19Ni10 - GB/T4238 rộng 430 mmx dài1472mm Tôn lượn sóng (Corrugated plate01 δ=5, L=300), Kích thước: Dày 5mm, rộng 300 x dài 1536 mm, Vật liệu:
808	GB06Cr25Ni20, Bản vẽ: VA1-BWBC -00HAD-M-M1A- DID-0602, (Bao hơi)
809	blade shaft Item 14.11, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
810	Sealing of main bearing Bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DID-18403
811	Lưới thép mạ kẽm loại XG 18 hoặc tương đương kt 3mmx1500x2000mm
812	211 Labyrinth seal P/N : 4TY0223 14.87.02
813	Slide Block 20 Item 14.52, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002
814	"Công tắc mực bốn đầu quạt PAF Model: NT M-MS-G3/4-M3/400-2K - Chiều dài L=400mm, L1=185 NO/ L2=235 NO - Max 1bar/80 độ C
	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0
815	M/N: C00654903 S/N: 00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised;
816	Thép tấm khổ 1200x6000x3 mm Vật liệu Q235
817	Shaft seal 205x230x15 CRS1 R
818	Adjustment level Item 14.56, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102
819	Trục điều khiển cánh-blade shaft Item 14.11, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102
820	Labyrinth Seal 0-106290-0 item75 bản vẽ 00.19.75
	Bu lông cánh quạt-blade bolts M12x1.25x40, cấp độ bền 10.9 Item: 13.81 VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-
821	18002
822	Shaft seal 205x230x15 CRS1 R
823	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng

824	Nut of blade shank Item 14.33, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
825	Bu lông SUS304 M20x80	
826	Bulong mạ kẽm M16X140 .8.8 (Bộ bao gồm 1 bu lông+ 2 đai ốc +2 vòng đệm)	
827	Disc spring Item: 14.91 BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
828	Circlip Item: 14.29 BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
829	Sealing ring Item 13.83, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
830	Hole circlip Φ105x3, Item 14.92, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
831	Round rubber striper, Item 12.41, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
832	Round rubber striper, Item 12.31, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
833	Bearing cover Item: 14.72 BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
834	Nut of blade shank Item 14.33, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
835	Safety layer Item 14.35, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
836	Safety ring Item 14.34, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
837	spring washer 10 GB/T93-1987 Item 15.18, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
838	spring washer 12 GB/T93-1987 Item 15.13, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
839	Retaining ring 25 GB/T894.1-1986 Item 14.53, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
840	Washer 8 Item 12.73, bản vẽ BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	
841	Vòng bi, NU336ECM/C3	
842	Vòng bi, NJ336ECM/C3	
843	Vòng bi, 7336BCBM	
844	Vòng bi - Augular contact ball bearing 7209 BECBM	
845	Vòng bi gối UCF 212, vòng chắn mỡ bằng thép	
846	Vòng bi tay đòn truyền động (bearing of motion arm), UCF 210	
847	Sealing of main bearing 1 bộ bao gồm (O-ring Φ 640x7, O-ring Φ 474x3.55, O-ring Φ 60x2.65, O-ring Φ 352x3, Sealing UN 75x100x12) Bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DID-18403	
848	Sealing ring 4TY0147 Item: 13.83 VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002	
849	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x80; 8.8	
850	Vòng bi 30308J	
851	Bulong M10x30 (12.9); tiêu chuẩn: DIN 912, mô men xoắn: 83 N.m	
852	Pressure switch SUCO, Brand SUCO, Article number 0184458031042, Code on product 845803 xx, Adjustment range: 1-10 bar (±0,5), Pmax 300 bar, Temperature range -40°...+100°C, Max. voltage 250 V	
853	Actuator điều chỉnh cánh hướng quạt IDF Rotork IQ25-F14-B4 Wiring diagram: 103B0000 Speed : 18rpm; Torque max : 400Nm; Enclosure : IP68 Lubrication : SAE80EP	
854	Cảm Biến Rung (V) Model: VELOMITOR P/N: 330500100mV/g NOM 100mv/in/s (4mv/mm/s) NSX: Bently Nevada Made In The USA	
855	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0 M/N: C00654903 S/N: 00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised	
856	Augular contact ball bearing, 252-B-MP-UA	
857	Cylindrical roller bearing, NU252MA/C3	
858	Bộ mạch van Rotork: Rotork 48083-02 (van Rotork IQT 125, Wiring diagram: 6010-100, Serial no: NT06340101, Motor rating: 0.33KW)	
859	Thép tấm δ=5mm x rộng 1826 vật liệu GB 06Cr19Ni10 - GB/T4238	
860	Nhóm cuộn bọc bảo ôn loại dây 0.73mm, khổ 1200mm	
861	Vòng bi 6202-2Z	
862	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
863	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ thanh nẹp cực lẳng M16x80 SUS 304	
864	Bulong đầu tròn, chìm, ren lũng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	
865	Bu lông M24x80x3	
866	Bulong lục giác chìm, ren lũng M24x120, cấp bền 12.9	
867	Bu lông lục giác chìm M8x110, cấp bền 12.9 (1 bộ bao gồm: 01 bulông + 01 êcu + 01 long đèn)	
868	Bu lông M16x40 cấp bền 8.8 (gồm 1 bu lông, 1 êcu, 1 long đèn)	
869	Bu lông M14x50 (6.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
870	Bu lông M14x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
871	Bu lông M14x50 (8.8)	
872	Bu lông (1 bu lông + 1 êcu + 1 long đèn) M14x50 (4.8)	
873	Bu lông M14x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	
874	Pressure switch SUCO, Brand SUCO, Article number 0184458031042, Code on product 845803 xx, Adjustment range: 1-10 bar (±0,5), Pmax 300 bar, Temperature range -40°...+100°C, Max. voltage 250 V	
875	"Bu lông M16x70, đầu nổi, ren lũng, cấp bền 8.8 (1 bộ bao gồm: 01 bulông + 01 êcu + 01 long đèn)"	
876	Vòng bi 6006-2Z	
877	Vòng bi 30307	
878	Vòng bi 6309 ZZ	
879	Thanh nhựa PA đặc phi 50x6000mm	
880	Cảm biến nhiệt độ RTD, Pt 100, type: WZPM-001	
881	Vành chèn dầu gối trục động cơ IDF, cho động cơ loại YKK900-8TH Shanghai Electric Mechinery Co.Ltd	
882	Vành chèn Draw: 5.370.056.07 Φ 200 sử dụng cho động cơ YKK710-6	
883	Điện trở sấy động cơ PAF 1.2KW, 230VAC, hình trụ bao gồm hộp dầu nổi	

884	Vành chèn Model: 9531J005 Φ200mm; sử dụng cho động cơ YKK630-4
885	Điện trở sấy động cơ BUF 800W, 400VAC
886	Vành chèn 9531J005
887	Vành chèn dầu gối động cơ
888	Vành chèn 5.270.056.11
889	Vành chèn dầu gối trục động cơ IDF, cho động cơ loại YKK900-8TH Shanghai Electric Mechinery Co.Ltd
890	Special stud, D00-010113A002, 8300.D00-010113A002, M42×3×85, B1640C-021000A
891	Cover nut, D00-010410A024, 8300.D00-010410A024, M42×3, B1640C-021000A
892	Inverted cone stud, D20.021.009.8300.D20.021.009, M45×3×185, B1640C-021000A
893	Steam chamber gasket, D20.021.017, 8300.D20.021.017, B1640C-021000A
894	Gasket, D20.031.053, 8300.D20.031.053, D20.031Z
895	Hexagon headed bolt, GB/T5782B-2000, 8300.GB0005782B27A2, M27×120, D20.034Z
896	Hexagon headed bolt, GB/T5783-2000, 8300.GB0005783W2045, M20×45, D20.035Z
897	Piston Ring: Số lượng: 02/ material V347749 vật tư Van điều khiển đường 30% nước cấp qua lò
898	Body Stud: Số lượng: 12/ material V146062Q Vật tư Van điều khiển đường 30% nước cấp qua lò
899	Body Nut: Số lượng: 12/ material V170604Q vật tư Van điều khiển đường 30% nước cấp qua lò
900	Packing Stud: Số lượng: 02/ material V345194 vật tư Van điều khiển đường 30% nước cấp qua lò
901	Packing Nut: Số lượng: 02/ material V352511 vật tư Van điều khiển đường 30% nước cấp qua lò
902	Bộ Guzong, đai ốc, ép tét chèn chi tiết số 97 (PN: 25004), chi tiết 16A (PN: 04279; 1 bộ = 02 guzong + 02 đai ốc) vật tư Van động cơ nước cấp đường 30% ( 10LAB10AA202/203)
903	Bộ Guzong, đai ốc, liên kết mặt bích thân van, chi tiết số 98 (PN: 19395), chi tiết 16B (PN: 04248) (1 bộ = 12 guzong + 12 đai ốc) vật tư Van động cơ nước cấp đường 30% ( 10LAB10AA202/203)
904	Bộ Segment Ring- chi tiết 124 (PN: 25396), vật liệu AISI 4140 (1 bộ = 5 cái) vật tư Van động cơ nước cấp đường 30% ( 10LAB10AA202/203)
905	Bộ thrust Ring - Chi tiết 73 (PN: 70232), vật liệu AISI 4140 (1 bộ = 1 cái) sử dụng cho Crane Pacific valve , USA, Class 2500, Mã van: I2"55425-SJ1N-Z-1-XXX-NF6 Drawing No: Z1260E-02 vật tư Van động cơ nước cấp đường 30% ( 10LAB10AA202/203)
906	Đầu dò nhiệt độ loại: Cảm biến nhiệt độ RTD, Pt 100, type: WZPM-001
907	BEARING BUSH 134 /144 X 20 "P/N: 545 ID: 01250898 NSX :KSB/China
908	BEARING BUSH 127 /147 X110 ( 1set=3pcs) "P/N: 545 ID: 01274647 NSX :KSB/ China
909	BEARING BUSH 117 /137 X 94 ( 1set=3pcs) "P/N: 545 ID: 01254848 NSX :KSB/ China
910	Bearing Bush 100 /118x193 Material number 01276830 (Part no: 545)
911	BEARING BUSH 71 / 85 X 82 "P/N: 545 ID: 01251238 NSX:KSB/ China
912	BEARING SLEEVE 111/ 127X 140 "P/N: 529 ID: 01250879 NSX:KSB/ China
913	SFT PROT SLEEVE 118/ 134X 330 "P/N: 524 ID: 01250894 NSX:KSB/ China
914	BEARING SLEEVE 84/ 99X 283 "P/N: 529 ID: 01251250 NSX:KSB/ China
915	BEARING SLEEVE 105/ 117X 177 "P/N: 529 ID: 01313564 NSX:KSB/ China
916	BEARING SLEEVE 105/ 117X 177 "P/N: 529 ID: 01313565 NSX:KSB/ China
917	BEARING SLEEVE 55/ 71X 105 "P/N: 529 ID: 01251260 NSX:KSB/ China
918	BEARING SLEEVE 106/ 117X 261 "P/N: 529 ID: 01254825 NSX:KSB/ China
919	Throttle Bush 134/ 162x326 Material number 01250896 (Part no: 542)
920	SCREW M 6X12 (1set=4pcs) "P/N: 904 ID: 01281871 NSX:KSB/ China
921	HEX. HEAD BOLT M24X130 (A2-70) "P/N: 901 ID: 01238835 NSX:KSB/ China
922	STUD AM24 X110 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01274645 NSX:KSB/ China
923	STUD AM30 X100 (8.8) "P/N: 902 ID: 01238972 NSX:KSB/ China
924	STUD AM24 X 65 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01249264 NSX:KSB/ China
925	STUD M20 X 60 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01248337 NSX:KSB/ China
926	SPRING WASHER 24 (65MN) "P/N: 930 ID: 01241659 NSX:KSB/ China
927	Hex bolt B8x12, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
928	Hex bolt B8x30, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
929	BEARING SLEEVE 111/ 127X 140 "P/N: 529 ID: 01250879 NSX:KSB/ China
930	Profile Joint 600/625x28 Parts No: 410.01
931	Profile Joint 105/113x4.2 Parts No: 410.02
932	Profile Joint 542/573x9.5 Parts No: 410.03
933	Profile Joint 396/415x15 Parts No: 410.04
934	Profile Joint 290/302x9.5 Parts No: 410.05
935	Profile Joint 630/655x26 Parts No: 410.06
936	HX SOCK HD CAP SCR W M10X 60 Material number 01301624 (Part no: 914.10)
937	GASKET 262/ 310x0.3 Material number 01283605 (Part no: 400.01)
938	GASKET 237/ 316x0.3 Material number 01254339 (Part no: 400.02)
939	PARALLEL KEY A 14X 9X 110 "P/N: 940.02 ID: 01270258 NSX:KSB/ China
940	PARALLEL KEY A 14X 9X 95 "P/N: 940.03 ID: 01270262 NSX:KSB/ China
941	PARALLEL KEY A 14X 9X 80 "P/N: 940.04 ID: 01270264 NSX:KSB/ China
942	BALANCE DRUM 105/ 320X 254 "P/N: 603.02 ID: 1294798 NSX:KSB/ China
943	CASING WEAR RING 326/340X 38 "P/N: 502 ID: 01301315 NSX:KSB/ China
944	CASING WEAR RING 326/ 395X 38 "P/N: 502 ID: 01251240 NSX:KSB/ China
945	SPACER SLEEVE 88/ 124X 38 "P/N: 525 ID: 01254829 NSX:KSB/ China
946	SPACER SLEEVE 105/ 124X 51 "P/N: 525 ID: 01448293 NSX:KSB/ China
947	SPACER SLEEVE 83/ 99X 283 "P/N: 525 ID: 01251248 NSX:KSB/ China
948	SPACER SLEEVE 88/ 100X 137 "P/N: 525 ID: 01254827 NSX:KSB/ China
949	Special stud, D00-010113A002, 8300.D00-010113A002, M42×3×85, B1640C-021000A Hexagon headed bolt.W71A0001A, 8300.W71A0001A, 1/2"-13UNC-2A,
950	B2620C-272000A
951	Spring, D20.102.010, 8300.D20.102.010, φ1.6
952	spring, D20.161.004, 8300.D20.161.004, B2620C-164000A
953	Steam seal ring, D20.161.1Z, 8300.D20.161.1Z, B2620C-164000A

954	Steam seal ring, B2620C-160100A, 8300.B2620C-160100A, B2620C-161000A
955	Spring, D20.161.004, 8300.D20.161.004,B2620C-161000A
956	Castle nut, D20.281.020, 8300.D20.281.020, D20.281Z
957	Gasket, D20.281.022, 8300.D20.281.022, φ420/φ330, D20.281Z
958	Stud, D20.281.024, 8300.D20.281.024, M30×125, D20.281Z
959	Valve nut, D20.281.026, 8300.D20.281.026, D20.281Z
960	Hexagon headed bolt,GB/T5782B-2000,8300.GB0005782B27A0,M27×100, D20.281Z
961	Hexagon headed bolt,GB/T5782B-2000,8300.GB0005782B27A8, M27×180, D20.281Z
962	Hexagon headed bolt, GB/T5783C-2000, 8300.GB0005783C3090, M30×90, D20.281Z
963	Hex nut, GB/T6170B-2000,8300.GB0006170B0005, M5, D20.281Z
964	Hex nut,GB/T6175B-2000,8300.GB0006175B0030, M30, D20.281Z
965	Standard spring washer GB93-87,8300.GB0000093W0027, 27, D20.281Z
966	Oil Catch I, B1320B-180100A,8300.B1320B-180100A,B1320B-180000A
967	Oil Catch II, B1320B-180200A, 8300.B1320B-180200A, B1320B-180000A
968	Oil Catch III, B1320B-180300A,8300.B1320B-180300A,B1320B-180000A
969	O type ring, D20.185.015, 8300.D20.185.015, B2620C-185000A
970	Packing F13050021.8300.F13050021,L=320, B2620C-272000A
971	Hexagon headed bolt.W71A0001A, 8300.W71A0001A, 1/2"-13UNC-2A, B2620C-272000A
972	Hex nut.W71A0002A, 8300.W71A0002A, 1/2"-13UNC-2, B2620C-272000A
973	Flange Washer, B2620C-272000A004,8300.B2620C-272000A004, φ55/φ33.4, B2620C-272000A
974	Special stud, D00-010103A004,8300.D00-010103A004, M20×55, B2620C-272000A
975	Special stud, D00-010107A007,8300.D00-010107A007,M27×85 , B2620C-272000A
976	Serrated Gasket, D20.272.009,8300.D20.272.009, B2620C-272000A
977	Screw Plug, D20.272.010, 8300.D20.272.010,B2620C-272000A
978	Hex nut,GB/T6170B-2000,8300.GB0006170B0027, M27, B2620C-272000A
979	Hex nut,GB/T6175B-2000,8300.GB0006175B0020, M20, B2620C-272000A
980	Inside hexagon cylindrical screw, GB/T70.1B-2008,8300.GB00070.1B1630,M16×30, B2620C-272000A
981	Bolt M45 x3 x 197 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number D20.021.006
982	Cap nut M45x3 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number B1320B-021000A001
983	Gioăng thép xoắn 370x320x4.5
984	853 Bearing bush item 22 NLT500-570X4S-022-02 PN: 545
985	Guide bearing 127/147x110 1274647 (127/147X110 Guide bearing; NLT 500-570x4S-042; Material: AC-3)
986	Guide bearing 117/137x94 1254848 (Guide bearing DZ137x117x94; NLT A500-570x4S-004; Material: AC-3)
987	Guide bearing 100/118x193 1276830 (Guide bearing DZ118x100x193) NLT 500-570x4S-016; Material: AC-3)
988	BEARING SLEEVE 111/ 127X 140 "P/N: 529 ID: 01250879 NSX:KSB/ China
989	Bolt M45 x3 x 197 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number D20.021.006
990	Cap nut M45x3 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number B1320B-021000A001
991	856 Bearing bush item 16 NLT500-570X4S-016 PN: 545
992	BEARING SLEEVE 84/ 99X 283 "P/N: 529 ID: 01251250 NSX:KSB/ China
993	BEARING SLEEVE 105/ 117X 177 "P/N: 529 ID: 01313564 NSX:KSB/ China
994	BEARING SLEEVE 105/ 117X 177 "P/N: 529 ID: 01313565 NSX:KSB/ China
995	BEARING SLEEVE 106/ 117X 261 "P/N: 529 ID: 01254825 NSX:KSB/ China
996	Throttle Bush 134/ 162x326 Material number 01250896 (Part no: 542)
997	SCREW M 6X12 (1set=4pcs) "P/N: 904 ID: 01281871 NSX:KSB/ China
998	Hex bolt B8x12, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
999	Hex bolt B8x30, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
1000	CASING WEAR RING 326/340X 38 "P/N: 502 ID: 01301315 NSX:KSB/ China
1001	CASING WEAR RING 326/ 395X 38 "P/N: 502 ID: 01251240 NSX:KSB/ China
1002	SPACER SLEEVE 88/ 124X 38 "P/N: 525 ID: 01254829 NSX:KSB/ China
1003	SPACER SLEEVE 105/ 124X 51 "P/N: 525 ID: 01448293 NSX:KSB/ China
1004	SPACER SLEEVE 83/ 99X 283 "P/N: 525 ID: 01251248 NSX:KSB/ China
1005	SPACER SLEEVE 88/ 100X 137 "P/N: 525 ID: 01254827 NSX:KSB/ China
1006	Gioăng thép xoắn (gasket) 520x460x4.5
1007	893 Gland seal ring D20.102.1Z
1008	Steam seal ring, D20.105.1Z, 8300.D20.105.1Z
1009	Thrust bearing SP06-502. (Một bộ gồm 12 mảnh, Mã SP06-502 là mã của 1 mảnh bạc lót ổ đỡ (Thrust pad)) 1264554
1010	Proximity Sensor 330180-50-00, range 0 - 0.34 mm/s; output 7.87 V/mm; power supply -24VDC; load 10kohms; Cảm Biến Tiệm Cận Model: 3300 XL PN: 330180-50-00 Output: 7.87 V/mm, Vt: -24 VDC
1011	Vòng bi 6210
1012	Vòng bi 7311 acm
1013	Vòng bi 7330 BCBM
1014	Vòng bi 6330-M/C3
1015	Vòng bi 6236-M/C3
1016	Vòng bi NU 226 ECP
1017	Vòng bi SKF 6226
1018	Vòng bi NU 224 ECP

1019	Vòng bi 22232 CCK/C3W33
1020	Ông lót côn H 3132
1021	Côn xẻ rãnh loại H318
1022	1053 Training return idler..PN: Ø133-700-6305-2/18/PVS3
1023	"Con lăn băng tải Carrying idler Ø133-465-6205-2/18 - PSV2 Type N"
1024	"Con lăn băng tải Impact idler Ø133/89-465-6205-2/18 - PSV2 type NA"
1025	"Con lăn băng tải Idler with rubber disc Ø133/89-700-6205-2/18 type NC"
1026	Con lăn băng tải Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22 type NC
1027	"Con lăn băng tải Steel training return idler Ø133-700-6305-2/18"
1028	Con lăn băng tải Steel return idler Ø133-1400-6305-2/18
1029	1053 Training return idler..PN: Ø133-700-6305-2/18/PVS3
1030	Steel training return idler Ø133-700-6305-2/18- PSV3
1031	Vòng bi NNF 5018 B-2LS
1032	Vòng bi 6215RS
1033	1085 Cellular plastic buffer 16941 / 200 x 314
1034	Bơm dầu Type QX23-006R09, Pd: 320bar, VF 006cm3/U, Nr: Q11330831
1035	Bu lông M16x65 (10.9); tiêu chuẩn: DIN 931 Grade 10.9
1036	Van cách ly các cine tro ESP. Rotating Double Disc Valve DN250 with Wolfram (Tungsten) shearing disc and ring Van 2 đĩa xoay DN250, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín chặt hơn, cơ 2 đĩa xoay tự làm sạch và không kẹt tro gây rò rỉ. Tương thích với hệ thống của NMNĐ Vũng Áng 1
1037	Van bướm điều khiển khí nén DN150, thân Inox, đĩa Inox, seal EDPM, PN16
1038	Vòng bi N308
1039	Vòng bi 6308
1040	Van đầu hút và van đầu thoát bơm tổng xi: Model: SV1S16-Ni-17-AF/1-PC16S-S19
1041	Vòng bi 6309
1042	Vòng bi N 309 ECP
1043	Ông lót bơm fresh, ASTM A276 UNS31803(1766 Shaft sleeve item 4) Gia công theo mẫu
1044	Vòng bi NU 310 ECM
1045	Vòng bi 6310 C3
1046	Bu lông SUS304 M30x60
1047	Nắp bơm Pulsa Model 55H series
1048	Màng bơm NP170007-THY, model 55HL
1049	Màng bơm Model Pulsa 7660/880 series P/N:W094392TFE
1050	Hộp giảm tốc cánh khuấy bề PAC
1051	Vòng bi 7203
1052	Vòng bi 6008
1053	Bơm tuần hoàn hóa hơi Clo Model: CD100 CIBF Buna 1/6HP Lưu lượng: max.20.4 m3/h, Áp lực: 5,2 bar, Size Cửa hút/cửa xả: 1" nổi ren Seal: T.6A buna/carbon washer/ceramic seat mechanical seal BOM: 731-400-A111-1654BA, Động cơ: 1/6 HP 1500/1800 RPM 1 Ph 50/60 Hz TEFC 56C 110/220//115/230v
1054	Vòng bi 32319J2
1055	Vòng bi 23226CAME4
1056	É cu - nut M56 Code: GB/T6170-2000
1057	Stud M56x4 (item 4) Mã hiệu: DH0305.4700.04/ 42CrMo
1058	Nut 56x4 - Chi tiết 5 GB/T6173-2000/ Grade 5
1059	Bulong inox M8x30 (gồm 1bulong+1long đen+1 đai ốc)
1060	Vòi dầu Loại MB-1S (bao gồm: oil gun, tip nut, orifice plate, distributor plug)
1061	Rắc co ren trong hai phía, vật liệu SUS304 Loại: 1-150, DN32
1062	Gối đỡ vòng bi máy ép bùn (bao gồm gối đỡ+vòng bi)
1063	Gối đỡ vòng bi máy ép bùn (bao gồm gối đỡ+vòng bi)
1064	Gối đỡ vòng bi máy ép bùn (bao gồm gối đỡ+vòng bi)
1065	Gối đỡ vòng bi máy ép bùn (bao gồm gối đỡ+vòng bi)
1066	Bu lông M6x15 (4.8), ren suốt, mạ kẽm
1067	Bu lông ma kẽm M12x40 (8.8)
1068	Bulong M16x90, Cấp bền 12.9 Loại đầu tròn chìm, ren lửng. (bao gồm long đèn, không có đai ốc)
1069	Bu lông M16x65 (10.9); tiêu chuẩn: DIN 931 Grade 10.9
1070	Bulong M30 Code: GB/T6170-2000
1071	Buna-N O-Ring Kit, 70A Dutometer 380pieces, 30size, P/n 650KIT70P
1072	Ông tyo thủy lực loại áp suất 25Mpa/3550PSI, chiều dài L=3460mm/ ống, Đường kính: 3/4 IN, phía hai đầu ống được ép với khớp nối chờ loại ren trong, dạng làm kín các đầu kết nối là mặt phẳng, ren 7/8 inch, bước ren 14 ren/ inch
1073	Vòng giảm chấn khớp nối bơm rút chân không bình ngưng HRC 230 (VA1 - 89090114)
1074	Van tay cấp hơi thổi bụi : Model: J41Y/H25
1075	Pistol valve Model: NIPL-C111506; Strocker: 1000mm
1076	Thiết bị đo mức Switch mực HHH bộ gia nhiệt cao áp V7-1X1AD9C1 6A1/8HP 125 250 277VAC L278 1124
1077	Pressure gauge Range: 0 - 60 psi (0 to 4 bar) 316SS Dial size: 2.1/4 inch Connection: 1/2" NPT Male
1078	Cảm biến đo nhiệt độ bơm cấp và booster pump PT100 Model: WZPM2-08-40-M18-S
1079	Bulong ren lửng M24x120, cấp bền 8.8
1080	Temperature indicator, Range : 0-150 độ, Made In: china Type: WSS-561 Accuracy grade: 1.5 Thermometer dial diameter: 150 mm Tube length: 250mm. Tube diameter: 16x1.5
1081	927 Thermometer Model : WSS-581
1082	Nhôm bảo ôn dây 0,53 mm, khổ 1200 mm
1083	Bộ vòng đệm (Seal washer kit) 2906043200
1084	Bộ chi tiết bảo trì van hút gió 2906044400
1085	Bộ chi tiết bảo trì van một chiều (Check valve kit) 2906054000

1086	Chi tiết cao su khớp nối (Flex. Element) 1619646708
1087	Van điện từ 1089059026
1088	Van điện từ 1089064064
1089	Nút dừng khẩn cấp (Push button) 2230520150
1090	Tiếp điểm (Contact block) 1089948298
1091	Van an toàn đường khí ra (Safety valve) 1837006672 (cao áp)
1092	Ống nối mềm đường khí đầu ra máy nén khí (1635136800)
1093	Bộ vòng bi cụm hộp số (Drive shaft bearing kit) 2906045300
1094	Vòng bi động cơ Bearing kit for
1095	Cụm nén cao cấp (O.F.S. M-21) 1616590481
1096	Bộ vòng bi cụm hộp số (Drive shaft bearing kit) 2906045300
1097	Bộ gioăng đệm lắp đặt cụm nén 2906052800
1098	Bộ chi tiết bảo trì van hút gió 2906044400
1099	Bộ vòng bi động cơ SKFNU226/C3+SKF6226/C3
1100	Bộ chi tiết bảo trì van một chiều 2906018900
1101	Chi tiết cao su khớp nối (Flex. Element) 1619646708
1102	Trục đầu vào hộp giảm tốc đầu cấp, Kích thước theo bản vẽ No 04 đính kèm, phôi rèn, nhiệt luyện bề mặt đạt độ cứng 52-54 HRC. - Vật liệu: 20CrMo
1103	Vòng bi NUP 2215 EPC
1104	"Bộ làm mát máy phát dùng cho động cơ Diesel Model T-P1850 Thông số kỹ thuật máy phát: 4012-46TAG3A Part number: 10000-13192"
1105	Cút inox 90 độ SUS 304 DN150 SCH40 Tiêu chuẩn JIS
1106	Ống Inox SUS304 DN150
1107	Ống lót 190x160x65 mm, vật liệu 20Cr
1108	Ống lót 320x300x81 mm, vật liệu 42CrMo
1109	Gioăng thép xoắn 106x84x4.5
1110	Quạt hút gió âm trần Mitsubishi EX-20SC5T
1111	Ống Inox SUS304 DN150
1112	Hộp inox 304 60x120x3mm
1113	Vành chặn FRB 12.5/160
1114	Vòng bi Ø65
1115	Bạc côn H315
1116	Hộp inox 304 60x120x3mm
1117	Vòng bi Ø100
1118	Vòng bi 2315 BJJ/QCL7C
1119	Bộ côn xẻ rãnh H322 (Bao gồm :Côn xẻ rãnh H322, đai ốc hãm KM22,vòng choongs xoay MB22)
1120	vòng bi 22222EAKE4
1121	Bộ côn lót H322
1122	Rubber expansion joint Type 50 DN 150 LO= 130mm 2550E10B0A
1123	Rubber expansion joint Type 50 DN 100 LO= 130mm 2550E10B0A
1124	Hộp inox 304 60x120x3mm
1125	Swing check valve PN16 DN050
1126	Transmitter đo áp suất- Hệ thống ESP Model:3051CG1A1AM5E5S5Q4 Supply: 10.5 -55VDC; output:4-20mA manifold: 0305RC22B11
1127	Khí N2 cho hiệu chuẩn zero, 99.5 - 99.9995 % N2 , 40 lit/Manganese steel, 140 bar+vỏ bình
1128	Bình khí O2 1%, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ chai
1129	Khí SO2 cho hiệu chuẩn span, "2000 ± 40 mg/m3, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình
1130	Khí NO cho hiệu chuẩn span, "1400 ± 28 ppm, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình
1131	Khí CO2 cho hiệu chuẩn span, 7% ± 0.014% CO2, N2 balance, 40lit/Manganese steel 100 bar+vỏ bình
1132	Bình khí O2 21%, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ chai
1133	Khí CO cho hiệu chuẩn span, "950 ± 19 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel. 100 bar+vỏ bình
1134	Củ điện Van tiết lưu dàn nóng điều hòa trung tâm mã CNL VB (RED) cho model giàn nóng P400YHA-BS
1135	Bộ làm mát Hydro Mã vật tư: E3753006SK, SP CONDENSER 770X800X25MM X0-DN0022-01 AL 021U1007
1136	Bộ đèn Led Chống nổ LED EXPLOSION PROOF LIGHT; Light Source: LED/ fixed; Lamp type: Linear; Wattage: 36w; Lumen: MIN 3888lm; Voltage/Frequency: 100-277V 50/60Hz; CCT: 4000K; ex-mark for Dust: II 2 D Ex tb IIIC T80°C Db; Ex-mark for Gas: II 2 G Ex eb mb IIC T5 T6 Gb; Supply Wire Suitable Temperature: 80°C; Operating Temp: -40°C to +50°C; Pendant Chain Mount: SUS304; Wiring:PE-N-L wiring ; Cable gland: Ip66 IECEx Cable Gland M25; G thread or NPT thread is optional;
1137	Cút inox 90 độ SUS 304 DN150 SCH40 Tiêu chuẩn JIS
1138	Bulong mạ kẽm M16X140 ,8.8 (Bộ bao gồm 1 bu lông+ 2 đai ốc +2 vòng đệm)
1139	Thrust bearing 51315 Item: 14.71
1140	Gu giông + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9
1141	Ống mềm Đường ống mềm nước cao áp: '- Ống 3/4 inch - Dài 650 mm - Áp suất 25Mpa - Đầu kết nối đường kính ngoài 36 mm - Đường kính trong 28 mm
1142	Chổi than máy phát 3KC116942P1
1143	Tết graphit lõi thép 12x12mm
1144	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
1145	Bu lông Stud Bolt 2 nuts full length threaded 150mm; M16
1146	Bộ vòng bi N317
1147	Vòng bi 6314
1148	Cút inox 90 độ SUS 304 DN150 SCH40 Tiêu chuẩn JIS
1149	Ống Inox SUS304 DN150

1150	Vòng bi 6205-2Z/C3
1151	Vòng bi 6204-2z
1152	HTO Transmitter GTR 196
1153	Bộ phân tích nồng độ oxy trong hydro Type: sensor OTH: OX-1PPM (0-10ppm) O2 sensor Model: OX-1
1154	Bu lông nắp gối đỡ bánh răng chủGB/T6170-2000; Bolt M42x200
1155	Vòi dầu Loại MB-1S (bao gồm: oil gun, tip nut, orifice plate, distributor plug)
1156	Màng bơm định lượng PAC và NaOCl Diaphragm Order code: 811458
1157	Vành chèn cơ khí bơm cho bơm GPA200SS76
1158	Spare Part Kit Vario 042 PVT "Model bơm: VAMC07042PVT000S00 PN: 1039270 (3 pcs) 1002267 (6 pcs)"
1159	Bộ kit cho bơm định lượng 7026/7042 Model bơm: VAMC07042/7026PVT000S00
1160	Vòng bi 6310.
1161	Cáp thép chống xoắn D12, cấu trúc 35x7, thép mạ dầu
1162	Van tay Clo DN 25 Figure: 7312Z-OTHER-F316L, Size: 1" Type of Valve: Floating Ball valve.
1163	Van điều áp chân không bộ lưu lượng Clo Vacuum Regulator valve U20068
1164	BỘ Lá thép giảm chấn giữa bán khớp ( Single Discc Flexible): Loại DML 4-95
1165	Vòng bi NU 308 ECP
1166	Vòng bi 7308 BECBP
1167	Vòng bi NJ 208 ECP
1168	Vòng bi 6208-2Z
1169	Vòng bi 3208 A
1170	Van đầu ra các phễu ESP (bao gồm van và bộ truyền động) Ash Intake Valve Blow ESP Hopper DN200, vật liệu thân van HRC47-51, vành đĩa thép wolfram (tungsten) chịu mài mòn. Lắp đặt phù hợp với hệ thống thải tro xỉ của NMNĐ Vũng Áng 1.
1171	Ổng lót bơm Eco
1172	Vòng bi 6309
1173	Vòng bi N 309 ECP
1174	Lò xo van đầu ra phễu ESP :Model-SPC-D-MP2-100/152.4-SU
1175	Bộ nguồn từ GH044 "QUINT-PS-100-240AC/24DC/40 Order-No: 2904603 Input: 110-240V~/12,5-4,4 A/50-60Hz Output: 24VDC/40A"
1176	Limit Switch Model: JM1808UD1C2
1177	Chổi than máy phát 3KC116942P1
1178	Vòng giảm chấn khớp nối bơm rút chân không bình ngưng HRC 230 (VA1 - 89090114)
1179	Ổng mềm Đường ống mềm nước cao áp: ' - Ống 3/4 inch - Dài 650 mm - Áp suất 25Mpa - Đầu kết nối đường kính ngoài 36 mm - Đường kính trong 28 mm
1180	1964 AC input MCCB. LV429632 + 29450
1181	1964 DC Incomming MCCB. LV430630 + 29450
1182	Card analog input rơ le I=+- 20mA DC, rơ le REC670 ID: 1MRK000284-ABR10; P04544
1183	Vòng bi 6313-2RS1/C3
1184	Bearing 6317/C3
1185	Vòng bi 6313 C3
1186	Vòng bi 6314
1187	Biến áp nguồn mạch điều khiển: input 220v50~60Hz output: 24v 0,2A/12v0,8A
1188	Vòng bi NU 308 ECP
1189	Vòng bi 7308 BECBP
1190	Vành chèn cơ khí sử dụng cho bơm: GPA125SS55 (GPA)
1191	Van Bướm DN100 Loại van: van bướm Đường kính: DN100 PN16 Tay van kiểu xoay tròn
1192	Vòng bi 6308
1193	Đồng thau đặc kích thước phi 120 mm
1194	Vòng bi N308
1195	Vòng bi 6308
1196	Vòng bi 6580/6535
1197	Ổng lót bơm fresh, ASTM A276 UNS31803(1766 Shaft sleeve item 4) Gia công theo mẫu
1198	Đồng thau đặc kích thước phi 120 mm
1199	bulong M24x60(gồm 1 bulong+1 đai ốc+1 vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9
1200	152 Coupling Pin/Connector. KHV38x144 PW031
1201	Bulong, M30x150, SUS304 (mỗi bộ bao gồm 1 bulong + 1 đai ốc+1 long đen), ren suốt
1202	Bulong ren lửng M24x120, cấp bền 8.8
1203	Cáp nut M33 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number B1320B-021000A002
1204	Ổng lót giữ khoảng cách bơm tổng xỉ,Shaft spacer F117 Item 4, sheet 4, VA1-TATL-00100-M-M7-DSU-0013
1205	Ổng lót bơm tổng xỉ, 1809 Shaft sleeve F075 vật liệu SS316L, ASTM A276 Gia công theo mẫu
1206	Vòng bi N204ECP
1207	Vòng bi N 205ECP
1208	Vòng bi 6405/C3
1209	Oring check valve 0663210894
1210	Van điện từ 1089059026
1211	Van điện từ 1089064064
1212	Nút dừng khẩn cấp (Push button) 2230520150
1213	Tiếp điểm (Contact block) 1089948298
1214	Van an toàn đường khí ra (Safety valve) 1837006672 (cao áp)
1215	Bộ vòng bi cụm hộp số (Drive shaft bearing kit) 2906045300
1216	Vòng bi động cơ Bearing kit for
1217	Bộ vòng bi động cơ SKFNU226/C3+SKF6226/C3
1218	"Bend pulley, Type 12 00EAC71/72/81/82 Ø500G8Ø100x1750, LL2050 TN165010-2050-92"
1219	Vỏ gối (Plummer Block) SNL522-619
1220	Bộ chân vòng bi FRB 13.5/200

1221	2019 Set of air filters 10000-12122
1222	2020 Set of belts 909-036
1223	2018 Set of oil filters 10000-51283
1224	2017 Fuses 617-099
1225	thép ống tròn DN100, SCH40
1226	1158 Guiding roller 751208-A75
1227	1252 Guiding roller 751208-A75
1228	Roller Thông số chế tạo theo bản vẽ: No. 05, bề mặt phủ lớp chống mài mòn 3-5 mm đạt độ cứng 58-63 HRC
1229	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x110, 12.9 (bao gồm long đèn, không có đai ốc)
1230	Bearing SKF 23028 CC/W33
1231	Bu lông loại đầu nổi, ren lũng, M16x70, 8.8 (có đai ốc và long đèn)
1232	Bu lông đầu chìm lục giác M16x90, cấp bền 12.9 (bao gồm long đèn, không có đai ốc)
1233	Bu lông lục giác M16x80 đầu nổi ren lũng, cấp bền 8.8 (bao gồm long đèn, đai ốc)
1234	Bulong M10x40 (gồm 1 bulong+1 đai ốc+1 vòng đệm), cấp bền 8.8
1235	Bu lông lục giác M10x80 đầu nổi, cấp bền 8.8 (bao gồm long đèn, đai ốc)
1236	Bu lông: Loại đầu nổi, ren suốt, M20x45; 8.8
1237	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M20x90; 12.9
1238	Bu lông (bao gồm long đèn, không có đai ốc) loại đầu tròn chìm, ren lũng M16x70, 12.9
1239	Bu lông đầu bằng lục giác M10x80, cấp bền 12.9 (bao gồm long đèn, không có đai ốc)
1240	Bu lông đầu chìm lục giác M12x80, cấp bền 12.9 (bao gồm long đèn, không có đai ốc)
1241	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x100, 12.9 (bao gồm long đèn phẳng, không có đai ốc)
1242	Top screw, bản vẽ 13023115, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1243	Middle screw, bản vẽ 13023365-1, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1244	Middle screw, bản vẽ 13023365-2, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1245	Support screw, bản vẽ 13023177, vật liệu SS400, vật liệu UPW626
1246	Bottom wear screw, bản vẽ 13023141, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1247	Main bottom screw, bản vẽ 13023140, vật liệu SS400, vật liệu UPW626
1248	Bearing bush (Half part) : PN 3135962; mã part list 11.02.03.05
1249	Bottom bearing shaft Bản vẽ 13007093, PN 2781618, Mã part list 11.02.01.23
1250	Feeding head, bản vẽ 13023211, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1251	Lower tube Bản vẽ 13023204
1252	Outlet Tube, bản vẽ: 13024402
1253	Top tube, bản vẽ 13015043
1254	Outer tube, bản vẽ 13022871
1255	Support case, bản vẽ 13015117
1256	Lower rotating tube bản vẽ 13023218
1257	Vòng bi UCP 214
1258	Tấm lót chịu mài mòn Pl.15 Vật liệu thép AR 500 (chi tiết tại bản vẽ 2303321) Pos 2.03
1259	Rupture Disc (Liquid line 400 psi), Parts No: U24910 (SAP No: W2T15213)
1260	Bu lông M22x80 (8.8), ren lũng, mạ kẽm nhúng nóng
1261	Vòng bi 6208 ZZ
1262	Vòng bi 3208 A
1263	Van tay DN32; PN 10,0 Mpa
1264	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 27 Size: DN20 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel
1265	Puly quạt sục silo, Gia công theo mẫu
1266	Ống đường sục phễu ESP :Ống Inox SUS 316 phi 12mm, dày 1,5mm dài 1500mm
1267	Van cách ly các line tro ESP. Rotating Double Disc Valve DN250 with Wolfram (Tungsten) shearing disc and ring Van 2 đĩa xoay DN250, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín chặt hơn, có 2 đĩa xoay tự làm sạch và không kẹt tro gây rò rỉ. Tương thích với hệ thống của NMND
1268	Vũng Ang 1
1269	Cáp thép sợi ĐK6mm
1270	Cáp thép treo ống lồng Φ10 mm
1271	Van chặn vào các bộ lọc tinh và lọc thô HFO "Van bướm tay quay, kết nối bích Nhiệt độ ≥ 150 độ C Áp suất ≥ 20.5 Bar Vật liệu body: A 216-WCB"
1272	Van chặn đường tro về Silo:"Model: SV1S12-NI-17-AF/1-PC12S-S19 Pneumatic Actuator Knife Gate Valve 12"" End Connection: ASME Class 150 Flat Face PN10 Body material: Ni-resist 1 [A436 Gr. 1] Disc material: 17-4PH double of seat material aflas double of seal: Aflas, Teflon energized Scrapers: Phenolic Pneumatic Cylinder size: 10"" S2: Wearing (Inlet) S19: Xylan coated body and gate"
1273	Van đường sục bồn khóa gió (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Butterfly van DN100, body FC, disc SUS304, viton sealing Van DN100, thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Bản vẽ số: PM-Q20004-03
1274	Tấm ốp chống mài mòn kích thước: DxRxC: 1250x100x20 mm - Thông số vật liệu chịu mài mòn: GX40CrSi17 - Chiều cao tổng thể 240 mm theo bản vẽ đính kèm (Mỗi bộ gồm 2 tấm ốp, ốp vào 2 mặt trên/dưới khung lưới cao).
1275	Vòng bi 6580/6535
1276	Ballast cho bóng đèn philip bóng đèn Philips, TLD18W/54 - 765, 60cm
1277	Bo mạch nguồn Rotork IQ Rotork 46046-05 (MOD 6B IQ10-35 Chassis Type 1 Power Module No Contactor)
1278	Temperature sensor, NSX: ROSEMOUNT, model: 0065G22Z0050Y1500L14A2, dải đo: -50→450°C
1279	Van solenoid PVXB262A130E 24DC TPL:22353
1279	Bộ điều khiển nhiệt độ Typ: 701060/812-31 - 200...6000C Pt100 - Nguồn làm việc: 12- 24 DC

1280	Thiết bị đo áp suất đầu ra bơm dầu bôi trơn Mã hàng: BH-053002-053
1281	Load cell : Model: C18305-1
1282	Cum feedback van dầu Limit Switch Soldo Controls LS SMB0520NE
1283	Cảm biến zerospeed bằng tải xích cào
1284	Công tắc nhiệt độ dầu bôi trơn dầu động cơ chính mill : "Type: 902020/10 2Pt100 ( -50 to 400 deg C ) JUMO GmbH & Co. KG"
1285	Đồng hồ đo áp suất hgt mill : "Đồng hồ tại chỗ 0-10 bar (0-145 psi) WIKA EN 837-1, ren 1/4 inch, đường kính 68cm"
1286	Công tắc áp suất P < L đầu động cơ MN : YWK-50; Ambient temperature: -25°C~+55°C; Protection Class : YWK-50 : IP40 Electrical rating : AC 380V 3A(Resistance) ; DC 220V 0.25A(Resistance)
1287	Công tắc áp suất P < LL áp dầu bôi trơn động cơ chính MN
1288	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
1289	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
1290	Bản mã nổi thanh dọc khung bằng tải TYPE 6- BV 2305734 Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00- tải liệu 2305734; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1291	Bulong ma kẽm M16X140 ,8.8 (Bộ bao gồm 1 bu lông+ 2 đai ốc +2 vòng đệm)
1292	Khung giá đỡ bằng tải 81/82 (type 5) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733; vật liệu S235JR+N
1293	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733; vật liệu S235JR+N
1294	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733; vật liệu S235JR+N
1295	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N
1296	Bản mã nổi thanh dọc khung bằng tải TYPE 5- BV 2305733 Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00- tải liệu 2305734; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1297	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1298	Thanh khung đứng số 01:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1299	Thanh khung đứng số 02:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304088-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1300	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1301	Thanh khung đứng số 01:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1302	Thanh khung đứng số 05:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1303	Bản mã nổi thanh dọc khung bằng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304089-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1304	Thanh khung ngang trên Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304087-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1305	Thanh khung đứng số 01:00 Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2304087-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1306	Bản mã nổi thanh dọc khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00-tải liệu 2304087; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
1307	Thanh dọc khung bằng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1308	Thanh ngang khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
1309	Thanh đứng khung bằng tải "Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm đi kèm, tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ"
1310	Bản mã nổi thanh dọc khung bằng tải Gia công theo mẫu chi tiết số 04:00- Tải liệu 2305731-0; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1311	Chi tiết số 04:02; 04:03; 04:04: Bulong ma kẽm M16X50 ,8.8( Bộ bao gồm 1 bu lông+ 1 đai ốc +1 vòng đệm)
1312	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh có tải bằng tải 81/82 Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305712-1; vật liệu S235JR+N
1313	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh không tải bằng tải 81/82 Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305717-1; vật liệu S235JR+N
1314	Đèn chiếu sáng Led Highbay
1315	Cửa cuốn kho số 1
1316	Cửa cuốn kho số 2
1317	Cửa cuốn kho dầu mỡ Kích thước: 4,9x4,65m Lam nhôm C600 dày 1,0-1,1mm Trục kẽm 1,8mm, ray U76 đảo chiều, thiết bị tự ngắt
1318	Motor cửa cuốn Tải trọng: 500kg Công suất: 180W Điện áp (AC): 220V
1319	Vòng bi 6218Z
1320	Đồng hồ áp suất 0->140PSI
1321	SCREW M 6X12 (1set=4pcs) "P/N: 904 ID: 01281871 NSX:KSB/ China
1322	HEX. HEAD BOLT M24X130 (A2-70) "P/N: 901 ID: 01238835 NSX:KSB/ China
1323	STUD AM24 X110 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01274645 NSX:KSB/ China
1324	STUD AM30 X100 (8.8) "P/N: 902 ID: 01238972 NSX:KSB/ China
1325	STUD AM24 X 65 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01249264 NSX:KSB/ China
1326	STUD M20 X 60 (A2-70) "P/N: 902 ID: 01248337 NSX:KSB/ China
1327	SPRING WASHER 24 (65MN) "P/N: 930 ID: 01241659 NSX:KSB/ China

1328	Hex bolt B8x12, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
1329	Hex bolt B8x30, Material 316S ID: B6990011 NSX:KSB/ China
1330	CASING WEAR RING 326/340X 38 "P/N: 502 ID: 01301315 NSX:KSB/ China
1331	CASING WEAR RING 326/ 395X 38 "P/N: 502 ID: 01251240 NSX:KSB/ China
1332	SPACER SLEEVE 105/ 124X 51 "P/N: 525 ID: 01448293 NSX:KSB/ China
1333	SPACER SLEEVE 83/ 99X 283 "P/N: 525 ID: 01251248 NSX:KSB/ China
1334	Gioăng thép xoắn (gasket) 520x460x4.5
1335	BEARING BUSH 134 /144 X 20 "P/N: 545 ID: 01250898 NSX : KSB/China
1336	BEARING BUSH 127 /147 X110 ( 1set=3pcs) "P/N: 545 ID: 01274647 NSX :KSB/ China
1337	BEARING BUSH 117 /137 X 94 ( 1set=3pcs) "P/N: 545 ID: 01254848 NSX :KSB/ China
1338	Bearing Bush 100 /118x193 Material number 01276830 (Part no: 545)
1339	BEARING BUSH 71 / 85 X 82 "P/N: 545 ID: 01251238 NSX:KSB/ China
1340	Throttle Bush 134/ 162x326 Material number 01250896 (Part no: 542)
1341	SCREW M 6X12 (1set=4pcs) "P/N: 904 ID: 01281871 NSX:KSB/ China
1342	Sleeve Gia công theo mẫu thực tế: item 15, code no: NLT500-570x4S-015
1343	Vòng bi SYJ 60 TF
1344	Con lăn bằng tải Carrying idler Ø133-465-6205-2/18 - PSV2 Type N -out of round 0.7%D
1345	"Con lăn bằng tải Carrying idler Ø133-600-6206-2/22 - PSV4 Type N out of round 0.7%D"
1346	Côn xé rãnh loại H318
1347	Cút 90° DN25 Cút thép đúc ma kẽm nhúng nóng 90 độ, DN25, SCH40,
1348	Cút 45° DN150 Cút thép đúc ma kẽm nhúng nóng 45 độ, DN150, SCH40,
1349	Đường ống DN150 Ống thép đúc đen mạ kẽm nhúng nóng, DN150 (đường kính ngoài 168.3 mm), độ dày SCH40 (7.11 mm), mỗi ống dài 6m. ( trong đó có 1 ống dài 2m)
1350	Đường ống DN25 Ống thép đúc đen mạ kẽm nhúng nóng, DN25 (đường kính ngoài 33.4 mm), độ dày SCH40 (3.34 mm), mỗi ống dài 6m.
1351	Ubolt DN150 Dùng cho đường ống DN150
1352	Ống thép đúc không rỉ SUS 304, DN 150, tiêu chuẩn ASTM, SCH10S
1353	Ống thép đúc không rỉ SUS 304, DN 100, tiêu chuẩn ASTM, SCH40S
1354	Ống thép đúc không rỉ SUS 304, DN 150, tiêu chuẩn ASTM, SCH10S
1355	Khớp giãn nở loại AXIAL COMPENSATOR DN150
1356	Khớp nối an toàn bảo vệ hộp giảm tốc mâm xoay (Safe coupling) (VA1 - 48837121)
1357	Gear Unit X: ELS1514DCLE/9005000/1096.5/A.D. IEC100 - 112 - V5, Brevini FLSmidth Equip. No.: 211.SC100+211.SC200. Mã sản phẩm PN3910360
1358	Filter cho Bộ làm mát dầu bôi trơn hộp giảm tốc trục vít đứng máy hút than (filter element) Type: 0250 DN 025 ON Mã partlist: 319489, POS: 21 KUMERE, FLSmidth
1359	Vòng bi 6012 – 2RS1 Đường kính trong (d): 60 mm Đường kính ngoài (D): 95 mm Độ dày (B): 18 mm
1360	Gia công gối đỡ (cửa thăm) trục vít đứng :theo kích thước và yêu cầu kỹ thuật tại bản vẽ (13032481): Độ cứng lớp chống mài mòn sau gia công đạt 58-62 HRC; Độ nhám bề mặt lớp chống mài mòn đạt Ra5; Vật liệu nền S235 JR. Vật liệu chống mài mòn chứa thành phần Tungsten carbide lớn hơn 40%
1361	Gear unit Part list code: 34.01.01.05 - Product code: PN3910360 - All parts must be available with the no.2 ship unloader slew bearing of Vung Ang 1 TPP
1362	BEARING 33122
1363	BEARING 32021 X/Q
1364	Lưới inox 300 mesh SS304 (50 micron)
1365	Cap nut M45x3 Department of coding B2620C-690310B, Drawing number B1320B-021000A001
1366	Bolt, D20.021.006, 8300.D20.021.006,M45×3×197, B1640C-021000A
1367	O type ring, D20.185.015, 8300.D20.185.015, B2620C-185000A
1368	Steam seal ring, D20.102.1Z, 300.D20.102.1Z
1369	Steam seal ring, D20.105.1Z, 8300.D20.105.1Z
1370	Steam seal ring, B2620C-160100A, 8300.B2620C-160100A, B2620C-161000A
1371	Spring, D20.161.004, 8300.D20.161.004,B2620C-161000A
1372	Hexagon headed bolt, GB/T5783B-2000, 8300.GB0005783B2790, M27×90, D20.037Z
1373	Lead plate Department of coding B2620C-690310B, Drawing number D20.031.052
1374	Thrust bearing adjusting shim Department of coding B2620C-690310B, Drawing number D20.181.3Z
1375	Valve nut, D20.281.026, 8300.D20.281.026, D20.281Z
1376	Lưới mắt cáo bọc bảo ôn (mắt lưới 10x10, đường kính sợi 1mm, khổ 1000m)
1377	Cảm biến độ rung 3300 XL 8MM; P/N: 330104-00-02-10-02-00 - Cảm Biến Rung (V) Model: 3300 XL 8MM P/N: 330104-00-02-10-02-00 NSX: Bently Nevada
1378	Dây mở rộng cho sensor độ rung các bơm cấp dẫn động bằng Tuabin Model: 3300 XL 8MM P/N: 330130-040-01-00 - Cảm Biến Rung (V) Bơm Cấp Tua Bin Model: 3300XL 8mm
1379	894 Gland seal ring D20.105.1Z
1380	884 Position Thrust Bearing block B2340C-241100A - B2340C-241100A, DONGFANG/CHINA
1381	885 Working Thrust Bearing block B2340C-241200A - B2340C-241200A, DONGFANG/CHINA
1382	903 Control valve disc No.1D20.281.027
1383	904 Control valvedisc No.2 D20.281.028
1384	905 Control valvedisc No.3 D20.281.029
1385	906 Control valvedisc No.4 D20.281.030
1386	907Control valvedisc No.5 D20.281.031
1387	908 Control valvedisc No.6 D20.281.032
1388	909 Control valvedisc No.7 D20.281.033
1389	910 Control valvedisc No.8

1390	Nhôm cuộn bọc bảo ôn loại dày 0.73mm, khổ 1200mm
1391	Valve nut Department of coding B2620C-690310B, Drawing number D20.281.026
1392	884 Position Thrust Bearing block B2340C-241100A - B2340C-241100A, DONGFANG/CHINA
1393	885 Working Thrust Bearing block B2340C-241200A - B2340C-241200A, DONGFANG/CHINA
1394	DEWPOINT SENSOR, TRANSMITTER, DEWPOINT. 2-WIRE, EX, Model / Part Number 1035327
1395	VALVE, SOLENOID, 1/4", 1.2mm, NO, SS, Model / Part Number 1014043
1396	VALVE, BALL, 8MM, 206 BAR, SS, Model / Part Number 1011500
1397	VALVE, NEEDLE 12MM, 345 BAR, SS, Model / Part Number 1011471
1398	VALVE, SOLENOID, 1/4", 1.2mm, NC, SS, 35BAR, Model / Part Number 1011398
1399	VALVE, NEEDLE 8MM, 345 BAR, SS, O2, Model / Part Number 1014009
1400	VALVE, METERING, FINE, 6 MM, SS, O2, Model / Part Number 1011399
1401	VALVE, NEEDLE 8MM, 345 BAR, SS, Model / Part Number 1011442
1402	RING, SECURING, FOR TORRIX, Model / Part Number 1037999
1403	GAUGE, PRESSURE, 0 - 10 BAR, 1/4"NPT, 63MM, FILLED, Model / Part Number 1014146
1404	Heating Dryer, ELEMENT, HEATING, 909W, 14.1M, Model / Part Number1032891
1405	FLOAT, FOR TORRIXModel / Part Number 1014719
1406	TEMPERATURE TRANSMITTER DRYERSENSOR, TEMPERATURE, PT100, 850MM, Model / Part Number 1013544
1407	TEMPERATURE SWITCH DRYER SWITCH, TEMPERATURE, 50-300 DEG C, Model / Part Number 1043191
1408	VALVE, SAFETY RELIEF, 12 BARG, SS, Model / Part Number 1011489
1409	"ACTIVE COAL FILTER, 25 MICRON, 9-3/4"" STANDAARD, Model / Part Number 1042008"
1410	SENSOR, LEVEL, FLOAT TYPE, 400MM,SSModel / Part Number 1011435
1411	Bộ phân tích nồng độ oxy trong hydro Type: sensor OTH: OX-1PPM (0-10ppm) O2 sensor Model: OX-1
1412	PREFILTER, 25µ, RO, Model / Part Number 1040768
1413	PREFILTER, 5µ, RO, Model / Part Number 1016405
1414	LEVEL SWITCH FOR BREAK TANK BT_H, SWITCH, LEVEL, HORIZ. FLOAT, NYLON, Model / Part Number 1021180
1415	TEMPERATURE SWITCH FOR CELL STACK TSE CS1S, WITCH, LEVEL, HORIZ. FLOAT, NYLON, Model / Part Number 1021180
1416	PRESSURE INDICATOR, GAUGE, PRESSURE, 0-16 BAR, 1/4"NPT, 63MM, DRY, Model / Part Number 1014145
1417	VALVE, SOLENOID, 1/4", 5.7mm, NC,SS, Model / Part Number 1011469
1418	CHILLER WATER FILTER
1419	CONTACTOR A30-30-10
1420	Rơ le nhiệt TA25DU19M
1421	THERMAL OVERLOAD RELAY TA25DU25M
1422	ballast cho bóng HQI-TS 150W
1423	Ballast PHILIPS EB-C 236 TLD 220, 2xT8(TLD) 36W
1424	tụ CBB60 , 25 µF , 450VAC
1425	Tụ điện CBB61; 2,2µF+5%; 220VAC
1426	Tụ CBB60, 25µF+5%, 450VAC
1427	Vòng bi 6204-2Z
1428	Vòng bi 6203-2Z
1429	Vòng giảm chấn cho Coupling size L190: Length thru bore:49,28mm, Outside Diameter: 114.30 mm hoặc loại tương đương
1430	Vòng bi 51122
1431	Van tay đầu vào bơm chèn bơm nước ngược:Model: 5202RF-4HF-CF8
1432	Van cấp nước dịch vụ phễu xi ướt Model: 5202RF-4HF-CF8
1433	Van cấp nước dịch vụ bơm nước chèn bơm tổng xi :Model: S5202RF-3HF-CF8
1434	Van tay cấp nước đầu vào bơm nước chèn bơm tổng xi :Model: S5202RF-3HF-CF8
1435	Attomat MCB 2P, 10A, 400V, Schneider
1436	Control Transformer NDK-300, 400/110VAC (300VA)
1437	Vòng bi N 314 ECP
1438	Vòng bi 6313 C3
1439	Vòng bi 6208-2Z/C3
1440	Bu lông M14x60 (8.8), ren suất, mạ kẽm nhúng nóng
1441	Vòng bi 6208
1442	Vòng bi 6305 2Z
1443	CARRIAGE ASSY (left) IK-AH-500
1444	bulong M24x60(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9
1445	Stud M56x4 (item 4) Mã hiệu: DH0305.4700.04/ 42CrMo
1446	Nut M39x3 (item 4) Loại: GB/T6171-2000 / Grade 8
1447	Nut M39 item 3 Mã hiệu: DH0301.4700.03/ 40CrNiMo
1448	Bolt M39 item 11 Mã hiệu: DH0301.4700.06/ 40CrNiMo
1449	Washer - Chi tiết 5 Code: DH0301.4700.04/ 35CrMo"
1450	Vòng bi N 317 ECP
1451	Vòng bi 6314
1452	CB loại C60H/C6 400VAC
1453	Attomat 4P, model: DS204 M AC-C40/0,03 ID: 2CSR274001R1404
1454	Contactoer. LC1D65, Ith = 80A, U=690V, 3 Pha.
1455	Vòng bi 6209 C3/Z1
1456	Vòng bi 6313 C3
1457	Vòng bi N 313 ECP
1458	Vòng bi 6309 2Z

1459	Bộ phanh cầu trục 10T, type FM10-H18-MH, hãng SUNGDO bao gồm 01 đĩa phanh A, 01 đĩa phanh B, 01 lõi phanh, 02 đĩa phanh có răng
1460	Xilanh bơm cao áp rửa GGH
1461	Vòng bi SKF NU324 ECM/C3
1462	Bearing 6324C3
1463	Vòng bi 6313-2z
1464	bulong M24x60(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9
1465	Bulong M8x30 (Đai ốc+ bulong+ long đen), cấp bền 8.8
1466	1194 Impact garland idler station. (3x) Ø133/89-465-6305-2/10.5 VS10-32/05-PSV3
1467	Đai ốc hãm loại KM22
1468	Vòng chống xoay loại MB22
1469	Côn xẻ rãnh loại H322
1470	Bộ chặn vòng bi FRB 13.5/200
1471	Vòng bi 22222 EK/C3
1472	Vòng bi 6310.
1473	Vành chèn cơ khí bơm GPA150SS21
1474	Vòng bi 62206 2RS
1475	Vòng bi 22220
1476	Ổng lót bơm Eco
1477	Vòng bi NU 208 ECM
1478	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 21 Size: DN15 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel
1479	Xích INOX 304, Đk: Ø 6mm,
1480	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 27 Size: DN20 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel
1481	Vòng bi 938/932
1482	Main chain bushing Item Number : W2T496195
1483	Main roller Item Number : W2T260013
1484	Seal plate Item Number : W2T260457
1485	Gasket chì 24x14x2 mm
1486	Dây cáp inox 304 chống xoắn, chịu lực, chiều dài 24m, đường kính 1/2"(12.7mm). Một đầu cáp có ép wage close socket thép không gỉ
1487	Dây cáp inox 304 chống xoắn, chịu lực, chiều dài 24m, đường kính 1/2"(12.7mm). Một đầu cáp có ép bulông inox 304
1488	Tăng đơ inox 304- M20x2.5
1489	Đầu nổi xe cào rác inox 304
1490	Vòng bi 6317
1491	Cảm biến HTA NSX: ZELLWEGER ANALYTICS Model: SPXCDALMTXF+2110B3707
1492	2159 SITOP PSU300S 20 A STABILIZED POWER SUPPLY INPUT: 400-500 V 3 AC OUTPUT: 24V DC/20 A PN: 6EP1436-2BA10...Siemens...Austria
1493	Bình khí Hydro 99,999%, Độ tinh khiết 99.999%,40 lít/150 bar+vỏ chai
1494	Khí hydro cho hiệu chuẩn HTA, 1.8% ± 0.036% H2, air balance, 10Mpa, 8 lit+vỏ bình
1495	Khí O2 cho hiệu chuẩn HTO (Zero), 99.5-100% O2, 10MPa, 8 lit+vỏ bình
1496	Khí O2 cho hiệu chuẩn OTH, 9.10 ± 0.2 ppm, N2 balance, 10 MPa, 8 lit+vỏ bình
1497	Đồng hồ áp suất 0->140PSI
1498	Cáp det 4x6mm2
1499	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Air preheater sootblower) IK-AH-500
1500	Thiết bị Cảm biến tắc than máy phá VEGA VIB S 61 Order: VIBS61.EXX1RA
1501	Cảm biến mực thùng mở: Model: 205/215U1-30BL-L430 Make – Lincoln. Series: 2012111915/ 12.
1502	Lò xo dây giặt sự cố băng tải :Order number: SPF-W. - Description: Tension Spring stainless steel. (Bao gồm cả móc khóa loại: Rope tension lock stainless steel SPS6-VA).
1503	Loadcell đo lực căng băng tải cân
1504	Cảm biến bảo vệ khoảng cách: SICK LMS511-10100 Ident No: 1 046 135 Operating data: DC 24V, Pmax=25w 70w with heating Temp. -30..+50 degC IP 67
1505	Công tắc báo lệch băng
1506	Solenoid purge: Model: VP742R-5DZ1-04A-F, Pressure: -101.2 Kpa ~ 0.7 Mpa, Pilot Pressure: 0.2 ~ 0.7 Mpa, Voltage: 24 VDC, Power: 1.75 W
1507	Solenoid Valve Model: MPYE-5-3/8-420-B; Part Number:161981; P: 0-10 Bar (0-145 PSI); U: 24 VDC.
1508	Đồng hồ áp suất 0->140PSI
1509	Đồng hồ đo áp suất ống góp HP bypass :Đường kính mặt 63mm Range: 0-31.5Mpa Cấp sai số: CL 1.6 1/2" NPT
1510	Đồng hồ hiển thị áp suất - Range 0 ÷ 25 Kg/cm2, 0 - 300 psi. - Model : 232.50 - Process connection : ¼ inch Model: P2524A3CDP14370 Nominal diameter (mm): 100 Accuracy: ±1.6% Process connection: 1/4NPT Range: 0-16 kg/cm2 & 0-250psi
1511	0-16 kg/cm2 & 0-250psi
1512	Cảm biến độ rung 3300 XL 8MM; P/N: 330104-00-02-10-02-00
1513	1147 Limit switch 164-803-24573
1514	Sensor nhiệt độ đo gối trục quạt gió chèn máy nghiền RTD PT100 - 3 wire. Length: 170mm, diameter: 8mm
1515	Cảm biến đo mực Drain pit, 3102HA1FRCNAST 3100 Series Ultrasonic Level Transmitter Power supply: 24VDC
1516	Vỏ tủ điện Inox 304, dày 1.0mm: + KT Cao 350 x Rộng 300 x Sâu 250mm + Loại tủ ngoài trời, 1 lớp cánh + Có tấm panel gắn thiết bị Inox 304 thường.
1517	2183 Discrete I/O(input modules)...PN: 6ES73211CH000AA0...Germany..Siemens

1518	Đầu đo nhiệt độ hộp giảm tốc quạt gió chèn B của máy nghiền tổ 1 - RTD, Pt100 3-wire - Single element - Temperature range: 0 đến 200 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length: 170mm - Material: SS316
1519	114 Single coil solenoid valve Model : L22BA4520G17P40
1520	Bộ positioner TZIDC type V18345-1010221001 của van 10LCA52AA001
1521	113 Limit switch P/N : ZCKJ404H7 + P/N : ZCKY13
1522	Đồng hồ áp suất 0->140PSI
1523	1036 MAGNETIC LIQUID LEVEL INDICATOR COMPLETE WITH HIGH & LOW LIMIT SWITCHES type: UHZ-10-C-07-N-300-L-1.00 DN20PN1.6-KC2 PN: A71109631
1524	Thermocouple converter (VDC to mA). PN: SEM213TC
1525	1030 MAGNETIC LIQUID LEVEL INDICATOR COMPLETE WITH HIGH & LOW LIMIT SWITCHES type: UZH-10-C-07-N-400-L-1.00 ANSI 3/4" 150Lb 316.5REF PN: A71109631
1526	Bu lông mạ kẽm M8x50 (8.8) (Bao gồm 1 bulong, 1 đai ốc, 1 long đen)
1527	836 Magnetic float water level indicator X1M1-DD1A-REBA-1111-NY12499-120 [AAD-1EE2-2AY]
1528	53 Positioner Type: DVC2000
1529	Đầu báo khói có địa chỉ Mode: FSP- 851 (Kèm đế)
1530	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
1531	Control module, model: FCM-1-REL releasing control module, NSX: Notifire by honeywell, 32VDC, 9mA SLC, 24VDC 2A EXTSUP
1532	Hộp nút nhấn, Fire alarm Box NBG-12LX NOTIFIER NBG-12 SERIES NON-CODED FIRE ALARM BOX LOOP ADDRESS.
1533	Dây cáp điện 4x1.5mm
1534	Thiết bị đo mực ESP, Model: NIR- E92.0.V.G6.3.Y high temperature +200degC ATEX Neck pipe length 2-200mm Mechanical connection G6 Supply Voltage 3-24VDC
1535	273 Power panel MOD6B
1536	Solenoid Van Serial No: 1211180510030041
1537	SWITCHBOX MSK03; power suply: 5A 250VAC; IP65
1538	Vòng bi 6312-2Z/C3
1539	Vòng bi 6208 Z/C3
1540	Vòng bi 6305-ZZ
1541	Vòng bi 6303
1542	Vòng bi 6305
1543	IK-555 Beam PI Form No: 4350
1544	Vòng bi 6306-2RS1
1545	Vòng bi 6309 2Z
1546	Vòng bi 6202-ZZ
1547	Vòng bi 6203-2Z/C3
1548	Phớt dầu, TC 45x70x10
1549	Bóng đèn LED Type: BA9SC/R/220
1550	Bóng đèn LED Type: BA9SC/G/220
1551	Liner- Chi tiết 28; Code: DZMS0007.02.41
1552	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003
1553	Chốt truyền động máy cấp than
1554	Vòng bi 6209
1555	Nhôm bảo ôn dày 0,53 mm, khổ 1200 mm
1556	Ổng Ø 426 x 10 mm Vật liệu Q235
1557	Control module, model: FCM-1-REL releasing control module, NSX: Notifire by honeywell, 32VDC, 9mA SLC, 24VDC 2A EXTSUP
1558	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C
1559	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
1560	Attomat MCB 2P, 10A, 400V, Schneider
1561	Thermal relay: MT-63 (dài cài đặt 4-63A)
1562	Thermal relay TA75DU32
1563	Bearing Order No.: 6220 C3
1564	Van tay Clo DN 15 Figure: 7811Z-OTHER-F316L, Size: 1/2" Type of Valve: Floating Ball valve,
1565	Van tay Clo DN 25 (EVAPORATOR INLET/OUTLET BALL VALVE) Figure: 7811Z-OTHER-F316L, Size: 1" Type of Valve: Floating Ball valve,
1566	Van tay Clo DN 25 Figure: 7312Z-OTHER-F316L, Size: 1" Type of Valve: Floating Ball valve,
1567	Van đường xả tro Silo :Model: 7112Z-F3-CF8M
1568	Van đầu vào/đầu ra bồn khóa gió, "Double Disc Valve DN250 with wolfram (tungsten) shearing disc and ring Van 2 đĩa DN100, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn , body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín chặt hơn.Tương thích với hệ thống của NMND Vũng Áng. Bản vẽ số PM-Q20004-01"
1569	Vòng bi NJ 208 ECP
1570	Vòng bi 6208-2Z
1571	Vòng bi 3208 A
1572	Vòng bi 6309 2Z
1573	Contactoer A9-30-10, 230 V ABB
1574	Contactoer AX18-30-10-80 (control voltage: 220-230VAC) + CA5X-01 Auxiliary contact block
1575	Contactoer LC1-D09F7C+LAD-N22C, điện áp điều khiển 110VAC, 2NO, 2NC
1576	Contactoer type:LC1D09F7+LADN22
1577	Cảm biến lệch băng: Part No: XCR-T115 IEC/EN 60947-5-1; Ui 500V; AC 15-240V
1578	Cánh quạt động cơ Y180468
1579	Bearing groove ball, Type: 6311/C3. Part No.: 320.01
1580	Vòng bi 6211/C3
1581	Vòng bi 6307-2Z/C3
1582	Màng van cấp nước tái sinh bộ cation: Model van: EG6B41J-150LB DN65

1583	Khí SO2 cho hiệu chuẩn span 1798 ± 36 ppm, O2 21.0 ± 0.4 % , N2 balance, 8 lit/Aluminum, 100 bar
1584	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vò bình
1585	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vò bình
1586	Công tắc áp suất, P/N: 805709
1587	Bộ giám sát tín hiệu ngừng khẩn: "- Type: 3TK2827-1AB21 Instr.Ord.No: 3ZX1010-0TK28-5CA1 Power Supply: 24VDC"
1588	Cảm biến tốc độ cân than máy phá: IFM Electronic NF5030 Pi=120mV, Ui=15V, Ii=50mA
1589	Cảm biến trạng thái phanh động cơ di chuyển dọc máy phá : Limit Switch N.O./N.C - CROUZET 83731310 - Top Plunger 5A 250VAC 250VDC 2m Cable
1590	Cảm biến lệch băng: Part No: XCR-TI15 IEC/EN 60947-5-1; Ui 500V; AC 15-240V
1591	Cảm biến tốc độ băng tải: P/N: XSAV11801 Ue: 24..240V; Ie: 5..200mA;
1592	Công tắc Travek drive bypass Máy phá : Contact block siemens 3sb3400-0c, Threaded terminal 1NC
1593	"Dây báo cháy Proline heat Model: FLD68; Digital Linear Heat Sensing Cable, 68C, 155F, Alarm Temp, PVC"
1594	Máy phát điện
1595	2149 CCS-Converter (8,5 mA) PN: AC-4105
1596	Thiết bị đo áp suất đầu ra bơm dầu bôi trơn Mã hàng: BH-053002-053
1597	Button Model: XB2EA135
1598	Cầu chì- 500A 500A, 690V Kiểu: 3NA3 365G NH3-Gg nhà sản xuất: Siemens
1599	Contacto Contactor MC65A/4, control voltage 110VAC,
1600	MCB C65L-DC C 6A
1601	Contacto LC1D25BD (control voltage: 24VDC)
1602	Contacto type:LC1D09F7+LADN22
1603	Contacto 4KW 24VDC LC1D09BD
1604	Local/Remote switch IDEC-YW-E10 (2NO contact)
1605	Rơ le thời gian + chân đế, Relay type: delay timer ST-N, volt 110/220 VAC, 50HZ, contact rating istant/delay AC 250V 5A AV 250VAC 5A
1606	Miniature relays NL22E
1607	Mccircuit Breaker RCD Aptomat chống dòng rò RCBO 1P+N 6kA 10A 30mA - DS201 C10 AC30
1608	Control relay Model: CAD50P7 điện áp điều khiển 230VAC
1609	Contacto type MC-65, 63A DC 220V
1610	Circuit Breaker. Type: SSV4342-0, 4P/25A
1611	2167 ET200M, busmodul F. 2 IM 153-2 RED.PN:6ES7195-7HA00-0XA0...Siemens...Germany
1612	Quạt làm mát tủ FCS. NSX: Ebmbast. Type: 4650N, 230V-50Hz -120mA- 19W. 230V-60Hz-110mA-18W
1613	207 Fan bearing temperature Type: WZPM2-201
1614	Roller Thông số chế tạo theo bản vẽ: No. 05, bề mặt phủ lớp chống mài mòn 3-5 mm đạt độ cứng 58-63 HRC
1615	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lừng, M16x110, 12.9 (bao gồm long đen, không có đai ốc)
1616	Bearing SKF 23028 CC/W33
1617	Bu lông loại đầu nổi, ren lừng, M16x70, 8.8 (có đai ốc và long đen)
1618	Bu lông đầu chìm lục giác M16x90, cấp bền 12.9 (bao gồm long đen, không có đai ốc)
1619	Bu lông lục giác M16x80 đầu nổi ren lừng, cấp bền 8.8 (bao gồm long đen, đai ốc)
1620	Bulong M10x40 (gồm 1 bulong+1 đai ốc+1 vòng đệm), cấp bền 8.8
1621	Bu lông lục giác M10x80 đầu nổi, cấp bền 8.8 (bao gồm long đen, đai ốc)
1622	Bu lông: Loại đầu nổi, ren suốt, M20x45; 8.8
1623	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lừng, M20x90; 12.9
1624	Bu lông (bao gồm long đen, không có đai ốc)loại đầu tròn chìm, ren lừng M16x70, 12.9
1625	Bu lông đầu bằng lục giác M10x80, cấp bền 12.9 (bao gồm long đen, không có đai ốc)
1626	Bu lông đầu chìm lục giác M12x80, cấp bền 12.9 (bao gồm long đen, không có đai ốc)
1627	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lừng, M16x100, 12.9 (bao gồm long đen phẳng, không có đai ốc)
1628	Tấm Inox 316 dày 6mm
1629	Bearing bush (Half part) : PN 3135962; mã part list 11.02.03.05
1630	Bottom bearing shaft Bản vẽ 13007093, PN 2781618, Mã part list 11.02.01.23
1631	Feeding head, bản vẽ 13023211, vật liệu SS400, vật liệu UPW626.
1632	Lower tube Bản vẽ 13023204
1633	Outlet Tube, bản vẽ: 13024402
1634	Top tube, bản vẽ 13015043
1635	Outer tube, bản vẽ 13022871
1636	Support case, bản vẽ 13015117
1637	Lower rotaing tube bản vẽ 13023218
1638	Vòng bi 6203-2Z
1639	Cánh quạt Y2-63; đường kính ngoài 90 mm;
1640	Vành chèn dầu trong gối trục động cơ máy nghiền, Vành chèn Size Φ 200 dùng cho động cơ YTM800-6 harbin electric machinery AC-DC motor company Ltd.
1641	Bu lông M10x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
1642	Bu lông M12x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
1643	Bu lông M12x80 (8.8), ren lừng, mạ kẽm nhúng nóng
1644	Bulong M8x30 (Đai ốc+ bulong+ long đen), cấp bền 8.8
1645	Bu lông M12x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
1646	Thép U 100x50x5mm
1647	Vòng bi 6313-2Z
1648	Vòng bi 6204-2Z

1649	Vòng bi 6208 ZZ
1650	Vòng bi 6208-ZZ
1651	Vòng bi 6306 2RS
1652	Vòng bi 6309
1653	Vòng bi 6312-ZZ
1654	Rơ le giám sát điện áp loại CM-MPN.72S: Tiếp điểm 2NO/NC. 3 phase. Dải điện áp làm việc 530-820 VAC
1655	Vòng bi 6308-2RS1
1656	Bearing groove ball-Material No. / Material Nr.: A2A50399864 / A2A50399864 6308-2ZR-C3"
1657	1057 Bearing Ø100 SNL522-619
1658	Spacer Ring
1659	Spacer Ring
1660	Profile Joint 600/625x28
1661	Profile Joint 105/113x4.2
1662	Profile Joint 542/573x9.5
1663	Profile Joint 396/415x15
1664	Profile Joint 290/302x9.5
1665	Profile Joint 630/655x26
1666	THRUST BEARINGS Material number 47032340 (Part no: 387.01 and 387.02) Screw: 01254349 (Part no: 900.03)
1667	Key A14*9*95
1668	Key A14*9*80
1669	Hex socket head cap screw C3-80 M10*60
1670	Gasket P/N: 400.01 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 262/310*0.3
1671	Gasket P/N: 400.02 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 237/316*0.3
1672	THRUST BEARINGS Material number 47032340 (Part no: 387.01 and 387.02) Screw: 01254349 (Part no: 900.03)
1673	Balancing counter disc
1674	Balancing piston
1675	Key A28*16*150
1676	Key A14*9*95
1677	Key A14*9*80
1678	Key 14*9*40
1679	Key A12*6*20
1680	Shaft
1681	Gasket P/N: 400.01 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 262/310*0.3
1682	Gasket P/N: 400.02 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 237/316*0.3
1683	Profile Joint 105/113x4.2
1684	Profile Joint 290/302x9.5
1685	Gasket Type: 262/310x0.3
1686	Gasket (Type: 237/316x0.3)
1687	Profile Joint 105/113x4.2 Parts No: 410.02
1688	Profile Joint 396/415x15 Parts No: 410.04
1689	Đồng hồ đo áp suất Tempsens make pressure gauge Model : Pb2 (industrial heavy duty pressure gauge), Sensing type: Bourdon tube, Scale range 0-160 bar Dial size: 100 mm, Black marking on white Background, Mounting: Direct bottom entry, Process connection: 1/2" NPT Threaded, Gauge accuracy: +/- 1% f.s.d. Leakproof type case: Glycerin. Ingress protection: Weatherproof ip-67 Over range protection: 130% f.s.d, Material of construction: Case & bezel (bayonet type)
1690	Đồng hồ đo áp suất Tempsens make pressure gauge Model: PB2 (industrial heavy duty pressure gauge), Sensing type: Bourdon tube, Scale range 0-4 Mpa Dial size: 100 mm, black marking on white Background, Mounting: Direct bottom entry, Process connection: 1/2" NPT Threaded, Gauge accuracy: +/- 1% f.s.d. Leakproof type case: Glycerin Ingress protection: Weatherproof ip-67
1691	Van điều khiển 10LAB62AA001 đường tải tuần hoàn bơm cấp tuabin B tổ 1 PN: 0R25NB
1692	Đồng hồ đo áp suất AW20-N20H-CZ, Range: 0-150 PSI
1693	Đồng hồ đo áp suất WIKA Model 232.50.100 (0:10) Mpa 1/2"NPT, LM
1694	Pressure gauge 100-T5500-S-L-04L-CS-GR-MP-NH-SG-C4 Range: 0 ~ 4 Bar
1695	Van khí nén EBRO ARMATUREN EB5.1 SYD Type: EB5.1 SYD Item No 4535669 Angle rotation 900/-30 Max.perm. Pressure: 8bar Max out torque: 101Nm NSX EBRO ARMATUREN EB5.1 SYD
1696	Công tắc áp suất, P/N: 805709
1697	Limit Switch Model: JM1808UD1C2
1698	Van xả Drain: Atlas Copco EWD 50 Power supply: 230 VAC 50-60Hz <2VA, 0.8-16bar, 12-230 Psig, 1-60°C, 34-140°F POM PN16 IP65
1699	Đồng hồ hiển thị tại chỗ bơm rút chân không
1700	Transmitter áp suất MBS 3000060G1125
1701	Cảm biến áp suất bộ Dryer 01 nhánh A, PN:1089962534 0-17 bar Power: 5VDC output: 0.5 - 4.5VDC Connection: 1/4NPT: P/N: 4010010004604125022060211000
1702	SWITCHBOX MSK03; power suply: 5A 250VAC; IP65
1703	Thiết bị đo mức ESP, Model: NIR- E92.0.V.G6.3.Y high temperature +200degC ATEX Neck pipe length 2-200mm Mechanical connection G6 Supply Voltage 3-24VDC
1704	Thiết bị đo áp suất đầu ra bơm dầu bôi trơn Mã hàng: BH-053002-053
1705	Đồng hồ áp suất 0->140PSI
1706	Bimetal thermometer P/N: 100-AM-060-R-110MM-0/ 50 °C - 100: Size 100mm - AM: Stem diameter 6mm - 060: Process connection 1/2 NPT male, fixed - R: Connection Orientation Back - 110MM: Stem Length - 0/ 50 °C: Range
1707	Đầu báo nhiệt có địa chỉ Mode: FST- 851R

1708	Đầu báo khói có địa chỉ Mode: FSP- 851 (Kèm đế)
1709	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
1710	Hộp nút nhấn, Fire alarm Box NBG-12LX NOTIFIER NBG-12 SERIES NON-CODED FIRE ALARM BOX LOOP ADDRESS.
1711	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C
1712	Biến tần ACS800-01-0030-3+P901
1713	Temperature and humidity controller Model: FOX-300A-1, With sensor and 150W heater
1714	Bu lông M16x40 cấp bền 8.8 (gồm 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen)
1715	Giảm chấn VULKAN Flexomax G-112
1716	Bearing groove ball, Type: 6311/C3. Part No.: 320.01
1717	Cầu đầu dạng thanh SHT 10A, 10 cực
1718	Vòng bi 6204-2Z
1719	Vòng bi 6203-2Z/C3
1720	Cảm biến phát hiện rách băng BLS 011 Belt Monitoring 10-30V; PNP Code: 92.047 392.011
1721	Màng của bộ chia khí 00QEA01AN001 Diaphragm 1635309200
1722	"Màng của bộ chia khí 00QEA01AN001 Diaphragm 1621 1716 00"
1723	Van điện từ cấp nước cho bộ hóa hơi clo, W2T9105/ U23907
1724	Pressure Switch PS10-1
1725	PLC bộ sấy SCR NSX: S7-200CN P/N: 6ES7 214-1BD23-0XB8
1726	Solenoid purge: Model: VP742R-5DZ1-04A-F, Pressure: -101.2 Kpa ~ 0.7 Mpa, Pilot Pressure: 0.2 ~ 0.7 Mpa, Voltage: 24 VDC, Power: 1.75 W
1727	Rơle trung gian từ điều khiển máy cấp than DRM 570615LT 7760056103 115V 5A/250V
1728	Đồng hồ đo áp suất bơm nước làm sạch lưới quay
1729	Đồng hồ đo áp suất bơm nước làm sạch lưới quay: Range: 0-200psi; AISI 316 tube; AISI socket; Welded, Đường ống kết nối 1/2 NPT
1730	Vòng bi 6202-2Z
1731	Vòng bi 23226 CC/C3W33
1732	Vòng bi 32319J2
1733	Bẫy hơi Steam trap DN20, mã hàng: 3/4" (20mm) VTS0FB4LA200
1734	Gioăng thép xoắn 135x90x4,5
1735	Bu lông M22x100 (8.8), ren lừng, mạ kẽm nhúng nóng
1736	Thép tấm Hardox 500 dày 8mm
1737	Bộ làm mát dầu động cơ chính Model: BR0.055
1738	Mặt bích DN200 DN200, JIS 10K, Slip-on (bích trượt), thép mạ kẽm nhúng nóng
1739	Bộ cảm ứng sóng âm thanh Model: XL05-1 range: 4hz-15kHz
1740	Rơ le nhiệt TA25DU1.8M
1741	Đồng hồ hiển thị tại chỗ, dải đo: 0-25 Mpa, có Glycerin, đầu kết nối 1/2 NPT
1742	Đồng hồ hiển thị tại chỗ, dải đo: 0-2.5 Mpa, có Glycerin, đầu kết nối 1/2 NPT
1743	Đồng hồ hiển thị tại chỗ, dải đo: 0-6 Kpa, có Glycerin, đầu kết nối 1/2 NPT
1744	Van rửa ngược số 3 của tháp hấp thụ: Board rotork: model 45695-03
1745	Van rửa ngược số 3 của tháp hấp thụ: Encoder: model 45464-02
1746	Bộ định vị trí ABB TZIDC Type: V18345-1010221001
1747	Nhiệt độ bọc trực chận: PT100, Armored platinum resistance, Dual, Four-wire, with full set accessories, probe Ø6mm, insert depth L=26mm, lead 3.5m
1748	Vòng bi 6209-2Z/C3
1749	Vòng bi 6309 2Z
1750	Protecting block (Item 11) Code: DZMS007.02.01.050 Drawing: No. DZMS007.02.01.00 No. DZMS0007.04.01.00
1751	2048 Digital output module (16-channel, module isolation) PN: SDV541-S63/PRP
1752	Cảm biến độ rung 3300 XL 8MM; P/N: 330104-00-02-10-02-00
1753	Đồng hồ hiển thị tại chỗ, dải đo: 0-2.5 Mpa, có Glycerin, đầu kết nối 1/2 NPT
1754	2088 RTD PT100 - 500mm WD 18870
1755	Màn hình hiển thị van Rotork-04 van IQ10 mã của bo kết nối với màn hình hiển thị 50480-01 -04 van IQ12 mã của bo kết nối với màn hình hiển thị: 47099-02
1756	Van điện từ + bộ chia khí của van an toàn đường SH, Air, inert gas PSI: 10-250 Water PSI: 10-250 Rebuild kit no: 322691 SN: T 499744 Watt 2 Valve Catalog No: 8316P064
1757	Proximity Sensor 330180-50-00, range 0 - 0.34 mm/s; output 7.87 V/mm; power supply -24VDC; load 10kohms;
1758	1057 Bearing Ø100 SNL522-619
1759	Đầu cấp trung thể 1x240mmsqr QTII(K)4S-11-240
1760	Biến tần ACS880-01-061A-3+K454
1761	Vành chèn dầu gối đỡ động cơ 5.370.056.11(Φ250) Theo mẫu tháo (sử dụng cho động cơ YKK900-8 hãng SEMC)
1762	Vòng bi 6305-2Z/C3
1763	Sensor đo nhiệt độ nước Carel NTC060WH01 NTC Temperature Probe
1764	Nhiệt độ đầu vào/ ra SCR RTD 3 wires, PT100 0-500oC. Include with SS316 thermowell Insertion length : 1650 mm Diameter sensor : 6mm Total length : 1800mm Flange connection size : 1" Mã: WZPN
1765	Cảm biến Nhiệt độ tại chỗ dầu thủy lực BUF
1766	Van tay dẫn mẫu sampling Model: HN49 TUHEH W413
1767	Vòng bi 6308-2RS1
1768	Vòng bi 6209-2RS1
1769	Van tay dẫn mẫu sampling Model: HN49 TUHEH W413
1770	Pressure gauge Range: 0 - 60 psi (0 to 4 bar) 316SS
1771	Đồng hồ áp suất dải 0-1Mpa (0-150psi) loại không có dầu, đường kính mặt 40mm, kết nối mặt sau, kết nối 1/8 inch
1772	Vòng giảm chấn bơm rút chân không hộp nước bình ngưng HRC 180
1773	Thép U 100x50x5mm

1774	Vòng bi 6313-2Z
1775	Vòng bi 6204-2Z
1776	Vòng bi 6208-2Z
1777	Vòng bi 6208 ZZ
1778	Vòng bi 6306 2RS
1779	Vòng bi 6309
1780	Vòng bi 6312-2Z
1781	Vành chèn dầu trong gối trục động cơ máy nghiền, Vành chèn Size $\Phi$ 200 dùng cho động cơ YTM800-6 harbin electric machinery AC-DC motor company Ltd.
1782	Bản lề NRH model 5815C
1783	Vòng bi/ Bearing 6313
1784	Sensor đo nhiệt độ nước Carel NTC060WH01 NTC Temperature Probe
1785	Thermal relay LRD10+ LAD7B106
1786	Tiếp điểm dao cách ly Contact Piece - Order No:1HYN350053-P1
1787	Contact Finger - Order No:1HYN350039-P1
1788	T-connector for ACSR800 RUN&TAP
1789	Parallel Groove clamp
1790	MCB Schneider A9F74340 40A 6kA 3P
1791	Khởi động từ hộp MS-P11PB (Khởi + hộp) - Điện áp 380v/ 50Hz - Dòng điện 3 P - Công suất 7.5 kw(3HP) - Rơ le nhiệt (12~18)A
1792	Vòng bi 6204-2Z
1793	Cánh quạt động cơ Y160-2F
1794	Bóng đèn TL5 28W/865
1795	Vòng bi 6203-2Z
1796	Đồng hồ tại chỗ, MODEL: PB2 (INDUSTRIAL HEAVY DUTY PRESSURE GAUGE),CALE RANGE: 0 TO 16 MPA, DIAL SIZE: 100 MM, BLACK MARKING ON WHITE BACKGROUND, MOUNTING: DIRECT BOTTOM ENTRY, PROCESS CONNECTION: G 1/2" (M) THREADED, GAUGE ACCURACY: +/- 1% F.S.D.,INGRESS PROTECTION: WEATHERPROOF IP-65 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, MATERIAL OF CONSTRUCTION: CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS304, MOVEMENT: SS304, BOURDEN: SS316, SOCKET: SS304,
1797	Cụm Feedback van đầu vào bơm tăng áp 1A Gia công theo mẫu
1798	Cụm Feedback van đầu ra bơm ngưng
1799	Đo mực bồn hóa hơi amonia :Model: UQC 01G W C13 2620 Range: 2620mm 1.6Mpa Nhiệt độ hoạt động: 70°C, mật độ trung bình: 0.6g/cm
1800	Solenoid van đầu vào bồn hóa hơi amoni :Solenoid Model: 4V310-08 Pressure: 1.5-8 kgf/cm2 Power supply: 24VDC
1801	Van điện từ (Bao gồm cả bộ cuộn hút). Model: 4M310-08 5/2, nguồn 24 VDC, đầu kết nối: 1/4 NPT, áp suất: 0.15-0.8 Mpa
1802	Thiết bị điều áp đầu vào van solenoid
1803	Cảm biến radar bảo vệ khoảng cách xích cao, bằng tải cần với đồng than Prosonic M FMU42 Type: MU42-AMB2A22A
1804	283 SF-300IR Scanner P/N : 60-330-0001 (Model : SF-300IR)
1805	Solenoid Operating Pressure: 0.2 ~ 0.8 Mpa Model: PCD2415-04-220D
1806	Rotork 50480-01 (IQ2 MOD 6G Main PCB Un-programmed Standard Temperature)
1807	"Analog Input Module (4-20mA, 16-channel, Isolated). ""/K4A00"" for KS cable interface Adapter, Yokogawa Model: AAI143-H50/K4A00"
1808	Vòng bi 6314-2Z/C3
1809	Đầu đo O2 dư dài 3m, ZR22G-300-S-A-E-R-P-E-A/CV/F1 (Bao gồm phụ kiện ống bảo vệ đầu dò)
1810	SO3 mist catcher PN: K9350XV
1811	KIT, REPLACEMENT, MOLECULAR SIEVE P/N: HRD-RK
1812	Filter Element for Glass bowl coalescing filter 25-64-50K
1813	Catalyst For NO2 Model: NO2C-20T S/N: 7005431538
1814	Catalytic for NO2/NO Converter ZBN1DL72
1815	DISPOSABLE IN-LINE GUARD FILTER, NYLON BODY DIF-BN50
1816	1/4" TUBE STUB MEMBRANE FILTER, FLUOROPORE FILTER ELEMENT P/N: ZBBM5V03-0
1817	Vòng bi 6309 2Z
1818	Vỏ tủ điện Inox 304, dày 1.0mm: + KT Cao 350 x Rộng 300 x Sâu 250mm + Loại tủ ngoài trời, 1 lớp cánh + Có tấm panel gắn thiết bị Inox 304 thường,
1819	Vỏ tủ điện Inox 304, dày 1.0mm: + KT Cao 800 x Rộng 400 x Sâu 600mm + Loại tủ ngoài trời, 1 lớp cánh + Có tấm panel gắn thiết bị Inox 304 thường,
1820	Vỏ tủ điện Inox 304, dày 1.0mm: + KT Cao 300 x Rộng 120 x Sâu 150mm + Loại tủ ngoài trời, 1 lớp cánh + Có tấm panel gắn thiết bị Inox 304 thường,
1821	Straight connector
1822	Parallel Groove clamp
1823	Contactora A9-30-10, 230 V ABB
1824	Tắc kê nở đỉnh M10x80
1825	Rơ le trung gian và chân đế, loại 16 chân Relay 4 cực, Mã hiệu RU4S-NF-A220 điện áp điều khiển 220VAC và đế RY4S-05D
1826	MCB A9K24425 rated current 25A 4P
1827	Quạt làm mát Type: G-90A 42W-380VAC,50hz, 2800rpm . IP55
1828	MCB A9F84416
1829	MCB A9F84425
1830	Vòng bi 6209-2RS1
1831	Bearing/Vòng bi 6311-2Z/C3 - A2A50399862
1832	1979 Thermal relay for fan motor consists of: Manual Motor starter (MS116-4.0)+ Auxiliary contact (HKF1-11)
1833	MS116-4.0 (1SAM250000R1008) + HKF1-11 (1SAM201901R1001)
1833	Van điện từ P/N.018F6193

1834	Vòng bi 6204-2Z
1835	Vòng bi 6202-2Z
1836	Vòng bi 6205 2Z
1837	Vòng giảm chấn RINGFEDER TNM 112-10
1838	Tủ điện, Inox 304, Có thanh ray lắp thiết bị đi kèm (3 ray), Kích thước (Cao/rộng/sâu): 30x20x20 cm
1839	Tủ điện, Inox 304, Có thanh ray lắp thiết bị đi kèm (3 ray), Kích thước (Cao/rộng/sâu): 60x50x30 cm
1840	Vòng bi 6313 C3
1841	Vòng bi 6312
1842	Gauge pressure: Range 0-25 kPa ; Gauge connection: male-type; Bourdon-tube manometer; model:Y-150BF; instrument end connection:Ferrule-Type Φ14x2
1843	Cầu chì Fuse, fast acting, 250V, 0,25A GSB1/4, 5mmx20mm
1844	Đèn, còi báo cháy, NSX: XI AN SYSTEM SENSOR, model: SYS-HS, điện áp làm việc: 16-33VDC/FWR, dòng điện làm việc max: DC 98mA RMS, FWR 108mA RMS
1845	Công tắc lưu lượng dầu bôi trơn gôit trực thủng nghiên: Flow Monitor & Flow Indicator DKME/A -1/40 G1- Range: 4 - 40 l/min
1846	Vòng bi 608-2Z
1847	Bearing/Vòng bi 6213 ZZ/C3 - A2A50399860
1848	Vòng bi 6312-2Z
1849	Vòng bi 22314 E
1850	Seal kit hydro dynamic 12 (Bộ gồm 4 phốt kích thước 108x78x9.5 và 1 phốt 92x64x9.5)
1851	Bộ trao đổi nhiệt dạng cuộn (Coil heat exchanger) Vật liệu: Inox SS316L Đường kính ngoài: DN8 (13.7mm) Độ dày thành ống: SCH80 (3.02mm) OD cuộn ống: 137mm Số vòng xoắn: 10 vòng Tổng chiều dài 10 vòng xoắn: 162mm Khoảng cách đầu vào và đầu ra: 72.5mm Bản vẽ:VA1-BWBC-00100-M-M1A-PID-15003
1852	Bộ trao đổi nhiệt dạng cuộn (Coil heat exchanger), Vật liệu: titanium GR1 OD ống titanium : 12 mm ID ống titanium: 8mm OD cuộn ống: 137mm
1853	Process gauge: Serinal No: 1259; Range: 0-600kPa
1854	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ - Model: T120 - Dải đo: 0-50 độ C - Chân đứng ren: 3/8"PF - Que đo dài: L110mm
1855	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0 M/N: C00654903 S/N: 00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised;
1856	Van solenoid của các van khí nén Media: Air/Gas 2-10 Bar Pipe: 1/4" NPT Volts: 220/50 Watts: 10.5 Model: SCHK8551A421MO-230/50
1857	Van tay DN 32, PN 6,4 Mpa
1858	Goăng thép xoắn 80x30x2
1859	Vòng bi 6308 -2RS1 (Bearing).
1860	Vòng bi 6202-2Z
1861	Vòng bi 6206-2Z/C3
1862	Vòng bi 6309 ZZ
1863	Ống tuy ô HGT Part no: 421SN-16; DN25 SAE 100 R1 AT DIN EN853-1SN Working Pressure: 88 Bar
1864	18 Superheater tubes. P/N : PN1493420001-1
1865	Augular contact ball bearing, 7252-B-MP-UA
1866	Cylindrical roller bearing, NU252MA/C3
1867	Cút chuyển đổi đầu nối cho van điện từ:Cút chuyển đổi ren dương 1/4 NPT - 19 ren/inch sang 3/4 NPT - 19 ren/inch
1868	Van solenoid làm sạch túi lọc Buffer Hopper (bao gồm cả cuộn hút)- Air gas: 0.35-8 bar - Pipe: 1-1/2 NPT - Catalogue No: SCG353A047 - Điện áp: 220 VAC-50Hz 10.5 watts
1869	Dây khí nén mềm loại PU 16x12mm HF2398A Áp suất tối đa: 16 bar
1870	Cút nối thanh dạng chữ L. Vật liệu thân: Nhựa PBT (Polybutylen Terephalate).Loại nối cắm: 16mm. Nối ren ngoài: 1/2 inch
1871	Màng van rũ bụi điện từ ASCO SCG353A047
1872	Solenoid Van Serial No: 1211180510030041
1873	Thép H100x100x6x8x6000
1874	Lọc rác kiểu quay của bơm rửa lưới quay rác( trạm bơm tuần hoàn) Model: 24.5"OAL x 8"OD (622x203mm), Material: SS316L, Filtration slot size: 0.125"(3125m); vật liệu : SS316L;
1875	Vòng bi 6006-2Z
1876	Vòng giảm chấn khớp nối mây cấp tro lovejoy l-226
1877	Thép tròn đặc 40x500mm. Vật liệu C45
1878	Vòng bi 6305-2Z/C3
1879	Con lăn dẫn hướng băng tải gầu, Gia công theo mẫu
1880	Ống dẫn mẫu (ống đúc bằng inox), DN8, chiều dày ống 2.02 mm làm bằng vật liệu inox 316
1881	Van đường sục bùn khóa gió (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Butterfly van DN100, body FC, disc SUS304, viton sealing Van DN100, thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Bản vẽ số: PM-Q20004-03
1882	Vòng bi 3208 ATN9
1883	Vòng bi 6208 / Radial Bearing
1884	Van Model cập nhật: Figure: 5638WE-3HF-F22, Size: 2"Type of Valve: Globe valve
1885	É cu 2 nuts/bolt stud bolt 2 nuts full length threaded 150mm; 65mm, M12
1886	seats of the check valve 1624184401/1617707301
1887	Thanh ren tiêu chuẩn dài 1000mm loại M16 Chất liệu: thép đen
1888	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gôit trực động cơ máy nghiền phi 21 Size: DN15 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel
1889	Vòng bi 6203-2Z

1890	Way valve DN15 KHNVS-2P-G1/2
1891	Way valve KHNVS-2P-G1; Max: 6,4Mpa
1892	Van tay DN32; PN 1,6 Mpa
1893	Van tay DN32; PN 2,5 Mpa
1894	Pressure gauge (Đồng hồ đo áp suất đầu bôi trơn gối trục quạt khói) Model: Y-63B-FZ Pressure gauge: Range: 0-0.16Mpa port connect 1/4"
1895	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0 M/N: C00654903 S/N: 00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised;
1896	Van giảm áp Pressure Relief valve MDBD56-1
1897	Vibration sensor (Cảm biến đo độ rung) AS-062; M/N C00654903; S/N 00013621; Tranmission Factor
1898	Tủ điện, Inox 304, Có thanh ray lắp thiết bị đi kèm (3 ray), Kích thước (Cao/rộng/sâu): 30x20x20 cm
1899	MANAGED ETHERNET SWITCH Model: RSG2100; The management port is a 10/100/1000Base-T copper Ethernet port with an RJ45 connector; Slots 1 to 4 support any combination of fixed fiber or copper Ethernet connectors up to 100 Mbps; Slot 5 supports a pair of fixed 1 Gbps ports; Slot 6 supports a single expansion port of any type; Slots 7 to 10 support any combination of two-port fiber or copper Ethernet modules; Temperature oper: -40 to 85 °C; Ingress Protection: IP40 ; Enclosure: 18 AWG Galvanized Steel
1900	"Fiber optic G.703 Codir - IEEE C37.94 converter Type: 21-216 Revision 2; Data speed :2.048Mbit/s; Wavelength :820nm ; Optical System budget: 13dB with multimode fiber, (62.5/125 um) 9dB with multimode fiber, (50/125 um) ; Typical distance :2km (6dB system margin for 62.5/125 and 3dB margin for 50/125); Power Supply: 48V DC to 250V DC, +20% 110V AC to 230V AC, 50Hz, +20%. AC connector IEC 320, 3 pin. Power consumption <20W."
1901	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C
1902	Vòng bi 6216/C3
1903	Vòng bi 6307-2Z/C3
1904	Van đầu thoát bơm cao áp. Butterfly Valve DN300 (12") (pneumatic). Van đầu thoát bơm cao áp DN300. Thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Tương thích với hệ thống của NMND Vũng Áng 1
1905	Van tay hệ thống NH3 : Figure: 5630RF-3HF-F316, Size: 1" Type of Valve: Globe valve
1906	Con lăn chuyển hướng đường kính 114.3x950mm
1907	Con lăn Return Idler đường kính 114.3x750mm
1908	Con lăn dẫn hướng Ø 60x100x20 mm
1909	Con lăn bằng tải gầu : Φ165x950 single roll x 20 shaft at BRG
1910	Vòng bi NU 310 ECM
1911	Vòng bi 6310.
1912	Ổng lót bơm
1913	Ổng lót giữ khoảng cách bơm xả tràn
1914	Ổng lót bơm
1915	Ổng lót bơm
1916	Ty ren van đầu vào bể nước ngược
1917	Pulley bơm rút chân không thải xỉ ( gia công theo mẫu)
1918	Vòng bi 3208 ATN9
1919	Vòng bi 6208-2Z/C3
1920	Nối vật liệu F316H, kích thước 21,3x5mm, kết nối hàn kiểu socket
1921	Van tay hệ thống NH3 : Figure: 5630RF-3HF-F316, Size: 1" Type of Valve: Globe valve
1922	Bẫy hơi Steam trap DN20, mã hàng: 3/4" (20mm) VTS0FB4LA200
1923	Van liên thông bơm chân không thải xỉ (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Butterfly van DN200, body FC, disc SUS304, viton sealing Van DN200, thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Lắp đặt phù hợp với hệ thống của NMND Vũng Áng 1. Bản vẽ số: PM-Q20004-03
1924	Nối T DN25 UPVC SCH80
1925	Nối T Giảm: DN100 xuống DN25, UPVC DN100-DN100-DN25 Độ dày: SCH80
1926	Nối T Giảm: DN100 xuống DN50, UPVC DN100-DN100-DN50 Độ dày: SCH80
1927	Van bi nhựa UPVC DN 25 Van 2 đầu rắc co Chất liệu van: UPVC Chất liệu gioăng làm kín: EPDM Áp suất làm việc: 150 PSI Kiểu kết nối: Rắc co đôi
1928	Van bi nhựa UPVC DN 40 Van 2 đầu rắc co Chất liệu van: UPVC Chất liệu gioăng làm kín: EPDM Áp suất làm việc: 150 PSI Kiểu kết nối: Rắc co đôi
1929	Van bi nhựa UPVC DN 50 Van 2 đầu rắc co Chất liệu van: UPVC Chất liệu gioăng làm kín: EPDM Áp suất làm việc: 150 PSI Kiểu kết nối: Rắc co đôi
1930	Cút 90 DN100 UPVC SCH80
1931	Van châm hóa chất NaOH Polishing, Model: EG6B41J-150LB DN40 (bao gồm van và actuator).
1932	Ổng uPVC 4" Kích thước: DN100 (4") Chất liệu uPVC Độ dày: SCH40
1933	Ổng uPVC 2" Kích thước: DN50 (2") Chất liệu uPVC Độ dày: SCH40
1934	Ổng uPVC 1", Kích thước: DN25 (1") Chất liệu uPVC Độ dày: SCH40
1935	Mặt bích UPVC 2" Chất liệu: uPVC DN 50 (2") Type: bích kép
1936	Mặt bích UPVC 1 1/2" Chất liệu: uPVC DN 40 (1 1/2") Type: bích kép
1937	Mặt bích UPVC 1" Chất liệu: uPVC DN 25 (1") Type: bích kép
1938	"Giắc co UPVC DN25 SCH80"
1939	Nối T DN25 UPVC SCH80
1940	Nối thẳng DN25 UPVC SCH80
1941	Nối thẳng DN40 UPVC SCH80
1942	Nối thẳng DN50 UPVC SCH80
1943	Nối thẳng DN100 UPVC SCH80
1944	Cút 90 DN40 UPVC SCH80

1945	Cút 90 DN50 UPVC SCH80
1946	Gasket chịu hóa chất, EPDM DN15, loại có 2 vòng gân nổi chống rò rỉ
1947	Gasket chịu hóa chất, EPDM DN25, loại có 2 vòng gân nổi chống rò rỉ
1948	Gasket chịu hóa chất, EPDM DN40, loại có 2 vòng gân nổi chống rò rỉ
1949	Bulong lục giác chìm M12x85 ren lửng
1950	Vòng bi 21313C
1951	Vòng bi/ Bearing 6313
1952	Thanh dọc khung băng tải : Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1953	Thanh ngang khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1954	Thanh đứng khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1955	Bản mã nổi thanh dọc khung băng tải TYPE 5- BV 2305733 Gia công theo mẫu chi tiết số 05:00- tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N. Sơn lót và sơn phủ chống rỉ
1956	Thanh dọc khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305733; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1957	Thanh ngang khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305733; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1958	Thanh đứng khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305733; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1959	Thanh giằng chéo khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 07:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305733; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1960	Thanh ngang khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1961	Thanh đứng khung băng tải: Gia công theo mẫu chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305734; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1962	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh có tải băng tải 81/82 Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305712-1; vật liệu S235JR+N
1963	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh không tải băng tải 81/82: Gia công theo mẫu chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm, tài liệu 2305717-1; vật liệu S235JR+N hoặc tương đương
1964	valve điều khiển EG6B41J-150LB Diameter: DN65
1965	Then 22 x 13 x 280 (b x h x l) VL inox 316
1966	Cảm biến đóng mở cửa thang máy Photocell dạng thanh WECO-917
1967	Cảm biến đóng mở cửa thang máy Photocell dạng thanh Weco-917
1968	Đường ống DN250 Ống thép đúc đen mạ kẽm nhúng nóng, DN250 (đường kính ngoài 273.1mm), độ dày SCH40 (9.27mm), mỗi ống dài 6m.
1969	Mặt bích DN250 DN250, JIS 10K, Slip-on (bích trượt), thép mạ kẽm nhúng nóng
1970	Nối T giảm (Reducer tee) DN 300x 250 SCH40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1971	Nối T (Equal tee) DN300 SCH40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1972	Mặt bích DN300 DN300, JIS 10K, Slip-on (bích trượt), thép mạ kẽm nhúng nóng
1973	Mặt bích DN50 DN50, JIS 10K, Slip-on (bích trượt), thép mạ kẽm nhúng nóng
1974	Cút 90° DN50 Cút thép đúc mạ kẽm nhúng nóng 90 độ, DN50, SCH40
1975	Van cổng DN 80, Van cổng ty chìm DN80: RVHX-0080 Kích thước : DN80 Tiêu chuẩn thiết kế : BS 5163-1; ISO7259; AWWA C509 ;BS EN 1074-1 Kiểu kết nối : Mặt Bích
1976	Bích mù DN300 DN300, JIS 10K, thép mạ kẽm nhúng nóng
1977	Nối giảm DN300x250 SCH40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1978	Nối giảm DN300 x 200 SCH40 thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1979	Cút 90° DN300 Cút thép đúc mạ kẽm nhúng nóng 90 độ, DN300, SCH40,
1980	Cút 45° DN300 Cút thép đúc mạ kẽm nhúng nóng 45 độ, DN300, SCH40
1981	Cút 90° DN250 Cút thép đúc mạ kẽm nhúng nóng 90 độ, DN250, SCH40
1982	Nối T giảm (Reducer tee) DN 250x 150 SCH40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1983	Nối T (Equal tee) DN200 SCH40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1984	Nắp (cap) DN150 SCH 40, thép đúc mạ kẽm nhúng nóng
1985	Bơm hút mẫu hệ thống quan trắc online: Model: PU-S750E Công suất: 750W Điện áp: 220V/50Hz
1986	Cảm biến HTO GTR 196 EX (GOW) H2 in O2
1987	Cảm biến đóng mở cửa thang máy Photocell dạng thanh WECO-917
1988	Bơm hút mẫu hệ thống quan trắc online: Model: PU-S750E Công suất: 750W Điện áp: 220V/50Hz
1989	Van solenoid của các van khí nén Media: Air/Gas 2-10 Bar Pipe: 1/4" NPT Volts: 220/50 Watts: 10.5 Model: SCHT8551A421MO-230/50
1990	Đồng hồ hiển thị tại chỗ bơm rút chân không
1991	Cảm biến đóng mở cửa thang máy Photocell dạng thanh WECO-917
1992	Cút chuyển đổi đầu nối cho van điện từ: Cút chuyển đổi ren dương 1/4 NPT - 19 ren/inch sang 3/4 NPT - 19 ren/inch
1993	Van solenoid làm sạch túi lọc Buffer Hopper (bao gồm cả cuộn hút)- Air gas: 0.35-8 bar - Pipe: 1-1/2 NPT - Catalogue No: SCG353A047 - Điện áp: 220 VAC-50Hz 10.5 watts
1994	Màng van rũ bụi điện tử ASCO SCG353A047
1995	Solenoid Van Serial No: 1211180510030041
1996	Cảm biến tốc độ động cơ mâm xoay trục vít Absolute encoder DH0514-1024S106 replace GHT514-1024S024 (discontinued)
1997	Board mạch Zero speed băng tải xích cào P/N: Prox Micro Proximity Sensor Proximity Switch - Double Trip - Includes Sensor and 6.5' cable (Mode PRX 120 switch đã ngừng sản xuất)
1998	Đồng hồ áp suất đầu thủy lực máy hút than : Đồng hồ đo áp suất Model: 232.50.063 Đường kính mặt đồng hồ: 63 mm Dải đo: 0...250 bar Ren kết nối: 1/4 NPT, chân đứng Không điện dầu

1999	Bộ chuyển đổi tín hiệu Loadcell từ nâng, T1-L-RS485 T1 TOPSENSOR, 4-20mA output LOADCELL INPUT, RS485 and 4-20ma OUTPUT 12-24VDC, DIN RAIL MOUNT Replace for OL3000A
2000	CPU Board, Board: Type: D31771-1 (196NT CPU Board)
2001	Công tắc báo tắc than: SEX50000-AAAAA803B0100 Rotary paddle level sensor - model SEX50000-AAAAA803B0100 Replace model: SE110ADRA Standard type Connection: 1" PF Voltage: 110Vac B type paddle, SS304 Standard length
2002	Đầu đo O2 dư dài 3m, ZR22G-300-S-A-E-R-P-E-A/CV/F1 (Bao gồm phụ kiện ống bảo vệ đầu dò)
2003	Diaphragm for sample pump N922FTE PN: 313515
2004	Diaphragm for sample pump N89KTE P/N: 048026
2005	MANAGED ETHERNET SWITCH Model: RSG2100; The management port is a 10/100/1000Base-T copper Ethernet port with an RJ45 connector; Slots 1 to 4 support any combination of fixed fiber or copper Ethernet connectors up to 100 Mbps; Slot 5 supports a pair of fixed 1 Gbps ports; Slot 6 supports a single expansion port of any type; Slots 7 to 10 support any combination of two-port fiber or copper Ethernet modules; Temperature oper. -40 to 85 °C; Ingress Protection: IP40 ; Enclosure: 18 AWG Galvanized Steel
2006	Fiberoptic G.703 Codir - IEEE C37.94 converter Type: 21-216 Revision 2; Data speed :2.048Mbit/s; Wavelength :820nm ; Optical System budget: 13dB with multimode fiber, (62.5/125 um) 9dB with multimode fiber, (50/125 um) ; Typical distance :2km (6dB systemmargin for 62.5/125 and 3dB margin for 50/125); Power Supply: 48V DC to 250V DC, +20% 110V AC to 230V AC, 50Hz, +20%. AC connector IEC 320, 3 pin. Power consumption <20W.
2007	Đầu báo nhiệt có địa chỉ Mode: FST- 851R
2008	Control Module, type FCM-1 for Fire detection & Fire alarm system
2009	Control module, model: FCM-1-REL releasing control module, NSX: Notifire by honeywell, 32VDC, 9mA SLC, 24VDC 2A EXTSUP
2010	Hộp nút nhấn, Fire alarm Box NBG-12LX NOTIFIER NBG-12 SERIES NON-CODED FIRE ALARM BOX LOOP ADDRESS.
2011	831 Level Transmitter. EJA110A-EMS5A-97DA/M01/T12
2012	Board mạch Zero speed bằng tải xích cào P/N: Prox Micro Proximity Sensor Proximity Switch - Double Trip - Includes Sensor and 6.5' cable (Mode PRX 120 switch đã ngừng sản xuất)
2013	Vòng bi 6317
2014	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C
2015	Cảm biến HTA - Model: SPXCDALMFX
2016	Máy cắt incoming thanh cái 0.4kV - FGD bus B Máy cắt hạ thế loại Easypact MVS Ui=1000V, Uimp=12kV, Ue=440V, Icu=65kA, Icw=65kA/1s. (Schneider) thay thế cho máy Masterpact MTE Ui=1000V, Uimp=12kV, Ue=440V, Icu=65kA, Icw=65kA/1s
2017	Vòng bi 6209-2RS1/C3
2018	Cánh quạt động cơ Y160-2F
2019	UPS model BLAZER-2200 Pro, Input 220-240Vac 50Hz 1Φ+N+PE, Output 220-240Vac 50Hz 1Φ+N+PE 9,1A
2020	Bộ cảm ứng sóng âm thanh Model: XL05-1 range: 4hz-15kHz
2021	Ejector hệ thống thải xỉ Type: G.A OF JETPUMP FOR WET B.A HOPPER; DRG NO -JP-65TP-001
2022	Vòng bi N204ECP
2023	Con lăn dẫn hướng băng tải gầu, Gia công theo mẫu
2024	Vòng bi NJ205ECP
2025	Bánh răng truyền động máy nghiền xỉ tinh, Driver Gear: chi tiết số 3 bản vẽ VA1-TATL-00100-M-M7-DST-0003-(C)-CLINKER GRINDER ASSLY (CAP 20 TPH)-Layout1 (Gia công theo mẫu)
2026	Vòng bi N204ECP
2027	Contacto. Loại: LC1D50A; Nguồn điều khiển: 24VDC.
2028	Vòng bi 6209-2RS1
2029	Vòng bi 6309 2Z
2030	Hệ thống đo độ rung Type: VELOMITOR; 100mv/in/s (4mv/mm/s)
2031	Bộ điều khiển đóng mở van điều khiển bồn hóa chất, UM-1
2032	Ống lót SKF H322 ( Bao gồm: Côn xẻ rãnh SKF H322, đai ốc hãm SKF KM22, vòng chống xoay SKF MB22)
2033	Vòng bi 22222 EK/C3
2034	Con lăn: Heavy-duty castor, 196/250/075/5
2035	1112 Carrying idler, Ø133-600-6206-2/22/PSV4/N
2036	Con lăn Carrying idler Ø133-465-6205-2/18-PSV2 type N
2037	Top screw Bản vẽ 13023115
2038	Support screw Bản vẽ 13023177
2039	Middle screw, Bản vẽ: 13023365
2040	Main bottom screw mã Bản vẽ: 13023140
2041	Lower tube Bản vẽ 13023204
2042	Outlet Tube , bản vẽ: 13024402
2043	Top tube , bản vẽ 13015043
2044	Outer tube , bản vẽ 13022871
2045	Support case , bản vẽ 13015117
2046	Bearing Holder, PN 3697906, mã part list 11.02.03.06
2047	Lower rotating tube bản vẽ 13023218
2048	Cửa thăm trực vít đứng
2049	Đốt vít đầu cấp (Bottom wear Screw) máy hút than
2050	Bearing Holder, PN 3697906, mã part list 11.02.03.06
2051	Lưới cào chính máy phá, bản vẽ 2303821
2052	Lưới cào phụ máy phá, bản vẽ 2303862
2053	Lưới cào chính máy phá, bản vẽ 2329134

2054	Lưỡi cào phụ máy phá, bản vẽ 2329159
2055	Vòng bi SL045018PP
2056	Vòng bi 6310DDUC3E
2057	Spherical plain bearing GE90-TXE-2LS
2058	Bán khớp đầu ra HGT trục vít đứng
2059	Bánh răng truyền động (M4Z51), Kích thước theo bản vẽ No 02 đính kèm, phối rèn, nhiệt luyện tôi thấm bề mặt răng đạt độ cứng 54-56 HRC - Vật liệu: 16MnCr5
2060	Bánh răng truyền động (M4Z25), Kích thước theo bản vẽ No 03 đính kèm, phối rèn, nhiệt luyện tôi thấm bề mặt răng đạt độ cứng 56-58 HRC - Vật liệu: 16MnCr5
2061	Vòng bi 29330 E
2062	Vòng bi 6315-2RS1/C3
2063	Vòng bi NUP 2215 EPC
2064	Trục đầu vào hộp giảm tốc đầu cấp, Kích thước theo bản vẽ No 04 đính kèm, phối rèn, nhiệt luyện bề mặt đạt độ cứng 52-54 HRC. - Vật liệu: 20CrMo
2065	bulong M24x60(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9
2066	Vòng bi 29330 E
2067	Bearing SKF 23028 CC/W33
2068	Mặt căn tâm lazer trục vít đứng Mã part list 11.05.01.13
2069	Ông vỏ lắp cụm gối top bearing (Support tube) Mã part list 11.05.01.11
2070	Bulong inox 304 M14x60
2071	Ông thủy lực DN 19, áp lực 345 bar, 4 lớp bô, dài L=12m. Hai đầu nổi thẳng, Cái đai ốc xoay, côn lôm, ren 3/4" - 14 BSPP
2072	Ông mềm thủy lực R7 (dây đôi) áp 2250 PSI Size : 3/8" x 25000 mm 2 đầu bắm ren côn lôm đầu số 6 + kẹp côn nổi ( nổi ông mềm với thiết bị ), chiều dài phù bì
2073	Vòng bi 6009-2Z
2074	Phao Inox van vent FGD Quả phao Inox hình cầu, đường kính 93mm, dày 1mm
2075	Preventive maintence kit for vacum regurator-Part No. U27808
2076	Van tay DN15, PN16, T>= 425°C, liên kết hàn Mã hàng: 1/2" (15 mm) B03-2074W-02TS
2077	Van tay Model: J61Y-320 DN32
2078	Gasket thép xoắn: 675x605x4.5
2079	Tấm chống mài mòn răng cào cân chỉnh máy phá 01/02: Chi tiết số 20, bản vẽ 2303821: WEARING PLATE PL10-AR-500
2080	Tấm chống mài mòn răng cào cân chỉnh máy phá 01/02: Chi tiết số 21, bản vẽ 2303821: WEARING PLATE PL10-AR-500
2081	Tấm chống mài mòn răng cào cân chỉnh máy phá 01/02: Chi tiết số 22, bản vẽ 2303821: WEARING PLATE PL10-AR-500
2082	Tấm chống mài mòn răng cào cân phụ máy phá 01/02:
2083	Tấm chống mài mòn răng cào cân phụ máy phá 01/02:
2084	Tấm chống mài mòn răng cào cân phụ máy phá 01/02:
2085	Solenoid Van Serial No: 1211180510030041
2086	Đồng hồ hiển thị tại chỗ, dải đo: 0-10 Kpa, có Glycerin, đầu kết nối 1/2 NPT
2087	Temperture controller DY28T12D
2088	Đồng hồ áp suất van điều áp đầu bôi trơn gối trục máy nghiền: đồng hồ áp suất - Dải đo 0-1Mpa - Bước ren ¼.J96
2089	Đồng hồ tại chỗ áp suất jacking oil máy nghiền Dải 0-40 Mpa, 0-6000Psi - Bước ren kết nối 48ren/inch - Đường kính mặt nhỏ nhất (mặt trong đồng hồ) 97mm, đường kính mặt lớn (mặt ngoài) 130mm, bề dày 35mm
2090	Van Rotork actuator type: IQTM1000- F14, Speed Range: 120secs, Torque max:1000Nm, Actuator Supply: 400-3-50, Rated Current: 1.20 Amp, made in ENGLAND
2091	Đồng hồ đo chênh áp suất đầu ra bộ hóa hơi CLO Model: PGS23.100 + 821.33
2092	Limit Switch Type: LDW; IP 67 Serial No: 7513
2093	Trục truyền động dao nổi đất sử dụng cho loại tủ HA31-80
2094	Expantion Terminal for DS
2095	Rơ le phụ RHK412M, nguồn nuôi 220VDC
2096	Role thời gian (tủ điều khiển quạt làm mát MC đầu cực) 700-FSM7UU23
2097	Spacer for 2xACSR800
2098	5SY62067 Miniature circuit breaker 400 V 6kA, 2-pole, C, 6A
2099	Vòng bi 6211-2Z
2100	Contacto 3P 145A, Điện áp 220- 230VAC Model HD 145-30 Tiếp điểm phụ CAL18-11
2101	Vòng bi 6311-2Z
2102	Vòng bi SKF NU324 ECM/C3
2103	Bearing 6324C3
2104	T-connector for 3xACSR800 to 2x ACSR 800
2105	Spacer for 2xACSR800
2106	Spacer for 3xACSR800
2107	Vòng bi 6306-2RS1
2108	Vòng bi 6208-2Z/C3
2109	Vòng bi 6209
2110	Công tắc tơ 3P 9A, 220-230V AC - A9-22-00
2111	Khớp nối Rotex standard 28 (KTR-rotex 28)
2112	1345 MS116-4.0-HKFI-11 Manual Motor Starter 1SAM250005R1008
2113	MCB 1 POLE 1P, 2A, 240VAC, 10kA-Code: A9F84102 và cặp tiếp điểm A9N26924
2114	Alarm Bell điện áp: 110VDC, CODE:EFB-4-D110MR
2115	CB cấp nguồn điều khiển dao cách ly MCB + tiếp điểm phụ đi kèm loại S202M K3A UC
2116	Contacto 3RT1056-6LA06
2117	Biến tần động cơ đầu cấp Loại: M701-094 02240 (cabinet) P=110/132kW, I=224/266A
2118	Máy cắt cấp nguồn động cơ. Order code: 3WL1108-3CB32-1AA2
2119	Máy cắt cấp nguồn động cơ trục vít đứng 3VL6780-2SB36-0AC1

2120	Power manual Starter MS325-4
2121	Miniature circuit breaker. Type: 5SV4312-0, 25A/1P/30mmA (E/L)
2122	"Bộ lưu điện (UPS) Delta CL6000VS, 220VAC Công suất : 6KVA / 5.4KW Hệ số công suất pf = 0.9 Nguồn vào 1 pha 145-295V±5V 50/60Hz (Auto sensing) Nguồn ra 1 pha 220V±1% 50/60Hz (Auto sensing) Áp quy 16*12V/7.2AH Khối lượng 62kg Kích thước 360*616*810mm"
2123	Thân và 2 bích -Thân bằng vật liệu gang đúc hoặc CT3 đúc có lõi lọc inox 304 -2 mặt bích DN200
2124	Bulong M30 x 160, cấp bền 12.9 + 1 đai ốc + 1 lông dền, chịu nhiệt
2125	Bulong M33 x 160, cấp bền 12.9 + 1 đai ốc + 1 lông dền , chịu nhiệt
2126	Cốc dầu thể hiện lượng dầu bôi trơn trong vỏ ổ trục của bơm SQN300- 670
2127	Bánh răng hộp giảm tốc debrisfilter
2128	Shaft Sleeve Part No: 21331; vật liệu chịu nước biển Duplex steel (phù hợp lắp đặt nhà máy)
2129	Vòng bi 30312
2130	Vòng bi 30212
2131	Ổng lót bơm, then (mỗi bộ bao gồm 2 ổng lót gôi DE/NDE và 2 then)
2132	Vòng bi 6315
2133	Van chặn DN10, Model: HN49TUH EHW413 Size: DN10 Inox 316 6980 Psig 100F 3525 Psig 1000F
2134	Xy lanh khí nén: Model: SC 200x350
2135	Ty van đầu vào/ra bồn khóa gió, Gia công theo mẫu
2136	Vòng bi 6310-2Z
2137	Vòng bi 6311-2Z
2138	SKF CR 70x85x8 HMSA10 RG
2139	Phao Inox van vent FGD Quả phao Inox hình cầu, đường kính 93mm, dày 1mm Van xả drain, vent : Figure: 5622YWE-3HF-F91, Van tay DN50, áp suất 20 Mpa, nhiệt độ 555 độ C Size: 2"
2140	Type of Valve: Pressure Seal Globe "Y" Pattern valve
2141	Lưới cáo thuyền xiKFB 38x144
2142	Bu lông M12x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng
2143	trục quạt sục Silo
2144	Circuit breaker C120N-C80, 3P
2145	Coupling Rotex KTR 42
2146	Vòng bi 6309/C3
2147	Vòng bi 6205-2RSL
2148	Vòng bi 6307-2Z/C3
2149	Vòng bi 6206-2Z
2150	Rơ le giám sát điện áp loại CM-MPN.72S: Tiếp điểm 2NO/NC. 3 phase. Dải điện áp làm việc 530-820 VAC
2151	Vòng bi 6308-2RS1
2152	Bearing groove ball-Material No. / Material Nr.: A2A50399864 / A2A50399864 6308-2ZR-C3"
2153	Đầu cosse tròn đồng đô SC50-8
2154	Đầu cosse tròn đồng đô SC 70-10
2155	Van cổng WCB, DN 200 (8"), Chất liệu van: Thân bằng gang – cánh inox, vận hành đóng/ mở; áp lực làm việc PN 25, nhiệt độ làm việc 0-120 độ C, kiểu kết nối mặt bích, kiểu ty van chìm tay quay.
2156	18 Superheater tubes. P/N : PN1493420001-1
2157	Xích nâng H35004038-06077
2158	Công tắc đèn dừng (loại thủy lực)9120611300
2159	Xích nâng9453040650
2160	Kẹp đường ống động cơ áp suất cao531771200
2161	Ổng thép mã kẽm nhúng nóng DN200,SCH40
2162	Van xả drain Model: B06-9076Z-06TSD-XXS-W4106
2163	Ổng thủy lực DN 19, áp lực 345 bar, 4 lớp bố, dài L=12m . Hai đầu nổi thẳng, Cài đai ốc xoay, côn lỏm, ren 3/4" - 14 BSPP
2164	Ổng mềm thủy lực R7 (dây đôi ) áp 2250 PSI Size : 3/8" x 25000 mm 2 đầu bảm ren côn lỏm đầu số 6 + kẹp côn nổi ( nổi ống mềm với thiết bị ) , chiều dài phù bi
2165	Vòng bi 6009-2Z
2166	Phao Inox van vent FGD Quả phao Inox hình cầu, đường kính 93mm, dày 1mm
2167	Spare Parts kit (replacement gasket) Parts No: U28839
2168	Gioăng thép xoắn Ø380x320x4,5 mm
2169	Vành chèn cơ khí bơm rút chân không bình ngưng, John Crane T4610/ARX1SH/FF
2170	Con lăn bằng tải gàu :Φ165x950 single roll x 20 shaft at BRG
2171	1884 Aeration pad (1 set=4 nos) without box Item No.9
2172	153 Gasket for reducer B-011882
2173	1881 Valve disc item 16
2174	Vòng bi/ Bearing 6313
2175	Vòng bi N 313 ECP
2176	Ty van đầu vào/ra bồn khóa gió, Gia công theo mẫu
2177	Vòng bi 30224
2178	Ổng lót bơm hạ áp Chi tiết số 4 - - Shaft Sleeve Chết tạo theo bản vẽ VA1-TATL-00100-M-M7-DSU-0010
2179	1756.1 Gland item 6 -2 Nos.
2180	1756.2 Gland packing item 7 - 2 sets
2181	Vòng bi DE N311
2182	Vòng bi 6311-2Z
2183	1749 wear ring, casing item 6
2184	1750 bush, centre item 11
2185	1751 lantern ring item 9
2186	1745.1 Gland item 7 -2 Nos.

2187	1745.2 Gland packing item 8 - 8 Turns	
2188	1748 Pump Casing Gaskets item 23	
2189	Ống lót bơm cao áp, 1753 shaft sleeve item 5 SS ASTM A276 UNS31803 Gia công theo mẫu	
2190	Vòng bi FAG N204E TVP2	
2191	Vòng bi N205E JP1	
2192	Vòng bi 7319 BECBM	
2193	Vòng bi NU 319 ECM	
2194	Cảm biến tốc độ động cơ mâm xoay trục vít Absolute encoder DHO514-1024S106 replace GHT514-1024S024 (discontinued)	
2195	Switch mực HHH bộ gia nhiệt cao áp V7-1X1AD9C1 6A 1/8HP 125 250 277VAC L278 1124	
2196	Van solenoid của hệ thống dầu thủy lực của bơm cấp turbine Model : 4WE5N-6.0/AW220-50NZ4V	
2197	Float của công tắc đo mực Kubler 60-V-G2-VOS-L330/12-SV	
2198	Đèn báo cháy trong nhà không còi SRL	
2199	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C	
2200	Đầu báo khói có địa chỉ Mode: FSP- 851 (Kèm dẻ)	
2201	Sensor NI50-CP80-VP4X2	
2202	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu :Model: UM33A 100-240 VAC 50/60 Hz	
2203	Đồng hồ áp suất 00PAA20CP501, MODEL: PB2 (INDUSTRIAL HEAVY DUTY PRESSURE GAUGE), SENSING TYPE: BOURDON TUBE, SCALE RANGE: 0 TO 6 BAR, DIAL SIZE : 63 MM, BLACK MARKING ON WHITE BACKGROUND, MOUNTING: DIRECT BOTTOM ENTRY, PROCESS CONNECTION: 1/4" NPT (M) THREADED, GAUGE ACCURACY: +/- 1% F.S.D. ZERO ADJUSTMENT MICRO-POINTER PROVIDE: YES(INTERNAL) INGRESS PROTECTION: WEATHERPROOF IP-65 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, MATERIAL OF CONSTRUCTION: CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS30	
2204	Đồng hồ hiển thị, MODEL: PB2 (INDUSTRIAL HEAVY DUTY PRESSURE GAUGE), SENSING TYPE: BOURDON TUBE, SCALE RANGE : 0 TO 6 BAR, DIAL SIZE : 100 MM, BLACK MARKING ON WHITE BACKGROUND, MOUNTING: DIRECT BOTTOM ENTRY, PROCESS CONNECTION: 1/2" NPT (M) THREADED, GAUGE ACCURACY: +/- 1% F.S.D. WEATHERPROOF IP-65 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, MATERIAL OF CONSTRUCTION: CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS304, MOVEMENT: SS304, BOURDEN: SS316, SOCKET: SS304,	
2205	Đồng hồ đo áp suất bơm nước, MODEL: PB2, SENSING TYPE: BOURDON TUBE, SCALE RANGE: 0 TO 200 PSI (DUAL SCALE KG/CM2-PSI), DIAL SIZE: 100 MM, BLACK MARKING ON WHITE BACKGROUND, MOUNTING: DIRECT BOTTOM ENTRY, PROCESS CONNECTION: 1/2" NPT (M) THREADED, GAUGE ACCURACY: +/- 1% F.S.D. ZERO ADJUSTMENT MICRO-POINTER PROVIDE: YES(INTERNAL) INGRESS PROTECTION: WEATHERPROOF IP-65 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS316, MOVEMENT: SS316, BOURDEN: SS316	
2206	Đồng hồ đo áp suất bơm nước làm sạch, nước làm mát, MODEL: PD2 SENSING TYPE: SEALED DIAPHRAGM SCALE RANGE: 0 TO 6 BAR (DUAL SCALE BAR-PSI),DIAL SIZE: 100 MM, PROCESS CONNECTION: 1/2" NPT (M) THREADED. GAUGE ACCURACY: +/- 1 % F.S.D. ZERO ADJUSTMENT MICRO-POINTER PROVIDE: YES(INTERNAL) INGRESS PROTECTION: WEATHERPROOF IP-68 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS316L, MOVEMENT: SS316L, DIAPHRAGM: SS316L, TOP CHAMBER: SS316L,	
2207	Đồng hồ áp suất , MODEL: PB2 (INDUSTRIAL HEAVY DUTY PRESSURE GAUGE), SENSING TYPE: BOURDON TUBE, SCALE RANGE : 0 TO 6 KG/CM2 (DUAL SCALE KG/CM2-PSI), DIAL SIZE: 100 MM, BLACK MARKING ON WHITE, PROCESS CONNECTION: 1/2" NPT (M) THREADED, GAUGE ACCURACY: +/- 1% F.S.D.INGRESS PROTECTION: WEATHERPROOF IP-65 OVER RANGE PROTECTION: 130% F.S.D, MATERIAL OF CONSTRUCTION: CASE & BEZEL (BAYONET TYPE): SS304, MOVEMENT: SS304, BOURDEN: SS316, SOCKET: SS304,	
2208	Model: DPGS43.100 Range: 0-1 kg/cm2	
2209	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu :Model: UM33A 100-240 VAC 50/60 Hz	
2210	Trục Damper bypass gió nóng máy nghiền :φ30×400	
2211	Khóa cáp phi 20	
2212	Gioăng thép xoắn 120x80x4.5mm	
2213	Vòng bi 6306-2Z	
2214	"Stud -Chi tiết 5 Code: DZMS007.02.01.02 Vật liệu: 40CrNiMo"	
2215	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	
2216	Nut - Chi tiết 12 Code: DZMS007.02.01.05 Vật liệu: 42CrMo	
2217	Nut - Chi tiết 7 Code: DZMS007.02.01.03 Vật liệu: 42CrMo	
2218	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35	
2219	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	
2220	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	
2221	Gối đỡ UCF 211	
2222	Vòng bi, 6003-2Z	
2223	Bánh vít	
2224	Bánh răng côn chủ động hộp giảm tốc van (gia công theo mẫu)	
2225	Vòng bi 23268-BEA-XL-K-MB1	
2226	Vòng bi 23268 23268-BEA-XL-K-MB1-C3	
2227	Bánh răng chủ động máy nghiền than	
2228	04 Furnace tubes. P/N : PN1491610001-1	
2229	Vòng bi 6203-2Z/C3	
2230	Vòng bi 6306-2RS1	
2231	Vòng bi 6211/C3	
2232	Vòng bi 6306 2RS	

2233	1/4" O.D SWG NAFION GAS DRYER Parts No: MD-110-144P-4	
2234	Diaphragm for sample pump N89KTE P/N: 048026	
2235	Catalytic for NO2/NO Converter ZBN1DL72	
2236	Khí NO 800ppm+N2 cho hiệu chuẩn blance, NO 800± 10 ppm+N2 balance; 12Mpa; 40L+vỏ chai	
2237	2070 Differential pressure transmitter - DPT Flow transmitter. PN: EJA110A-EMS5A-97DA/ M01/T12	
2238	Thiết bị đo rò xì amoni MDL-2104-NH3, toxic gas alarm controller; Operating voltage 10- 30VDC; Range 0-100x10 <sup>-6</sup> Product code: 10HSG02CQ001	
2239	2091 2 Valve Manifold - Pipe to Flange . Y24S/AG/PP	
2240	Nhiệt độ đầu vào/ ra SCR RTD 3 wires, PT100 0-500oC. Include with SS316 thermowell Insertion length : 1650 mm Diameter sensor : 6mm Total length : 1800mm Flange connection size : 1" Mã: WZPN	
2241	Cảm biến độ rung 3300 XL 8MM; P/N: 330104-00-02-10-02-00	
2242	Proximity Sensor 330180-50-00, range 0 - 0.34 mm/s; output 7.87 V/mm; power supply -24VDC; load 10kohms;	
2243	Dây mở rộng cho sensor độ rung các bơm cấp dẫn động bằng Tuabin Model: 3300 XL 8MM P/N: 330130-040-01-00	
2244	Công tắc áp suất, Range: 0-1 Mpa, CL 1.6 MODEL 732.51.100 Type: CONT 821.33 Connection: Thread; E-Nr/Prod-No: 14015965 4/2011	
2245	304 Limit switch Body P/N : ZCK-J2H29C Plunger heads P/N : ZCK-E05C Roller lever P/N : ZCK-Y51	
2246	Bộ cảm biến phát hiện ngọn lửa vòi dầu và vòi than : Bao gồm 1- Guide tube P/N: 55-300-1856 2- Outer carrier P/N: 55-300-1854 3- Inner carrier P/N: 55-300-1855 4- FIBER OPTIC P/N: 45-300-1348	
2247	2102 Needle valve PN: SS-IRS4	
2248	Van solenoid PVXB262A130E 24DC TPL:22353	
2249	Sensor đo PH	
2250	Cáp xoắn vòi thổi bụi IK545L Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°c. 60 coils	
2251	Quạt làm mát MBA khô 10/0.4kV Model: GFDD770-150, 1800m3/h, 100W, 220VAC, 50Hz, 1400V/p	
2252	Vòng bi 6313 C3	
2253	Vòng bi 6312	
2254	Cảm biến CWA50C2122-Điều hòa PANASONIC S18RKH-8	
2255	Vòng bi 6313-2Z	
2256	Vòng bi 6312-2Z/C3	
2257	Deep groove ball Bearing- PG0032654400 - SKF 6311/C3	
2258	Giảm chấn VULKAN Flexomax G-97	
2259	Module nguồn hệ thống HP/LP bypass 140 CPS 224 00	
2260	"Module RIO hệ thống HP/LP bypass 140 CRA 931 00 RIO DROP"	
2261	Cáp thép thang máy loại phi 8mm, 8*195+FC	
2262	Poppet valve & assy IK-555 dùng cho IK5-IK24	
2263	Biến tần ACS800-01-0030-3+P901	

**Ghi chú:** Các vật tư đã cũ hỏng, không kiểm đếm số lượng, thanh lý theo khối lượng cân thực tế